

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

TIỀN - ĐỒ NƯỚC NAM

Bài này là dịch một bài diễn-thuyết bằng Pháp-văn của ông JEAN MARQUET đọc ở Hội Tri-tri Hà-nội ngày 17 tháng 9 năm 1925. Ông MARQUET là một tay văn-sĩ Pháp có tiếng ở bên này, hiện tổng-sự trong ngạch Thương-chính, năm trước có làm mấy bộ tiểu-thuyết về An-Nam, nhất là bộ đề « Từ đồng bằng lên mạn ngược » (De la Rizièrre à la Montagne) đã được một hội văn bên Tây ban thưởng. (Sách này có phê-bình trong bản-chí số 44, tháng 2 năm 1921). Trong các tiểu-thuyết đó, ông chú-ý tả về cái tình-cảnh kẻ dân quê ở nước ta, tình-cảnh bần-cùng, eo-hẹp, khổ-sở, long-đong, khiến cho người hữu-tâm với nước này, không thể cầm lòng thương-xót. Nhân ông đã quan-sát kỹ mà biết cái sinh-kế quân-bách của người Nam ta, nên ông đối với cái vấn-đề « tiền-đồ nước Nam » có một cái tư-tưởng bi-quan muốn truyền-bá ra cho người Nam biết. Đó là chủ-ý bài diễn-thuyết này. Lời ông nói thật-thà, nghĩ sao nói vậy, hoặc có chỗ phán-đoán quá-khắc, hoặc có lời bàn-bạc khi bạo, cũng là do lòng thành vậy. Dù thế nào mặc lòng, cũng là một bài cảnh-cáo cho người mình, nên đọc kỹ mà suy nghĩ. Vậy nên bản-chí dịch ra quốc-văn đặng như sau.

N.-P.

Tôi có một vài cái ý-kiến về tiền-đồ nước Nam, trước kia tôi chưa từng được đi khắp đất Đông-Pháp, nên chưa muốn bày tỏ ra vội. Nay vừa mới đi qua từ Nam chí Bắc, từ Đông chí Tây, tưởng cũng có thể bàn về cái tiền-đồ nước Việt-Nam tốt-đẹp này được.

Trước hết tôi xin nói về các ông biết rằng tôi muốn dùng tiếng « Việt-Nam » hơn là tiếng « Đông-Pháp », vì rằng Việt-Nam cũng thuộc trong bán-đảo Đông-Pháp, và dân Việt-Nam tư-cách cùng dân-số hơn cả các dân-tộc khác trong bán-đảo, các dân-tộc này rồi có ngày sẽ bị dân Việt-Nam thôn-tính hết; tôi lại xin nói rằng trong các bộ-phận Việt-Nam, tôi có cảm tình riêng với phần dân Bắc-kỳ, vì tôi đã từng

nghiệm, — và phàm người thành-thực đều đã nghiệm như tôi, — rằng người Bắc có ý hơn người Trung Nam.

Nói thế hoặc có người hiểu lầm, vậy tôi xin giải rõ.

Cứ lý ra thời không có dân-tộc nào là hơn dân-tộc nào cả. Trên đại-địa này chỉ có những giống động-vật thực-vật bởi thổ-địa cùng khí-hậu khác nhau mà sinh-sản ra.

Như người Pháp ở Đông-Pháp này, thân-thể tinh-thần có hơn người bản-dân, chỉ là bởi Mâu-quốc cùng thuộc-địa thường giao-tiếp luôn-luôn với nhau. Nhưng vì vạn-nhất vì cơ-gì mà Đông-Pháp bị cách-biệt hẳn với Đại-Pháp, tuyệt không có tàu bè vãng-lai nữa, chỉ trong khoảng 50 năm, bao

nhieu cháu - chắt những người Pháp trú-ngụ ở đây sẽ bị khi-hậu bản-xứ và dân-tộc Việt-Nam tiêu-hóa hết, chẳng bao lâu rồi cũng thành như những họ *Da Silva, Da Costa* là người Bồ-đào ở Cao-miền trước mà con cháu bây giờ biến hẳn ra người Cao-miền, nói tiếng Mên và cũng cày ruộng như người Mên.

Người Bắc-kỳ sở-dĩ hơn người Trung Nam là vì hai cố: một là khi-hậu lạnh, hai là dân-số nhiều. Xứ Bắc-kỳ được cái may một năm mười-hai tháng thời bảy tháng khi-hậu mát; còn ở Nam-kỳ thời chia ba một phần đất hầy còn bỏ hoang chưa thành ruộng, mà ở Bắc-kỳ ruộng không còn mà cây-cấy nữa. Vậy phải làm-lụng hết sức để chống với khi-hậu lạnh và mưu lấy kế sinh-tồn.

Con em giống Giao chỉ, dời nọ sang đời kia, đã dần dần chiếm hết các đất trong bờ-cõi nước Nam; đến ngày nay, duy có người Bắc-kỳ và người phía Bắc Trung-kỳ là làm ăn cần nhất, tràn sang các phần khác cõi Đông-Pháp, có khi xuất-duyong di-cư ra ngoại-quốc, không thời chết đói.

Vả cái cõi đất từ Đèo Ngang cho đến ải Nam-quan, há chẳng phải là nơi thường xảy ra lắm sự thiên-tai, hết năm ấy đến năm khác, như gió bão, lụt hạn, đói khát, giặc-giã, trộm-cướp, v.v., không kể sự lân-cận với ba tỉnh nước Tàu hằng ngày lấy làm nguy-hiềm?

Ấy bấy nhiêu cái nó làm cho người Bắc-kỳ hơn người hai kỳ khác, và cũng vì đó nên Bắc-kỳ tức là đất « trấn-bắc » của cả nước Việt-Nam. Xứ Bắc-kỳ mà chống được với nước Tàu thời cả đất Đông-Pháp đều được bình - yên, và người Pháp đều đồng lòng công-nhận rằng vì có ngày người Tàu tràn sang đất này thì cũng chỉ có lính Bắc-kỳ mới có thể ngăn-ngừa được mà thôi.

Mấy năm nay có mấy bậc tân-tiến ở Nam-kỳ viết trong báo xin Chính-phủ

giao lại cho một tỉnh miền Nam, để thử cai-trị lấy xem có bằng người Pháp không. Tôi không hề có bụng ngờ rằng người An-Nam không thể cai-trị được, nhưng tôi cho lời bàn ấy là một câu chuyện trẻ con...

Vì rằng nghiêm-nhiên cai-trị một tỉnh miền Nam mà để cho lính Tây với lính tập Bắc-kỳ, cho quan-lại Tây Nam xứ Bắc phải « đánh nhau chí mạng » với người Tàu ở miền biên-giới, thời tướng cũng chẳng giỏi gì!

Nếu các bậc tân-tiến ấy có cố-y muốn yêu-cầu như thế, thời Chính-phủ giao trả lại cho tỉnh Hải-ninh, tỉnh Lạng-son hay tỉnh Lao-kay, để cho lấy lính tập Nam-kỳ mà giữ lấy; và riêng về tỉnh Hải-ninh thời dùng toàn hải-quân An-Nam mà giữ. Tôi dám đánh đố một nghìn bạc lấy mười đồng kềm rằng chỉ trong ba tháng cai-trị như thế thời tỉnh đó sẽ vào tay các chú Chiệc cả, mà một cách thế nào, không cần phải nói...

Không. Cái vận-mệnh cả nước Nam-Việt ngày nay cũng như ngày xưa là quan-hệ ở nơi biên-thùy xứ Bắc, hay là nói cho rộng-rãi cai-quát cả cái vấn-đề, thời là quan-hệ ở sự giao-thiếp nước Pháp với nước Đức, nước Pháp với nước Nga, nước Pháp với nước Nhật vậy.

Nói rằng trước năm 1858, trong thế-giới không ai biết rằng có nước Việt-Nam, nói thế không phải là nói ác gì. Mà từng-sử có người biết đến nữa, thời lại là một sự không lợi cho nước này. Theo lời một người làm sách về đời bấy giờ, nước Nam hồi ấy giống như một đồng thịt nát.

Ngày nay suốt thế-giới ai cũng biết có nước Nam; các thổ-sản của nước Nam, cả thế-giới tiêu-dùng, nước Nam đã tỏ là một nước có sức sinh-hoạt, vì con em nước Nam xưa kia không được đời

khỏi quê-hương nhà, nay đã từng cùng với quân-lính Đại-Pháp qua đất nước Đức, đất Phi-châu cùng đất *Syrie*.

Được như thế là nhờ ai ?

Tôi đây không dám trả lời, xin để cho các ông « đầu bạc ».

Tôi không dám nói rằng nước Pháp làm cho nước Nam được nhờ như thế mà nước Pháp lại không mưu-lợi vào đó, nói thế thì xuẩn quá:

Ở trên đời này, không ai làm không cho ai bao giờ. Và nhất là người An-Nam lại không nên trách người Pháp là chỉ biết mưu lợi cho mình mà thôi: tôi đã từng ở lâu mạn ngược Bắc-kỳ, tôi đã biết cái cách người An-Nam xử với các dân đường rừng thế nào. Còn có gì kiêu-căng độc-ác bằng một chú lính-tập An-Nam vào đóng ở một nhà người Thổ nữa ?

Ai trách người Pháp chúng tôi là chỉ biết lợi-dụng cho mình, xin cứ đọc mấy con số thống-kê của sở Thương-chính về gạo xuất-cảng như sau này :

Năm 1858 = 50.000 tấn

— 1924 = 1.200 000 tấn

Coi mấy số đó thì đủ biết, không cần phải bàn nhiều vô-ích.

Làm thế nào mà kết-quả được như thế ?

1^o Trừ hết giặc-giã ;

2^o Đặt đường giao-thông và cách vận-tải ;

3^o Đặt phương-pháp công-cộng-cứu-tế.

Tôi không muốn bàn giải rõ từng khoản đó làm chi, vì sự thực đã rõ-ràng hiển-nhiên, chỉ có kẻ mờ-tối, ngu-dốt, hay không thực bụng, thời mới không chịu công-nhận mà thôi.

Vả chủ-ý tôi chỉ muốn nói về việc tương-lai mà thôi.

..

Tương-lai nước Nam ra thế nào ?

Nước Nam có thể khoáng-trương phát-đạt, trở nên một đại-cường-quốc,... nhưng cốt nhất là phải giàu và phải mạnh.

Nghe thế chắc các ngài nói rằng: Nghĩ gì, chứ thế thì ai chẳng biết !

Vậy tưởng phải nên giải qua cho rõ.

Ở đời này ai là người được thiên-hạ kính-trọng ?

Tức là người giàu và người mạnh.

Nước cũng như người, nước nào là nước được thiên-hạ kính-trọng ?

Tức là nước giàu và nước mạnh.

Xem gương như nước Tỉ-lợi-thì bên Âu-châu vậy.

— Chúng tôi là người nước Nam, chúng tôi cũng muốn giàu-có để trở nên một nước cường-g-thịnh.

—Được. Thế thì các ông phải ra sức làm ăn. Chúng tôi cũng đồng-ý như các ông.

Hoặc có kẻ hăng-hái đáp lại rằng :

—Nhưng mà trước hết các ông là người Tây phải xéo đi đã, Chúng tôi muốn tự-chủ nước chúng tôi.

— Không thể được.

— Làm sao ?

— Vì rằng địa-thế nước Nam ở giữa hai nước láng giềng, như con cá ở giữa hai cái cánh lưới: phía Nam nước Xiêm, phía Bắc nước Tàu.

— Chúng tôi sẽ lấy võ-lực mà chống lại, chứ sao !

— Các ông chống lại thì các ông thua, vì hai lẽ : một là các ông không có chính-sách ngoại-giao, không có bạn-bè ở ngoài; hai là trước khi các ông tổ-chức thành lực-quân hải-quân, thành chính-phủ hoàn-bị, thì quân địch đã tràn sang khắp nước rồi.

— Không có khi-giới thì chúng tôi mua khi-giới, chứ gì!

— Muốn chiếm một nước chỉ ba tháng là đủ. Xem người Đức tràn sang Pháp năm 1914, quân Pháp đuổi quân Đức năm 1918. Trong ba tháng trời làm sao mua được đủ súng đạn, vận tải đem về đây, lại luyện-tập cho quân-linh được chính-bị? lại làm sao mua được tàu chiến, cái rất nhỏ ra cũng đáng giá 10 triệu bạc?

— Nếu cần đến thì chúng tôi sẽ nhường một ít đất, chứ gì!

— Phải lắm! Câu trả lời ấy, tôi đoán biết đã lâu rồi, và tôi cũng biết rằng bọn cách-mệnh An-Nam ở ngoại-quốc đã phải lập mưu để làm-thời điều-dinh với nước Tàu nhường cho miền thượng-du Bắc-kỳ và nhường cho nước Xiêm đất Cao-miền và đất Ai-lao. Mưu ấy thì đến đũa con trẻ cũng nghĩ ra! Nhưng các ông tưởng rằng người Xiêm đóng trên cao-nguyên Ai-lao hay Cao-miền cứ đứng yên đấy mà ngắm những đồng-ruộng tốt-tươi tỉnh Nghệ-an hay xứ Nam-kỳ sao? Và người Tàu trông thấy bát ngát ở dưới chân những đồng-điền xứ Bắc-kỳ, cũng cứ diềm-nhiên bất-động hay sao?

Có lẽ nào thế! Hai nước tất dang tay ra mà vớ lấy, vì thói đời như thế, ai chỉ có gạo, lại muốn có cá, ai có cá lại muốn có mắm muối nữa.

Đẽ các ông cho người Tàu vớ người Xiêm là đại lắm đấy, cứ ở yên trên núi đẽ mà chịu sốt rét hay sao?

Như người Đức năm 1871 đã cướp được của nước Pháp hai châu Á-tản Lô-liên, năm 1914, lại muốn cướp nốt các châu-quận miền Bắc. Lại như nước Nhật ở Á-châu, năm 1905 đã cướp Cao li của Tàu, sau lại lấy Thanh-đảo của Đức không muốn trả lại Tàu, nay miệng đương đòi lại muốn ngoạm cả vào cái bánh nước Tàu nữa...

Dân-tộc cũng chẳng khác gì cá-nhân: người này đã được một mẩu ruộng, lại muốn được lên hai mẩu, dân này đã có miền núi cao, lại muốn được đồng ruộng lúa.

Vậy tôi xin bắt-chước lời ngu-ngôn mà mạn phép hỏi các ngài rằng:

— Cá Việt-Nam, hỏi cá Việt-Nam, mi muốn người ăn thịt mi theo cách nào? Nướng, bung dù, hay rán?

— Ông này hỏi mới hay chứ! Ai lại muốn cho người ăn thịt bao giờ?

— Phải, phải. Nhưng mà thế nào cũng không khỏi được. Vậy ta xin hỏi rõ: mi muốn được ăn vào cái bụng tây hay cái bụng tàu?

— Ai biết được bụng nào. Nói cho người ta sốt ruột!

— Vậy, thế ta nói thật cho mi nghe, nhé: mi nay còn là con cá con, hãy cứ yên-phận như thế này, đợi đến ngày thành cá lớn, rồi cũng được ăn thịt các cá khác ở quanh mình.

Vi . . . biết đầu đó???

— Nghe ông nói mà tôi nghĩ - ngại man - mác . . .

Vậy làm thế nào cho nước tôi trở nên giàu và mạnh.

— Một nước bao giờ cũng có thể vì như một người, vậy thời anh cứ nhìn ở quanh mình anh, xét xem những người như thế nào là người có thể-lực, được thiên-hạ sợ hay được người ta nể.

Chính là những người hoặc vì thiên-hảm, hoặc vì luyện-tập, có những tính-cách tốt về thân-thể, về tinh-thần, khiến cho trở nên một cái thể-lực mạnh, thiên-hạ được thân-gần thì lấy làm hân-hạnh.

Ví-dụ như: nước Pháp hồi bị nguy-hiểm được đồng-minh với nước Nga, nước Anh, nước Ý, nước Mỹ, lấy làm

hân-hạnh ; một người thầu-khoán được đi lại thân với một ông kỹ-sư, lấy làm thích-chí ; một người làm ruộng nhà quê được trong họ-hàng có ông quan về hưu bênh-vực cho, lấy làm vẻ-vang ; người học-trò có ông chú ông bác làm thầy giáo chỉ-bảo cho, lấy làm ích-lợi.

Vậy thời, hỡi dân Việt-Nam, trước nhất phải làm thế nào cho giàu-có, vì có giàu mới được người nể, người có nể người mới vui lòng kết-bạn với ; hễ giàu-có thời tự-khắc trở nên cường-mạnh.

Người ở trong một làng không có hàng xóm không ở yên ; làng ở trong một tổng, một tỉnh, không có các làng khác trong hàng tổng, hàng tỉnh giúp đỡ cho, không thịnh-vượng được ; vậy thời một nước đứng trong vạn-quốc không có nước khác đồng-minh kết bạn với mình, không thể sinh-tồn được,

Muốn được người ta bênh-vực hay che-chở cho mình, thì người đồng-minh hay người bạn-bè đó phải có lợi vào đấy mới được. *Trong thế-giới này chỉ có lợi là chủ cả.* Lại phải có tư-cách thế nào cho xứng-đáng người ta hồi-cố đến mình, nghĩa là tự mình cũng phải có tiếng tốt mới được.

Vì rằng sự giàu-có không phải là chỉ ở tiền-tài mà thôi, lại ở tinh-thần nữa.

Thường khi tôi hỏi người Bắc - kỳ làm sao không kinh-doanh việc nọ việc kia, tất thấy trả lời rằng : « Không có tư-bản ».

Nay cũng việc ấy, đem nói chuyện với người Tây hay người Tàu, thời người Tàu với người Tây tìm được vốn làm ngay.

Sao hai bên lại khác nhau như thế ?

Vì rằng người có của tin ở cái tài-trí người Tây và người Tàu hơn là người An-Nam .

Và sự thiếu lòng tin-dụng đó, không những người ngoại-quốc đối với người An Nam mới thế đâu ; khốn thay ! lại chính người An-Nam đối với nhau cũng vậy : *chính người An-Nam cũng không tự tin ở tài-trí mình nữa.*

Đó là một cái nguyên-nhân sinh ra nhiều sự khốn-nạn.

Nói thế có phải là nói rằng không bao giờ người An-Nam đáng được lòng tin của người không ?

Không phải thế, vì nếu thế thì tôi còn viết bài này làm gì !

Một dân-tộc qua đời nọ đến đời kia, tính-cách, phong-tục, cho đến thân-thể, biến-đổi đi nhiều.

Tôi lại xin nói rằng người Tây chúng tôi đây, không phải bao giờ cũng một tính-cách, phong-tục như bây giờ. Xét lịch-sử thì biết rằng tổ-tiên chúng tôi ngày xưa cũng dã-man-lắm : như chuyện bà hoàng-hậu CONSTANCE lấy kim chọc thủng mắt một người tù ; lại nhiều ông vua lấy vợ bỏ vợ mấy lần, chỉ vì mong lấy đất gia-tài của vợ ; lắm ông cũng coi điều-ước là mảnh giấy lộn ; còn những bậc danh-nhân về đời Đại-Cách-mệnh nhiều người cũng ăn của hối-lộ mà làm bậy ; đến các đại-tướng của vua Nã-phá-luân thời đi đến địch-quốc cũng lô-lược người ta, đến khi về chỗ từng xe đồ đầy, v. v .

Ấy là lược-cử giảm ba điều, chứ còn lắm lắm nữa.

Vậy nếu chúng tôi ngày nay biết trọng lời ước và quan Thống-chế Focx không cướp đồ bảo-vật của Đức để bày ở nhà riêng, là bởi vì cái tính-tình chúng tôi có thay đổi đi nhiều.

Vẫn biết rằng cái ác-căn nhiều khi nó cũng còn ngấm-ngấm và phục-hồi lại một cách dữ dội, nhất là vì sự kích-động tai-hại của việc chiến-tranh mới rồi .

Nhưng mà chúng tôi có thể nói rằng ngày nay người Tây-phương tâm-địa có hơn ngày xưa nhiều. Cái nguyên-nhân, cái lý-do của sự tiến-bộ ấy là bởi đâu ?

1^o) là bởi cái ảnh-hưởng vô-cùng của những lý-tưởng đạo Thiên-chúa truyền-bá ra trong vùng Địa-trung-hải từ xưa đến nay ;

2^o) là bởi cái lẽ lợi-hại.

Tôi không bàn-giải về khoản thứ nhất, vì không muốn nghị - luận về chuyện tôn-giáo.

Thuộc về khoản thứ nhì thời chỉ nghiệm rằng ở Tây-phương chúng tôi gọi là cái tính « thực-thà » ấy (thực-thà này cũng có nhiều thứ, thực thà về đường ngoại-giao khác thực - thà về đường buôn-bán), đối với nhiều người, chẳng qua là gồm sự lợi-ích mà thành ra.

Vả lại câu ngạn-ngữ : « Biết sợ cảnh-sát, ấy là bắt đầu khôn-ngoan đó », chẳng phải là xuất-hiện ra ở nước Pháp dư ?

Ngày nào người An-Nam hiểu rằng sự lợi-ích của mình nó khiến mình phải giấn thân mà ra kinh-doanh về đường công-thương, tức là phải tập lấy cái tính thực - thà trong việc buôn - bán, thời ngày ấy dân Nam-Việt sẽ thu được một cuộc đại - thắng. Không những người Việt-Nam bấy giờ có bụng tin lẫn nhau, mà các dân-tộc ngoài đối với dân An-Nam cũng có bụng tin nữa.

Hoặc - giả nói : — Thế chưa đủ ; muốn cho được tiến-bộ đủ mọi đường, phải có học, mà phải học theo Thái-Tây mới được.

— Nghĩ thế là lầm to.

Trước hết, ta thường biết nhiều người, ngay người Bắc-kỳ này cũng có, không học-thức gì lắm mà cũng làm nên cơ-nghiệp. Họ chỉ có cái « khiêu » buôn-bán mà thôi.

Lại, ngay ở Bắc-kỳ này, đàn-bà phần nhiều không biết chữ mà có tài buôn-

bán hơn đàn ông. Vả lại, chớ nên tin rằng sự học là môn thuốc bách-giải, bệnh gì cũng trị được đâu.

Xin giải rõ như sau này :

1^o) Người Tàu có tây-học đầu, họ chỉ biết chữ nho như người An-Nam mà thôi ; thế mà họ lũng-doạn cả nghề buôn thóc bán gạo ở miền Nam.

Trước khi người Pháp sang đây, chỉ có người Tàu là buôn-bán ở nước Nam, và quan-lại An-Nam thường thông-lung với bọn giặc Khách để bóc lột dân cho dễ.

Duy có người Pháp mới dám ra tay địch với người Tàu trong trường buôn-bán, nay người An-Nam cũng phải bắt chước mà theo đuổi cuộc thương-chiến đó.

2^o) Từ khi nước Pháp đặt cai-trị ở Lục-tĩnh (1859), đã lập biết bao nhiêu trường học ?

Phải, tôi vẫn biết, nói thế chắc có người phản-đối rằng : đã nhiều chi cho lắm ; Chính-phủ dạy dân học không khác gì như đếm từng giọt một.

Tuy vậy mà nghiệm ra vị-tất đã là Chính-phủ có lỗi.

Từ năm 1859, các trường học đã gây được những nhân-tài thế nào ?

Chẳng qua chỉ mới gây được một hạng nhai chữ tây, cũng như các trường học nho ngày xưa gây được hạng nhai chữ nho mà thôi.

Như thế thì có bổ công hay không ?

Người Tàu ngày xưa sang chiếm nước các ông, truyền cho các ông học-thuật văn-minh của họ.

Kết-quả : người An-Nam ngày nay cũng vẫn khờ-dại như xưa, bọn Hoa-thương cũng vẫn thu hết lợi-quyền trong nước như mười thế-kỷ trước...

Có người Pháp thấy lập ra nhiều trường lấy làm sợ. Tôi, tôi không sợ chút nào. Năm 1902, tôi mới đến Bắc-kỳ, các làng đầy những ông nghề ông

cống nghiên chữ nho. Nếu không thay đổi đi thế nào, thì chẳng bao lâu, làng nào cũng có những thầy tú-tà, tây ngỗng nhện dơi mà đọc văn « Xã-ước » của Lu-thoa.

Nhà nho ngày xưa tưởng học được một vạn chữ nho thì vua dân phải phụng-đường mình.

Học-trò ngày nay có cứ ngộ-nhận mãi như thế không ?

Vi, khốn thay ! nhiều người An-Nam chỉ cầu cho có học để lợi-dụng kẻ vô học mà thôi.

Tưởng rằng đội cái mũ tây trên đầu, đi đôi giày vàng ở chân, học thuộc lòng mấy câu tiếng tây, thế là hóa thành người Tây rồi !

Trời ơi ! Thế còn cái bụng dơi thì làm sao ?

Văn-minh Hi-lạp La-mã truyền sang nước chúng tôi trong mấy mươi thế-kỷ.

Có khi tiến được một bước thì lùi đến mười bước, nhưng lùi rồi lại bước, cứ đi hoài mãi. Ngày nay, người Âu-châu phát-minh ra được những sự lạ-lùng, là bởi đã từng trải lâu đời lắm, cái sự-nghiệp văn-minh trước đây ngấm-ngâm, nhưng thực phối-thai ra đã lâu vậy. Nhiều người có tài phát-minh sáng-tạo ấy lại là những người ít học, xem như thế thì sự học cũng chưa đủ.

Tôi lại hỏi các ông một câu nữa : Người Nam-kỳ học ở các trường mở ra từ 1859, đã từng phát-minh được gì ?

— Trường ấy toàn là những trường sơ-học cả, đã có gì.

— Văn biết thế ; những mà sự đó có hề chi ?

Lại xin thí-dụ một vài người như sau này : ông HENRI FABRE là một nhà côn-trùng-học trứ-danh, thừa nhỏ đi chăn dê cho cha, rồi sau học ông cố

ở trong làng, sau làm thầy giáo tiểu-học, rồi tự học lấy mà đỗ được cử-nhân, sau bỏ giáo-giới về nhà học các giống sâu bọ, thật là một nghề chết dối, nhưng cũng nhờ đó mà được lưu-danh thiên-cổ,

Ông CAMILLE FLAMMARION, là nhà thiên-văn-học trứ-danh mới tạ-thế vừa rồi, thừa nhỏ là một anh thợ chạm nhỏ, sau nổi danh được có người cảm-phục đến biểu hẳn một cái nhà thiên-văn-đài và mấy triệu quan để được thanh thoi mà khảo-sát về tinh-tú.

Lại ông PASTEUR chỉ là con một người thợ thuộc da tầm-thường.

Ông MISTRAL là nhà thi-nhân có tiếng xứ *Provence*, là con một người làm ruộng. Học tốt-nghiệp rồi về quê nhà ở xóm *Maillane* mà cây ruộng của ông cha.

Nhiều người An-Nam tưởng rằng phải có cái học cao-siêu yêm-bác mới gây nên nhân-tài được, nhưng mà những bậc như trên kia thì học ở đâu ? Thường là học ở trường tiểu-học trong làng, rồi về sau học lấy một mình ở nhà.

Lại biết bao nhiêu ông chủ các nhà buôn, các xưởng thợ, chỉ mới học qua bậc sơ-đẳng mà thôi,

Tôi nói về buôn-bán công-nghệ, vì hai mối đó xưa nay vẫn là hai con đường mau chóng nhất để trở nên phú-cường. Nhưng mà các ngài xem đó, có nhiều người Pháp, như các ông FABRE, MISTRAL, FLAMMARION, tuy xuất-thân hàn-vi mà làm nên hiển-đạt như thế.

Những người đó sở-dĩ làm được đến thế, là bởi vì ngoài cái học-thức lại còn có tinh-thần, có ý-chí.

Những người ấy trước là có chí muốn làm nên, sau là biết lấy cái tinh-thần của mình làm nền làm móng để xây nên cái lâu-đài rực-rỡ của mình.

Các ông tưởng rằng tự năm 1859 đến giờ, vì nước Nam sản được một người lỗi-lạc như ông HENRI FABRE, để người Pháp có thể ngăn-cản được cái tài ấy đi chẳng ?

Văn-minh nước Tàu chẳng đã truyền-bá ra khắp cõi Á-Đông này tự ba-mươi thế-kỷ dư ?

Những nhà mĩ-thuật Nhật-bản chẳng đã được cả thế-giới quý-chuộng dư ?

Thi - nhân Ấn - độ RABINDRANATH TAGORE chẳng đã được vạn-quốc sùng-bái dư ?

Những tay sáng-tạo văn-minh đó, những bậc nhân-tài lỗi-lạc đó, phần nhiều xuất-thần hàn-vi cả, đã từng phải đua-chen khó - nhọc trong bao nhiêu năm mới được thiên-hạ biết đến mình mà trọng đến mình.

Người An-Nam các ông, đã ai là người có chi mạnh-mẽ, có tài đua-tranh như thế ?

Thủa xưa thủa nay đã ai là người có mang cái tia sáng thiên-tài ?

Không những thế : ai là người có cái tài lãnh trọn-vẹn ?

Không những thế : ai là người biết sốt-sắng nghiên-cứu những điều nghĩa-lý cao-xa, tận-tâm học chỉ vì sự học, đó là cái tư-cách nó làm cho nhiều kẻ bổ-y trong thiên-hạ trở nên những bậc danh-nhân trong một nước.

Ở nước Pháp không có một nơi tỉnh-thành nào là không có một nhà bác-học, không có những kẻ ham-mê về khoa-học, về khảo-cổ, không có những tay tài-tử về nghề vẽ, những tay văn-sĩ, ngoài giờ làm việc khó-nhọc, còn cặm-cui mà đọc sách, hay những khi đêm quang mây tạnh, chiếu kính thiên-lý mà xem các tinh-tú trên bầu trời, cái kính thiên-lý ấy có khi nhin ăn nhin mặc để dành lấy tiền mà mua.

Những người ấy sinh-hoạt lao-động chỉ vì ham-mê sự học thuần-túy ; giúp được cho kẻ đến gần mình được hưởng cái kết-quả sự học đó, thế là lấy làm bằng lòng rồi, đến khi chết thời những đồ-thư sưu-tập được cùng cái công thức đem khảo-cứu, để di-tặng lại cho nơi cố-hương cả.

Ấy một đại-dân-tộc dần dần gây dựng nên là bởi những tay đó.

Nhưng mà những tay đó, chớ hề có ai, — tôi nói đây là chỉ về riêng một số ít trong các ông mà thôi, — giống như mấy cậu học-sinh trường Thuộc kia, tưởng rằng cứ đọc được thạo chữ ; *tétraméthyl-diaminodéphen-thiazimium*, thế là có đủ tư-cách mở được cái ung trong gan chẳng kém gì ông giáo cả.

Hỡi người nước Nam, chớ nên tin cái học con yêng.

Con yêng, tiếng tây là *merle-mandarin*. Nhân nói đến tiếng *mandarin* đó, tôi muốn phá cái thuyết trần-hủ về tội quan-lại, vì tôi chắc rằng các ông nghe tôi đây không khỏi viện cái lẽ rằng dân An-Nam chậm tiến-bộ là bởi quan-lại áp-chế.

Cứ theo ý-kiến của nhiều người An-Nam thì cả cái khổ của dân-gian là tội các quan-lại hết.

Nói thế là không phải, vì tất cả quan-lại không phải là xấu hết, và có hèn mới để người ta bắt-nạt được.

Người Âu-châu thường nói : nhân-dân thế nào thì Chính-phủ như thế ; vậy nếu quan-trưởng nước Nam không ra gì, thì là dân An-Nam cũng không ra gì, và dân nào quan ấy, thật là đáng lắm.

Tôi có biết nhiều ông quan làm việc đứng-dẫn lắm và cũng hết sức muốn mưu sự lợi-ích cho dân, chỉ vì dân-gian lắm sự lười-thôi, nay tố-tụng, mai kiện-cáo, kiếm chuyện mà làm hại nhau,

rồi cứ kìn-kìn đem lễ đến cửa quan ;
thế là dân xấu chứ không phải quan xấu.

Nay muốn sửa đổi là phải sửa đổi
cả dân, vì dân không biết gì. Nếu cứ đổ
tội cả cho mấy người đầu sỏ, thì chẳng
hóa ra tiện quá dư ?

Vả lại các ông có muốn tôi nói thực
một câu này không : mỗi người An-Nam
là một ông quan ngầm đó . ai cũng có
cái hi-vọng làm quan hết cả !

— Ông nói thế thì ra An-Nam chúng
tôi chỉ có những tính xấu cả hay sao ?

— Không phải thế ! Các ông có nhiều
tính tốt. Nhưng tôi ân-cần khuyên các
ông nên làm thế nào cho giàu mạnh là
tôi thiết-nghĩ rằng những tính xấu của
người An-nam phần nhiều là bởi sự
nghèo-khó cả.

Nghèo-ngặt về sức mạnh, nghèo-
ngặt về tiền-tài.

Xin giải rõ nghĩa .

Người La-mã ngày xưa có câu nói
rằng : « tinh-thần mạnh ở trong thân-
thể mạnh » (*mens sana in corpore sano*).

Nay ta hãy giả-thiết là phần thứ
nhất được rồi, nghĩa là người An-Nam
đã có cái tinh-thần mạnh. Nhưng mà
cái sức mạnh tinh-thần đó rồi cũng
tiêu dần đi, vì thân-thể các ông còn
yếu-duối.

Hãy thử nhìn chung quanh mình :
người Tây thường nặng 80 cân, người
Nam có 40 cân.

Đại để thời người An-Nam là một
giống người sinh-hoạt xấu và ăn-uống
xấu.

Thứ nhất là cái khí-hậu nó hại người.

Gần đây giảng vệ-sinh đã nhiều, vì
phải cần theo phép vệ-sinh lắm mới
bỏ được lại cái độc của khí-hậu.

Ở bên Pháp, người nhà quê có biết
vệ-sinh là cái gì đâu, nhưng may được
khí hậu lạnh giết chết cả các giống vi-
trùng, hay ở xứ *Provence* ấm-áp thời
lại nhờ có gió *mistral* cũng quét sạch
được vi-trùng.

Ở Âu-châu Tạo-vật là bạn của người ;
ở đây Tạo-vật tựa như kẻ thù của người.

Chính khí-hậu đất Đông-Pháp này
nó làm cho các ông bé nhỏ, mạnh kém
chúng tôi. Giống súc-vật cũng vậy :
một con bò Pháp cân được 2000 ki-lô,
con bò An-Nam được 200 ; bò cái Pháp
mỗi ngày được 20 lít sữa, bò cái An-
Nam được có 2 lít.

Bởi thế nên các ông phải hết sức
sửa-sang nơi ăn-ở, làm cho đất nước
được lạnh, đặt cách phòng-bị nắng
mưa, nói tóm lại là phải giữ vệ-sinh
mười lần hơn người nhà quê nước Pháp.

Phải, tôi vẫn biết rằng đó không
phải là sự dễ, và một người thanh-
niên về nhà nói chuyện vệ-sinh thì cả
nhà tất họp nhau lại mà phản-đối.
Người An-Nam ngày nay mà giữ cho
đúng những phép vệ-sinh thông-thường
cũng coi là một việc hệ-trọng như
người Pháp đi đạo Gia-tô mà đòi sang
đạo Do-thái.

Song nếu cứ kiên-nhẫn và hàng
ngày noi theo thời cũng có thể được.
Phải nhiệt-thành sốt-sắng như người
di truyền-đạo mới được.

Như nước ăn nhà quê bao giờ cũng
dơ-bẩn. Không thể làm sao cho khỏi
được, vì ở các làng không có chỗ tháo
nước bẩn ra đồng-diền, thành ra người
nào rửa sà-phòng ở ao trong làng thì
làm cho cả làng không có nước uống.

Đó là cả một cái chương-trình vệ-
sinh công-cộng ở các dân-thôn, ngày
nay đã đặt sỏ dự-toán hàng xã, may có
thể thi-hành được.

Nhưng mà có một điều có thể bắt
đầu làm ngay, là cải-lương sự ăn-uống.

Người An-Nam ăn uống xấu, và ăn những đồ ăn ít bổ.

Đây có một cái biểu kê các thứ đồ ăn, mỗi thứ nhiệt-độ có bao nhiêu. Xem qua một lượt thì biết những đồ ăn thường của người An-Nam kém bổ không bằng đồ ăn của người Tây (1).

Một người nhà quê Pháp ăn mỗi ngày bốn bữa, hai bữa thì ăn « súp » với ăn bánh tùy-thích, lại uống mấy lít rượu nho, rượu lê, rượu bia, hay sữa bò.

Lại thêm khi-hậu nước Pháp tốt, cả thế-giới cũng phải khen, thiên-tai ít có, thế thì đủ biết cái sức mạnh của người Pháp ở đâu mà ra vậy.

— Này ta nói chuyện tinh-thần, có nói chuyện thân-thể đâu ?

— Lại lắm nữa ! Trong người ta nhất-thiết có quan-hệ với nhau cả, người nào thân-thể không được mạnh, thì khó có tinh-thần mạnh được.

Cứ như ý tôi, thời cái trở-lực rất mạnh cho người An-Nam là cái thân-thể yếu-ớt, phải bồi-bổ cho nó mạnh lên, bằng đồ ăn cho tốt, bằng chỗ ở cho lành, bằng mọi phép vệ-sinh. Tôi dám bàn nên bán hết cả gạo trong nước đi (gạo nhiệt-độ có 119,50) để mua bánh

mì mà ăn (nhiệt-độ 255, 50, và nên tập ăn « súp » (nhiệt-độ 356, 37) cho nhiều.

Nay lại so-sánh với nước Pháp, thời các ông phải biết rằng nước chúng tôi ngày xưa đầy những rừng rậm cùng đồng lầy, và mới ít năm đây nước uống mới được sạch - sẽ, mới bắt đầu đặt vệ - sinh ở các tỉnh-thành, bắt đầu trừ-diệt các giống vi-trùng, mới tiết được hẳn những dịch-tễ, như bệnh hạch, bệnh tả, ông cha chúng tôi ngày xưa chết hại cũng nhiều lắm.

Chắc ngày nay cũng còn phải sửa-sang nhiều nữa, nhưng hiện đã làm được nhiều rồi, nhờ những lớp người già trước mỗi ngày một hết dần đi, người già ở nước Pháp cũng như ở nước Nam, thường cho những sự mới mẻ là những tội ác không dung.

Nghe tôi nói về chuyện thân-thể vật-chất như thế, chắc có người cười là thật thà.

Vậy mà không gì cần bằng, thử nghĩ xem.

Một nước mà không người nào có đủ sức vác súng đeo gươm thời không sao chống với quân địch được. Tôi đã từng thấy nhiều anh em bạn trước kỳ thi thì phát bệnh : bởi vì thân thể luy-nhược quá. Trong những cuộc ngoại-giao hội-nghị, các chính-phủ phái người

(1) Theo sách *Traité de Pathologie médicale et de Thérapeutique appliquée* của Bác-sĩ SERGENT (xuất-bản năm 1922 ở hiệu Maloine), so nhiệt-độ (calories) của các đồ ăn thường-dùng tính theo một trăm grammes như sau này :

Thịt bò rán (beafsteck)	308,93	Sữa dê	73,85	Đậu tươi	137,64
Thịt cừu (thịt sườn)	380,85	Sữa người	71,61	Đậu khô	334,58
Lợn quay	305,77	Sữa ướp (sữa hộp)	202,08	Khoai tây rán	246,49
Mỡ bò	773,46	Bơ (beurre)	752,76	Hạnh-nhân	605,84
Mỡ lợn	782,59	Trứng gà	171,41	Lạc (đậu-phộng)	548,87
Vịt	145,79	Phô-mát Gruyère	401,98	Chuối tiêu	99,69
Ngỗng	366,40	Miến macaroni	349,19	Mật ong	321,35
Gà con	204,20	Bột lúa ngô	348,85	Hạt rẻ	636,64
Lươn	302,94	Bột sắn	348,98	Cam	50,97
Cá chép	98,78	Cơm (gạo thối chín)	119,50	Nho tươi	91,16
Hàu	53,44	Súp	356,37	Nho khô	206,25
Cá mè tây (ướp dầu)	243,35	Bánh mì	255,50		

đi dự hội thường chọn những tay không những có tài-trí mà lại có thể-lực nữa ; ở nước Pháp còn truyền-tụng chuyện hai ông POUYER QUERTIER và THIERS .

Năm 1871, Chính-phủ Pháp phái hai ông làm toàn-quyền-đại-sứ để dự hội nghị - hòa với tướng BISMARCK nước Đức Ông POUYER QUERTIER, người lực-lưỡng, ăn nhiều, uống nhiều, khi vào bàn tiệc, tướng BISMARCK phải nức nở khen cái « thực-lực » của ông, đến nổi ra hội-nghị bằng lòng nhường lại cho nước Pháp hạt *Belfort*.

Các ngài chắc lại bẻ rằng muốn làm một nhà trí-thức, cần gì phải to lớn như tướng Khổng-lồ. Thế là lại lầm nữa.

Phần nhiều những tay văn-sĩ, bác-sĩ, mĩ-thuật nước Pháp, đã nổi danh trong hoàn-cầu, là những người có sức vóc cả. Người nào không có sức khoẻ thì chết yểu, chữa kịp trở hết được tài mình.

Lại xin tỉ-du một câu chuyện như sau này : Tôi được cái danh dự có chân Hội Văn-sĩ Đại-Pháp là một hội gồm các nhà làm văn ở nước chúng tôi. Năm 1914, Hội chúng tôi có 2000 hội-viên. Trong số đó, 450 người đi tòng-quân bị chết trận !

Số chết đến thế, kẻ cũng nhiều vậy ; nhưng đủ chứng rằng các văn-nhân nước Pháp không phải là những người văn-nhược-luột muốt, lại chứng rằng phạm người ta đã tự liệt vào bậc thượng-lưu một nước thì phải có tư cách chống giữ cho nước mình bằng cái súng cũng như bằng ngọn bút.

Nay các ông là người An-Nam, tôi thử hỏi một câu : giả thiết ở nước Nam có 2000 người thông-ngôn (dùng tiếng thông ngôn này thì cũng không được đúng lắm, như : để cho so-sánh dễ hiểu) thì các ông thử xét trong 2000 người ấy có được 400 người có thể đi tòng-quân mà đánh giặc đến chết trận ở nơi biên-giới nước Tàu được không ?

Nay tôi mới bàn đến những phương pháp cần để chấn-loát cho tinh-thần thể-lực người dân Nam-Việt.

Nếu vì dân Âu-Tây như một cái lều-các trang-nghiêm, thì vì dân Nam-Việt như một cái đèn cồ đồ nát.

Nay phải xây lại cái đèn.

Tôi nói trước nhất cần phải bồi-bổ cho thân-thể người để cho các năng-lực tinh-thần được đựng trong một cái nhà tốt đẹp.

Làm thế nào xây được cái nhà đó ?

Tôi xin bàn mấy cách như sau này, tôi cũng tự biết là dã-man tàn-nhẫn. Nhưng mà tôi không sợ cái tiếng đó, vì ta đây là ở cõi Á-châu, mà ở Á-châu cá-nhân không có kẻ vào đầu, nhất thiết phải tùy thuộc về gia tộc, làng xóm, lễ-nghi. Trong người, ví như có một phần nào đau, cần phải dùng phép ngoại-khoa mà cắt đứt đi, mới cứu được toàn-thể, thì có thể thương-tiếc mà không cắt đi sao ?

Vả lại, những phương-kế tôi bàn đây, tôi xin thú thực rằng không bao giờ người Pháp có thể làm được. Ngày xưa người Pháp cũng từng dùng nhiều cái thủ-doạn bạo-tợn để cấp-cứu lấy đất nước, lấy giống nòi mình ; nhưng ngày nay thì không thể làm ở đây được, vì đây không phải là đất nước mình, nếu xướng lên làm những cách đó thì thiên-hạ tất cho là dã-man ! Không, việc này là việc của người Nam-Việt, cần phải đem ra mà thi-hành mấy cái phương-kế cấp-tốc của tôi bàn sau đây, vì rằng tình-trạng phong-tục nước các ông đại-khai cũng giống như nước chúng tôi 200 năm về trước, có lẽ có thể làm được dễ.

Vậy mấy cách đó như sau này :

10) Trong gia-đình, phạm những kẻ nào là kẻ ăn không, nên bãi-bỏ ra ngoài ;

20) Một phần mười trong dân-số Bắc-kỳ phải cưỡng-bách di-dân ra đảo *Madagascar* ;

30) Người Bắc-kỳ phải sang chiếm-cứ đất Ai-lao và khu-trục người Ai-lao sang Xiêm ;

40) Phải nên tiết cái tục dùng người kéo xe.

Nước Nam, và thứ nhất là xứ Bắc-kỳ, có thể gọi là một xứ quay trong cái vòng khuôn bi-tắc (*pays à cercles vicieux*).

Bảo người An-Nam nên sạch-sẽ, nhưng nếu người này tắm rửa thì lại ngăn-trở người kia uống nước, vì ở các làng nước ăn với nước rửa cũng là một. (1)

Lại bảo người An-Nam nên ăn cho đủ, nhưng nếu ăn cho no đủ thì đồng-bằng xứ Bắc-kỳ không đủ nuôi được một nửa số dân như bây giờ.

Lại bảo người An-Nam nên di-dân đi chỗ khác, nhưng chỗ khác đã có người chiếm cả rồi, nhất là những miền núi, người Thổ, người Mán, người Mèo, thường tranh-cạnh nhau luôn chỉ vì chuyện ruộng đất.

Vân-vân, vân-vân...

Từ xưa đến hồi người Pháp sang đây còn từng-tiệm được, nhưng từ khi nước Pháp kinh-lý xứ này thời dân Bắc-kỳ càng ngày lại càng đói. Trước năm 1883, nào là mất mùa, nào là dịch-tễ, nào là giặc-giã, làm chết mất cũng nhiều, thành ra số dân vẫn được quân-bình ; nay nhờ Đại-Pháp tránh khỏi những cái vạ ấy thời dân số tăng lên một gấp đôi.

Nói riêng một tỉnh Nam-dịnh, trong có mấy năm mà số dân tăng từ 400.000 đến 800.000 người.

Chỉ một đời nữa thì tỉnh Nam sẽ có 2 triệu người !

Nay người đã nhiều quá, lúc-nhưc như trầy trên đầu đưa nhà què ở bản rồi, nếu cứ tăng lên mãi thì tất mỗi năm bát gạo một kém bớt đi. (2)

Phải làm thế nào bây giờ ?

Có nên lại để cho mất mùa, cho dịch-tễ, cho giặc-giã như xưa không ?

Hay là người An-Nam nên theo cái thuyết của MALTHUS mà bớt đẻ con đi ? Ông này là một nhà kinh-tế-học nước Anh đã chứng-minh rằng có nhiều xứ dân-số tăng lên theo cái tỉ-lệ lập-thể = 2, 4, 8, 16, v. v. . mà sinh-kế thời chỉ tiến theo cái tỉ-lệ bình-diện mà thôi : 1, 2, 3, 4, . . . Muốn cho khỏi đói thì phải bớt đẻ đi.

Ở đây thời lẽ-tục trong nước đều phản-đối cái cách đó, và cái lẽ chủng-tộc cũng ngăn không nên nữa, vì dân An-Nam chỉ có cách sinh-sản nhiều mới bù được cái số chết nhiều, nhất là chết trong bọn con trẻ.

Bảo người Bắc-kỳ nên đi làm ăn nơi khác.

Nhưng phải biết rằng bao nhiêu đất tốt đã có người chiếm cả rồi, và có một điều này mới đáng ghê mà quả thực như thế : là *phần người có sức làm-lụng mà đi làm ăn chỗ khác thời đi bao nhiêu là trong nước thiếu người làm đi bấy nhiêu*, vì kẻ mộ người làm công cho mình, tất chỉ mộ những người mạnh khỏe, thành ra còn lại ở làng chỉ có những phường tàn-tật, những kẻ bả-giã không dùng được việc gì mà thôi !

Từ xưa cho đến thế-kỷ thứ 17, người Bắc-kỳ chắc cũng vì lẽ sinh-lồn đó, nên trước diệt dân Chiêm-thành để cướp

(1) Điều này tá-giã nói hơi sai, vì nhà què Ai-nam thường uống nước giếng, không mấy khi uống nước ao, nước ao chỉ để rửa mà thôi.

(2) Mật-độ dân - số nước Pháp : mỗi cây-lô-mét vuông 70 người
Trung-châu Bắc-kỳ : — 375 —

lấy đất Trung-kỳ ngày nay, rồi sau đuổi người Cao-miền về lấy đất Lục-tĩnh. Về thế-kỷ thứ 18, nhân trong nước loạn, và về thế-kỷ thứ 19, thời người Pháp sang đây, làm cho An-Nam không tiêu - diệt được người Cao-miền; nếu kh ông có sự ngăn-trở đó, thì chắc rằng người Mên cũng đến một số-phần như người Chăm, và Xiêm-la với An-Nam bấy giờ sẽ đối-trĩ nhau... Bên nào thịt bên nào? không thể biết được.

Nhân người Pháp sang đây để « vệ-sinh » cho, mà kết-quả đến dân Bắc-kỳ ngày nay mỗi ngày một chết đói thêm...

Thế thì biết làm thế nào bây giờ??

Muốn tránh khỏi sự nguy-hiềm mỗi ngày một kịch-liệt đó, tránh khỏi cái họa « nhân-mãn » ở Bắc-kỳ, khiến cho giống nòi mỗi ngày một còm-cõi đi, thời tôi bàn với các ông nên đem lòng thành-thực mà nghiên cứu mấy cách tôi vừa kể trên kia, cách thứ nhất là phải bãi-bỏ ra ngoài gia-đình những kẻ ăn không vô-ích.

Hoặc có người khách du-lich đi qua đất trung-châu Bắc-kỳ, hay miền duyên-hải Trung-kỳ, cứ bình-tĩnh mà quan-sát, thấy cái trạng-thái khốn-khó của người dân mà phải khiếp sợ.

Gầy gò, khẳng khiu, áo quần tả-toi từng mảnh, che không đầy thân, bần-thiêu vô cùng, nhiều người mắt thì đầy những dử xanh, da đầy những ghẻ lở, gặp ai cũng chìa tay ra ăn mày, tới đến thời chui vào nằm những chỗ gianh vách bùn như cái ổ chuột, đó là cái hình-dạng cùng tình trạng con người hàng ngày chết đói ở trên đường, trong cái cõi Đông-Pháp mà có kẻ dám cả gan xưng là « giàu-có » này!

Tôi vừa nói: người du-lich bình-tĩnh quan-sát, tôi lại nói: có kẻ cho là giàu-có. Vì rằng những kẻ nào cho Đông-Pháp là giàu-có, hoặc chưa từng đến đây bao giờ, hoặc đi xe ô-tô chạy lướt qua, hết nhà khách-sạn này đến nhà

cao lầu khác, như con lạc-dà đi trong sa-mạc hết « vườn chà » (*oasis*) nọ đến « vườn chà » kia, hoặc là người có đi mà không biết quan-sát, hay hoặc có cái tâm-dịa một viên tổng-đốc La-mã, hạng này mới đáng ghê nữa!..

Đất đồng-bằng Bắc-kỳ kia mỗi một năm người nhà quê trong mấy tháng chỉ ăn ngô với ăn khoai, thế mà gọi là giàu sao?

Đất Trung-kỳ kia người đánh cá mỗi ngày làm công không được một hào, nghĩa là theo giá bạc bây giờ chừng một quan tiền tây, thế mà gọi là giàu sao?

Mấy xứ đó mỗi mùa có bão hay có lụt, dân thấy đói khát ngay, ăn mày đầy đường như nhặng bâu trên miếng thịt, thế mà gọi là giàu sao?

Mà tiêu tiền thì tiêu bằng tiền kẽm, hơn hai-mươi đồng kẽm mới được một su đồng, thế mà gọi là giàu sao?

Nói là giàu « tiềm-lực » thì được. Nhưng mà giàu thế thì quả Nguyệt-cầu chắc cũng giàu có nhiều mỏ vàng... .

Ở đây tuy người nhiều lúc-nhúc như sâu bọ, nhưng giá có mỏ vàng rồi cũng không có phu mà khai, vì giống người mỗi ngày một yếu đi.

Tôi ước rằng ở Bắc-kỳ trong một trăm người ít ra cũng có đến 25 người ăn không, vì không làm được việc gì nên ăn mất phần những người làm-lụng: người già, người ốm tàn-tật như hủi, lao, ăn mày ăn xin, đui què, điên ngốc, v. v. .

Số mù-lòa với ăn-mày thật là nhiều quá. Không mấy nhà mấy họ là không có người mù. Làng nào xóm nào cũng có ăn mày. Ở nhiều làng, cha mẹ đi làm đồng-áng, phải lấy giấy buộc con lại một chỗ, như buộc súc-vật vậy. Tối về cho con nhai một bát ngô luộc, thế là bữa cơm cả ngày, Thế nào? Đất Đông-Pháp giàu-có mà thế dư?

Ở Bắc-kỳ đã có nhiều người có bụng với đồng-bào muốn cứu-tế cho bọn con trẻ khốn-nạn đó, xướng lập ra cuộc ấu-trĩ-viên. Việc này hay lắm và cần lắm, nhưng mà chưa đủ, vì hễ đứa trẻ đã có thể làm việc được, thì bố mẹ lại phải bắt về ngay, thành ra lại phải đầu vào đội quân chết đói. Cuộc ấu-trĩ-viên này mới là một viên gạch để giúp xây cái nhà mà thôi.

Lại còn một nỗi nữa, là người An-Nam nào giàu-có hay là hơi dư-dụ một chút, thời quanh mình đã thấy vô-số những kẻ quây vào bạng - thực, tự mình không chịu làm gì, chỉ trông vào người làm nên mà ăn báo.

Nhiều khi một nơi thành-trị bị vây, quân giữ thành phải khu-trục ra ngoài thành những kẻ ăn không vô-ích, để dành lấy lương-thực cho người ở trong và để cho chống giữ được lâu.

Đó là cái kế đánh phá vây xưa nay. Nay tôi cũng bàn cái kế ấy với người Bắc-kỳ, mà nói rằng : Mỗi làng ở trung-châu, trong một trăm người có đến 25 người ăn không, phải nên tìm cách nào mà bãi-bỏ những hạng ấy ra ngoài cái phạm-vi sinh-hoạt của gia-đình.

Nay bàn đến cách thứ hai : *Đem một phần mười dân Bắc-kỳ di-cư sang đảo Madagascar.*

Tôi xin nói thật rằng tôi chưa từng đi đến *Madagascar* bao giờ, nhưng tôi bàn cách này là vì mấy lẽ như sau : đất là thuộc-địa của Pháp ; khí-hậu lành ; có ruộng cấy lúa được ; người thổ-dân ít.

Mấy lẽ đó tiện-lợi thế nào, ai cũng hiểu. Trừ thuộc-địa của nước Pháp, không nước nào chịu nhận bấy nhiêu dân ngoài dền di-cư ở đất mình. *Madagascar* diện-tích cũng rộng non bằng Đông-Pháp (*Madagascar* 585.000 cây-lô-mét vuông, Đông-Pháp 700.000) mà

dân-số chỉ có 3 triệu người. Người An-Nam quen khí-hậu nhiệt-đới và quen làm ruộng cấy lúa, ở *Madagascar* khí-hậu cũng gần giống như Bắc-kỳ mà người thổ-dân cũng đã cấy lúa như đây.

Chắc là trước phải đi đến đấy quan-sát xem có thể làm được không đã. Vậy tôi bàn nên cử một phái-bộ các nhà nông An-Nam thân-hành đến tận nơi xét xem đất cấy lúa có tiện-lợi cho người An-Nam không.

Còn cái phương-pháp thi-hành sự di-dân ấy (một phần mười dân-số Bắc-kỳ, tức là ngót một triệu người, vừa nam, phụ, lão, ấu), thời phải nghiên-cứu cho kỹ rồi mới có thể định được.

Hoặc-giả nói : — Trước khi dùng đến cái kế cùng đó, sao không bàn đến cách khai-khẩn những đất còn bỏ hoang ở ngay Đông-Pháp này ?

Vậy nay tôi mới bàn đến cái cách thứ ba của tôi.

Các miền thượng-du trung-du Trung-Bắc-kỳ, hiện nay không còn mấy đất là bỏ không hẳn.

Đất nào tốt đã có người chiếm rồi, còn lại ít nào thời số dân ngày nay mỗi ngày một tăng lên rồi dần-dần cũng khai-khẩn hết cả.

Nhưng có một phần trong cõi Đông-Pháp này, có thể lợi-dụng tốt hơn, là xứ Ai-lao.

Mới đây tôi vừa đi qua gần khắp, tôi nghiệm thấy rằng :

10) Xứ này có nhiều đất cấy-cấy được ;

20) Người Lào ít lắm và không chịu khó làm ăn.

Vậy tôi bàn nên *giao lại cho nước Xiêm cả các dân về giống Thái ở đất Ai-lao bây giờ* (làm thế thì phải dền tiền cho những người bị phóng-trục, đã cố-nhiên rồi). Năm 1893, nhân vì nước Pháp yêu

câu, nước Xiêm phải rút quân ở táng-an sông Cửu-long về (người Xiêm trước đã có đặt một cái đồn ở *Na-pé*, cách Vinh 80 cây-lô-mét), khi rút quân về có đem một phần dân Lào về Xiêm, cho đất để làm ăn.

Vậy thời có thể mong rằng nếu ngày nay ta giao trả người Lào cho Xiêm, Xiêm sẽ vui lòng nhận ngay, lấy làm hân-hạnh được phục-hồi các anh em cùng giống Thái sẽ thoát khỏi quyền áp-chế người Pháp và người An-Nam.

Năm 1893, nước Xiêm đã làm thế rồi, mà hồi bấy giờ không được người Pháp và không được người Lào bằng lòng. Sau này có lẽ gì mà lại không thuận nữa ?

Hiện nay ở *Luang Prabang* đã có 400 người Bắc-kỳ, ở *Vientiane* có 3000 người, còn người di bán hàng, thời thường gặp thấy khắp giải núi Trường-son.

Hãng tạm không nói đến những đất ở trên *Vientiane* và ở phía Tây Trấn-ninh, vì rằng núi-non nhiều và cùng-tịch quá: nay còn đất Trấn-ninh và cả miền lưu-vực sông Cửu-long, từ *Vientiane* cho đến Cao-miên.

Ở đây thời có ruộng, có đất tốt làm thành ruộng được, mà khí-hậu lại dễ chịu.

Cái câu chuyện khí-hậu này cũng phải nên bàn cho rõ mới được. Chắc rằng người nào, bất-cứ người Tây hay người An-Nam, đã có nhiễm phải cái độc sốt-rét rồi thì đi đến nhiều nơi trong cõi Đông-Pháp này tất phải ngã nước. Nhưng mà các y-sĩ đã nghiệm rằng hễ người nào chưa mắc bệnh sốt-rét thời chịu được khí-hậu xứ Lào, cốt là ăn uống được no đủ, ở sạch-sẽ và có cái mền đắp cho khỏi lạnh.

Vậy thời tôi kết-luận rằng: Nên khu-trục cả người Lào ở hữu-ngạn sông Cửu-long sang bên kia sông, vì một lẽ cốt-yếu rằng: người Lào kia không chịu khó làm ăn, sao lại có quyền được chiếm những đất tốt để bỏ hoang, mà ta là người Bắc-kỳ đây thì không có ruộng mà cày, không có gạo mà ăn ?

Những đất ấy nên để cho người An-Nam đến di-cư ở đây và cho khai-khẩn dần dần theo cái phép *doanh-diễn* và phép đặt *son-phông* như ngày xưa (1).

Trước khi khởi-hành di - dân thời phải đặt những sở vệ-sinh ở hai bên dọc đường từ Nghệ-an và Quảng-trị sang Lào, để cho những di-dân đỡ ở đây mà dự-phông trị bệnh sốt-rét đi trước.

Còn những đất hiện chưa khai-khẩn ở Nam-kỳ và Trung-kỳ thời người bản-dân sinh-sản mãi ra, rồi cũng khai-khẩn hết.

Muốn cho đối-phò với sự cần-cấp ngay, thời phải làm thế nào cho trong khoảng 25 năm, được một triệu người Bắc-kỳ di-cư sang Ai-lao.

Nội người An-Nam ở Đông-Pháp này, duy có người Bắc-kỳ là làm cả năm, và làm khó-nhọc nhất. Mà trong các việc làm thời việc nặng-nhọc nhất là việc kéo xe kéo gỗ.

Ở miền Nam thời người kéo xe phần nhiều là người Khách, còn kéo những cái nặng-nề thì dùng bò hay là dùng ngựa. Ở Lào kéo gỗ bằng trâu hay bằng voi.

Trước kia, các đường giao-thông chưa mở-mang,, thời những cái nghề nặng nhọc ấy không có. Khách lữ-hành ngày xưa hoặc đi bằng thuyền, hoặc

(1) Xem sách *La Colonisation des terres incultes*, của ông P. Pasquier (in ở hiệu *Ardin*, Saigon)

đi bằng võng. Đờ hàng toàn chở bằng nước cả, vì một lẽ là trong xứ chỉ có những đường nhỏ men ruộng mà thôi.

Nhưng mà nhờ được yên-ổn, nhờ có đường-sá, công-nghệ thương-nghiệp đã mở-mang, thành ra thứ nhất là ở Bắc-kỳ đàn ông, đàn bà, con trẻ bị dùng làm trâu ngựa cả.

Các y-sĩ đều đồng-thanh mà quyết-đoán rằng những phu xe là hạng người dễ mắc bệnh lao hơn cả, bệnh này thật là một cái thiên-tai cho giống An-Nam.

Vậy nên ta phải bắt chước người phương Nam và người các xứ khác, bỏ cái cách dùng người để kéo nặng, mà nên lấy máy cùng súc-vật thay vào.

Xe chở đồ thì nên dùng máy động-cơ ; xe kéo người thì nên dùng ô-tô hàng. Kéo gỗ ở sông lên nên dùng voi. Đàn bà thường phải kéo cày, cách đó cũng nên bỏ. Đàn bà An-Nam cũng nên tập đi xe đạp như đàn bà Pháp và Lào. Sau nữa, con trẻ còn ít tuổi quá không nên bắt làm những việc nặng-nhọc.

Mùa đông ở Bắc-kỳ này, phu kéo xe bị nước mưa lạnh thấm vào người, đêm ngày run lên cầm-cập. Hết giờ nghỉ, chỉ được vài bát cơm hay bát ngô, không có lửa mà sưởi, không có chăn mà đắp.

Một luồng gió bắc thổi, một cơn sốt rét nổi lên, thế là thêm một người bệnh lao nữa !

Các ông là người Bắc-kỳ, các ông phải tự mình sửa lấy những cái cách làm ăn ác-hại đó ; tôi nói phải tự mình, vì nếu người Pháp chúng tôi đứng lên chủ-trương cải-cách cái tình - cảnh khổn - nạn của dân lao - động đó, thời hết thấy mọi người : nào kẻ có quan-hệ vào đấy, nào kẻ không quan-hệ vào đấy, nào kẻ biết rõ đầu đuôi, nào kẻ chẳng hiểu tí gì, nào kẻ hay nói, nào kẻ không hay nói, thời thì ai cũng nhao-nhao lên mà bác-bẻ, kêu lên rằng : Dã-man ! như như ! Loài ưỡng máu người ! vân vân,

Không ! Thân-thể có chỗ đương thời nát như cái ung đã sắp vỡ, các ông phải tự cầm dao mà cắt đứt nó đi, mới giữ được cho toàn-thể mạnh-mẽ.

...

Tôi nói như vậy, không khỏi có người phản-đối. Nào người bẻ-bác thế này, kẻ mai-mĩa thế kia ; có kẻ đến thóa-mạ nữa !

Chẳng hề chi, điều nên nói tôi phải nói, và tôi thiết-nghĩ cũng có khi cần phải có người cảnh-cáo những sự nguy-hiểm về sau này và mở mắt cho những kẻ không muốn trông.

Hoặc-giả nói : — Ông nói quá, ông là phái bi-quan. (Ấy là lời trách thứ nhất.)

— Được. Nay hai chúng ta thử lên một cái xe ô-tô, đi dạo qua một nơi dân-thôn ở Bắc-kỳ, bất-cứ làng nào. Ông muốn vào làng này có phải không ? Được. Xin mời cả dân làng ở các «lâu-dài» ra ngoài hết, đứng sắp hàng lên trên đê kia. Bây giờ ông thử xem kỹ từng người, nghe ngực, nắn thịt, xem mạnh yếu thế nào. Không những thế. Lại thử đếm xem những người nào vào cái hạng ăn không vô-bổ. Tính xem trăm người thì bao nhiêu người vào hạng đó. Lại không những thế mà thôi. Số diên trong làng đâu ? Ruộng làng được bao nhiêu mẫu ? Thử làm cái tính cộng, cái tính chia, thời biết rằng có nhiều tỉnh Trung-châu Bắc-kỳ số người nhiều gấp đôi số đất có thể nuôi được no đủ (tôi nói là no đủ, chứ còn nuôi cầm hơi cho sống được thì không kể).

Xét đến công-nghệ, có gì không ? Tuyệt-nhiên không ; hay là chỉ có những cái gia-đình-công-nghệ, như làm đồ đan, đồ đen, quạt, v. v., đàn ông đàn bà mỗi ngày được lời ra trung-bình độ ba đồng xu.

Mùa đông tháng rét, ở nhiều tỉnh người nhà quê có ngày chỉ ăn một bữa cơm (mà gạo nhiệt-độ có 119, đối với

bánh nhiệt-độ 255). Còn bữa nữa thì ăn rau ăn lá ; lại có nhiều tỉnh trong mấy tháng chỉ ăn khoai mà thôi. Ở trung-bộ Trung-kỳ thời phải đặt xưởng cứu-cơ, để cho dân đói có việc làm mà lấy gạo ăn.

Ấy cái cảnh tối-nguy-hiểm ngày nay như thế. Tôi thử hỏi các ông từ nay cho đến năm 1955, dân-số Bắc-kỳ (hiện nay cứ tính theo diện-tích một cây-lô-mét vuông đã là một xứ đông người nhất trong thế-giới rồi) tăng từ 10 triệu đến 15 triệu người, thì tình-cảnh ấy sẽ thế nào ?

Tôi dám xin dự-đoán cái tình-cảnh ấy như sau này : Từ nay đến bấy giờ, nếu không xảy ra một cái tai - biến gì có thể gọi là cái tai-biến « văn-minh » (*un événement civilisé*), như chiến-tranh, như đổ cây nước, như bệnh dịch-tả, làm giảm bớt dân-số đi, thì người Bắc-kỳ đến ăn thịt lẫn nhau.

(May năm bấy giờ có lẽ tôi không còn nữa, vì người fáy thường mập hơn người An-Nam, chắc họ có ăn thịt thì ăn thịt người béo trước.)

— Vẫn biết thế, nhưng mà ông nói chuyện tương-lai, ông bàn những cái phương-pháp cứu - tế đã - man quá. Tiệt-diệt người ta đi, cướp đất của người ta, đem đẩy người đi từng hàng triệu...

Xin trả lời :— Có kẻ vẫn thường nói (không biết thực hư thế nào) rằng JEAN MARQUET tư-tướng và hành-văn theo lối An-Nam. Vậy tôi xin cứ nghị-luận theo lối An-Nam.

Có nhiều các bà đầm thích nuôi chó hơn nuôi con. Lại hôn-hít chó nữa, khiến cho có người ngờ rằng chó có lẽ cũng ở bụng người mà ra (phương Tây thật có lắm sự kỳ !)

Ở Á-châu chúng tôi thì lại thích nuôi con hơn nuôi chó. Mỗi người có cái thích riêng. Rút lại, tuy khác tính

nhưng mà rồi có ngày đời nhau ta cũng vẫn bè-bạn với nhau, vậy thời các ông văn-minh xin các ông cứ chăm về hội bảo-hộ cho súc-vật, chúng tôi đã-man chúng tôi xin lập hội bảo-hộ cho người An-Nam.

— Nói mới quái-gở thay!

— Được lắm. Bởi thế cho nên muốn trừ một sự nguy-hiểm của Á-châu, tôi phải bàn nên dùng những phương-pháp của Á-châu. Tôi nói đây là nói riêng với con em đất Bắc-kỳ.

Hỡi người Bắc-kỳ, ở nước Pháp chúng tôi, có những người dân ở các cao-nguyên như miền núi *Alpes*, núi *Auvergne*, vì khí-hậu lạnh-lẽo và mùa đông lâu dài, thường mỗi năm phải xuống đồng-bằng để thực-dân.

Các ông người Bắc-kỳ tức là người *Auvergnats* ở cõi Đông-Pháp này. Vì khí-hậu lạnh, nhân-dân nhiều, nên phải làm-lụng khó-nhọc, phải di-dân ra ngoài. Đời trước kia tổ-tiên các ông đã chiếm của người Chiêm-thành và người Cao-miên đất Trung-kỳ và đất Nam-kỳ. Ngày nay hàng nghìn người Bắc-kỳ đi ở khắp các nơi trong cõi Đông-Pháp, ở Vân-nam, ở Xiêm-la, ở *Nouvelle Calédonie* và *Nouvelles Hébrides*.

Về đường công-nghệ thương-nghiệp, các ông tiến-bộ đã nhiều lắm,

Khi tôi mới sang làm việc ở đây năm 1902, tỉnh Hải-phòng mới có 25.000 người, và bấy giờ buôn-bán chỉ có bán trâu nước và bán cơm cho phu. Bấy giờ Hải-phòng có 8 vạn người, và các ông đã lập được những cửa hàng to, nhà khách-sạn, sở nhật-báo, sở tàu thủy, nhà in sách, các thứ gia-đình-công-nghệ cùng đủ các môn thầu-khoán.

Tôi lấy làm mừng và làm khen cho người Bắc-kỳ lắm.

Tán-tới thế đã là mau lắm, nhưng chưa đủ.

Người Pháp đã đỡ-dần, dọn đường dọn lối cho các ông nhiều.

Nhờ có nước Pháp kinh-lý mà những nơi xưa giặc Cờ đen Cờ vàng đóng đồn, nay đều được bình-tĩnh yên-ôn; trong một xứ rộng mênh-mông, hết bị bão thời bị lụt, nay có đường cái khang-trang, có đường sắt chạy khắp, có nhiều cách vận-tải mau chóng; người bán hàng Bắc-kỳ có thể đi men cả nơi biên-thùy là chỗ xưa kia, mới 30 năm nay thôi, chỉ thấy lũ-lợt những con gái bị giặc khách bắt về Tàu vừa đi vừa dêu-dao than-khóc; nhiều môn công-nghệ buôn-bán, người An-Nam dần dần lấn được hẳn người Tàu.

Được như thế cũng đã khá lắm vậy.

Nay các ông là người Bắc-kỳ phải làm cho trọn-vẹn cái công-cuộc đó.

Các chiến-sĩ ngày xưa đi trận tay trái cầm cái mộc để che thân, tay phải cầm thanh kiếm.

Người Pháp chúng tôi ở đây là cái mộc cho các ông. Nay các ông phải biết cầm thanh kiếm mới được.

Công-cuộc thứ nhất phải làm cho hoàn-thành, là phải xây lấy cái nhà cho nòi giống mình.

Việc thứ nhì là phải bày-biện trong nhà ấy.

Muốn cho làm được thành-hiệu, phải có lòng tin cậy nhau.

Không có lòng tin, thời không có buôn-bán, không có buôn-bán, không có công-nghệ gì được. Không có buôn-bán, không có công-nghệ thì không giàu-có được. Không giàu thì không mạnh, không mạnh thì không thành nước.

Nếu các ông tưởng rằng chưa được tự-do, thời hãy các ông đặc-lợi về đường kinh-tế, tự khắc cái tự-do nó đến. Bao giờ người dân nhà quê nước Nam làm

ăn dư-dự có tiền gửi nhà băng của chính người An-Nam quản-lý và trông nom lấy, thời bấy giờ nước Nam mới là một quốc-gia hoàn-toàn.

Chưa đến ngày đó thời chưa được!

Chưa đến ngày đó thời hoặc cũng có kẻ tặng cho các ông những tên họ tên kia danh-giá, nhưng kết-cục lại rồi nước các ông cũng sẽ như nhiều nước dân-chủ quân-chủ khác, tôi không muốn kẻ tên ra đây làm gì, những nước ấy còn sống được là nhờ người ta đoái thương đến hay nhờ có nước láng-giềng ghen-tị nhau, nhưng mỗi khi người ta nói đến thời chỉ để làm trò mỉa-mai mà thôi.

Các ông còn có thể tự-cao hơn thế, và các ông còn đáng được hơn.

Các ông là người Bắc-kỳ còn đáng được cái số-phận tốt hơn, vì các ông có cái lịch-sử vẻ-vang, vì cõi Đông-Pháp này là một đất nhiều của báu tiềm-tàng, vì từ nam 1883 cho đến ngày nay các ông đã tấn-tới mau lắm,

Các ông nên nghiên-cứu kỹ những điều tôi bàn với các ông đó, xét xem có thể kết-quả được tí gì không.

Nói rằng không có tiền mà làm ư?

Người có của nên giúp của vào. Ở nước Pháp, mỗi lần có nhà bác-học xin đặt một sở thí-nghiệm, có trường đại-học muốn cần đến sách-vở, có hội từ-thiện cần đến tiền để cứu một cái khổ cái nạn, thời ai cũng sẵn lòng giúp tiền nhiều lắm.

Nhờ đó mà ông FLAMMARION có thiên-văn-đài, ông BRANLY có vô-tuyến-diện, ông PASTEUR có viện khảo-cứu. Hội Hàn-lâm Đại-Pháp mỗi năm nhận được hàng triệu để phát thưởng cho các văn-sĩ; khi nào đặt cái thưởng gì bằng tiền thời xướng lên tất có người quyên. (1)

(1) Mới đây có một người dân hà phục cái tài làm thơ của ông Francis Jammes có tặng ông bốn cái trai lớn để làm của dưỡng-nhân, JEAN MARQUET tôi đây thật chưa được người An-Nam nào cho lấy được một mẩu ruộng. Nhưng có lẽ là không có người An-Nam nào phục cái vầu chương của tác-giả cả. (Lời chưa của tác-giả).

Những đồng-bào các ông trong Nam-kỳ, nghe như giàu-có lắm, vậy thời nên gia-tâm giúp-giúp vào.

Có người có con nghe như ăn-chơi tiêu-xài dữ lắm. Không được lãng-phi như thế. Người Anh, người Pháp, người Mĩ, có thể xài-phi được, mà cũng nên xài-phi. Ở những nước ấy kẻ nghèo-khốn ít, người có tiền nhiều, sẵn lòng cho kẻ khó và quyên-trợ cho những nhà bác-học, nhà văn-ngệ, như thế thì càng tiêu-xài càng giúp cho sự buôn-bán được chạy.

Nhưng mà tiêu-xài vô-ích, trong khi còn có hàng vạn con người khốn-cực mình có thể cứu-giúp được, hàng trăm những công-cuộc hay mình có thể tán-thành được, như thế thì tệ quá.

Như thế thì tệ thật, và các ông phải nên để bụng làm việc có ích hơn.

Cái thuyền nay chưa đắm; nhưng mà cũng sắp-sửa.

Muốn làm nên công-chuyện gì, không phải chỉ ngồi nói hảo, chỉ lặp lại những câu sáo-ngữ học thuộc lòng như con yêng, và không phải chỉ bàn những chuyện trẻ con mà làm được.

Trong các ông, người nào là người đã có công khai-khẩn những đất hoang ở miền Tây Lục-tĩnh, ở các cao-nguyên Bắc-kỳ, người nào là người đã làm nên trong công-trường, trong thương-giới, có hề một phút nào để bụng đến những kẻ kia bảnh-bao mặc bộ áo «mốt», trên đầu đội cái mũ dạ, mà trong đầu ấy chỉ có một mớ hư-vấn lộn-xộn, tưởng rằng thế là đã đủ cải-tạo canh-tân cho nước Việt-Nam không?

Có phải không ai nghĩ đến bọn đó làm chi không?

Vậy thời các ông cũng phải bắt-chước những người làm nên công-việc có ích đó, hay muốn cho phần-lệ lên thời cứ cả quyết mà theo một con đường chính đó.

Phải nên phấn-phát tự-cường! *Phải làm việc thực, đừng có nói hảo!*

Ngày xưa, tổ-tiên các ông ở những cao-nguyên nước Tàu tràn xuống dần dần đã chiếm được cả các xứ ở trong khoảng sông Cửu-long và bể Đông-hải. Nay người Bắc-kỳ cũng lại phải phấn-phát tự-lệ mà cứu lấy giống nòi đất nước Việt-Nam.

Vẫn biết rằng sự-nghiệp ấy chắc là lâu dài và khó-khăn. Có lẽ phải đến mấy đời người mới làm được.

Chắc rằng thế; cũng có lẽ thế.

Nhưng mà cái đền Nam-Việt đã đổ-nát, nay các ông phải xây lại.

Các ông là người Bắc-kỳ, người chỗ biên-giới, có một khoảng đất trung-châu mà người ở thì nhiều hơn cỏ ngoài đồng, cái phận-sự các ông là phải làm thế nào cho được cái kết-quả tốt-đẹp như sau này: là phàm các con dân đất Nam-Việt năm nào mùa nào cũng được đủ mấy bát gạo trắng mà ăn cho no bụng.

Các ông phải phấn-chấn mạnh bạo lên, cái công-khởi-phục cho nước nhà đó là ở tay các ông! Làm thế nào cho đời sau suốt trong nước này toàn một giống người thân-thể mạnh-mẽ, tinh-thần tráng-kiện mà tri-tuệ thông-minh.

Khiến cho vạn-nhất vì có cái thiên-tài gì xảy ra trên mặt địa-cầu này, làm cho nước các ông phải vào cái số kiếp-hồi, thời những người nào được mục-kích cái công-nghiệp rực-rỡ của các ông, còn có thể chỉ vào đống tro tàn đó mà nói rằng: đây xưa kia có một đại-cường-quốc, là nước Việt-Nam, có một đại-dân-tộc, là dân Việt-Nam!

Hoặc-giả nói: — Bấy nhiêu lời cũng là những lời không-ngôn cả, những chuyện thuyết-lý hảo-huyền cả, những ý-kiến ngộ-ngĩnh chẳng ăn thua đâu!

Bây giờ muốn đem ra thực-hành thì phải làm thế nào ?

— Đời xưa, dân Ti-ba-đạt, dân La-mã, cả dân Pháp nữa, muốn cứu cho nước khỏi suy-diệt, phải đặt ra những luật-lệ còn nghiêm-khốc hơn những điều tôi bàn đây nhiều.

Các ông phải tự mình hoạt-động đi chứ ! Đặt những hội-đồng để điều-tra nghiên-cứu ; cử những phái-bộ sang Ai-lao, sang *Madagascar*. Tìm-tòi, xem-xét, diễn-thuyết để cổ-động đi ! Cách nào làm được thì làm, chứ biết kể sao cho xiết bây giờ !

Chính các ông là người An-Nam, phải nghĩ-ngợi, phải tìm-tòi.

Nào là truyền-bá phép vệ-sinh, nào là bãi-bỏ tục kéo xe, nào là cải-lương sự ăn-uống, nào là thám xét đất di-dân, nào là đặt bệnh-viện cho người lao, đặt nhà thương chữa sốt rừng, đặt viện cứu-tế cho người già-cả, người tàn-tật, người diên-dại, người dui què ; đặt những sở vệ-sinh cho học-trò mùa hè ra nghỉ mát bờ bể, lập những hội du-lich, v. v. .

Cái chương-trình lớn-lao và to-tát thay !

Ai đã được biết nước các ông hai-mươi năm trước, so-sánh với bây giờ, thấy tấn-tới mau mà phải sợ. Không thể không công-nhận rằng có hơn xưa nhiều.

Nhưng cái phần việc phải làm sau này lại còn lớn-lao to-tát hơn lắm nữa ;

giả vào một dân-tộc khác, không phải dân Việt-Nam thì tưởng không sức nào làm nổi, những nghĩ đến cũng phải sợ, nhưng cái đặc-tính của dân Việt-Nam là tinh cần-mẫn.

Còn về phần tôi thì tôi tưởng tôi không cần phải bàn đến cái phương-diện thực-tiến, cái phương-diện ứng-dụng làm gì. Các ông là người Việt-Nam, tinh-trạng nhân-vật trong nước các ông, chắc các ông trông hơn tôi.

Phận-sự nhà làm văn, nhà diễn-thuyết là truyền-bá tư-tưởng ra khắp thế-giới, cần chỉ phải bận lòng đến sự nó nảy mầm kết quả ra thế nào ?

Về phần tôi, tôi tưởng không phải việc tôi như thế.

Vả lại trong kinh Phúc-âm đạo Thiên-chúa là bộ sách cổ nhất và hay nhất của văn-minh Thái-Tây đã sẵn ra, chẳng đã có câu nói rằng : « Nhân-trì người ta vốn hông-lông, tùy gió đưa theo, có đâu sở-cứ » ? — Có ai trách tôi, tôi cũng xin lấy câu ấy mà trả lời.

Tôi lại xin các ông rộng lượng mà thứ lỗi cho tôi, và nhớ cho câu này trong kinh Thánh-thư : Ai có bụng tốt, xin cho được bằng-yên !

Tuy vậy mà câu chuyện này chưa đã nói hết đâu . . .

Nguyễn Pháp-văn của JEAN MARQUET,
viết ở Sầm-sơn ngày tháng 8 năm 1925





Cổ-loa (mặt ngoài đền).

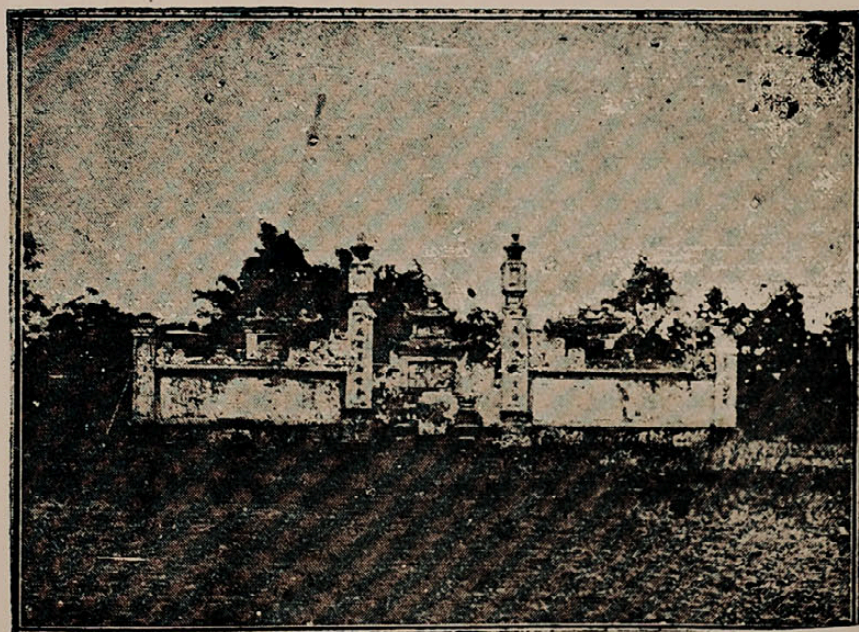


Cổ-loa (vào trong đền)

Ảnh của ông TRƯƠNG CAM-KHUYẾN



Chùa Bạch-môn (Bắc-ninh).



Mộ cụ Trương Hán-Siêu ở Ninh-bình

Ảnh của ông NGUYỄN VĂN-NGHỊ tri-huyện Gia-khánh

TANG - LỄ ^又 (1)

喪禮

III

TANG PHỤC

喪服

(Lễ dề trở) (2)

CỬU-TỘC NGŨ-PHỤC

九族五服

Họ hàng nội ngoại có 5 hạng tang-phục :

1^o Trảm-thôi 斬衰, Ti-thôi 齊衰, dề trở 3 năm.

(Áo Ti-thôi còn dùng dề trở 3 tháng, 5 tháng, và 1 năm có gậy, 1 năm không có gậy, cũng có dùng áo ti-thôi cả.)

2^o Cơ-phục 葛服, dề trở 1 năm.

3^o Đại-công 大功 . . . 9 tháng.

4^o Tiểu-công 小功 . . . 5 —

5^o Ti-ma 緦麻 . . . 3 —

Các hạng tang-phục trên này cách chế áo như thế nào đã tường nói ở mục thành-phục N^o 24 kỳ báo 90.

I — Dề trở về hàng Cao-tổ, Tằng-tổ, và Tổ (3).

一。為高祖曾祖祖行服。

1) Phục Cao-tổ phụ-mẫu 服高祖父母。— Là dề trở ông bà sinh ra ông cụ (Tằng-tổ) thời ti-thôi 3 tháng.

2) Phục Tằng-tổ phụ-mẫu 服曾祖父母。— Là trở ông bà sinh ra ông (Tổ) thời ti-thôi 5 tháng. Nếu cha và ông đã mất rồi mà mình là cháu trưởng thừa-trọng thì phải dề trở ông Tằng-tổ ấy trảm-thôi 3 năm; dề trở bà Tằng-tổ thì ti-thôi 3 năm.

3) Phục Tằng-tổ bá thúc phụ mẫu

服曾祖伯叔父母。— Là trở ông bà cụ họ anh em ruột với ông cụ (Tằng-tổ) ấy đều ti-ma 3 tháng.

4) Phục Tằng-tổ-cô 服曾祖姑。— Là trở bà cụ họ chị em ruột với ông cụ (Tằng-tổ) ấy thời ti-ma 3 tháng. Tô-cô mà đã xuất-gia thời thôi.

5) Phục Tổ phụ-mẫu 服祖父母。— Là trở ông bà sinh ra cha, thời ti-thôi 1 năm, không có gậy. Nếu cha đã mất trước thời một đích-tôn thừa-trọng ấy phải dề trảm-thôi 3 năm, có gậy.

(Phụ chú: Các cháu dề trở bà thứ-tổ-mẫu là bà vợ lẽ ông thì tiểu-công 5 tháng.)

6) Phục tổ bá thúc phụ mẫu cấp tổ-cô 服祖伯叔父母及祖姑。— Là trở ông bác bà bác, ông chú bà thím và bà cô là anh em ruột với ông (Tổ) thời đều tiểu-công 5 tháng. Nếu bà cô đã xuất-gia thời giáng-phục có 3 tháng.

7) Phục tụng-tổ bá thúc phụ mẫu và tụng tổ-cô 服從祖伯叔父母及從祖姑。— Là trở ông bà họ anh em con chú con bác với ông (Tổ) đều ti-ma 3 tháng. Tụng-tổ-cô đã xuất-gia thời thôi.

II — Dề trở về hàng cha mẹ.

二。為父母行服。

1) Phục phụ mẫu 服父母。— Là dề trở cha thời trảm-thôi 3 năm, dùng gậy tre. Dề trở mẹ thì ti-thôi 3 năm,

(1) Xem N.-P. số 90, 92.

(2) Lễ dề trở này là cũ theo như bản gia-lễ Thọ-mai mà dịch ra. Nếu chỗ nào đối-chiếu với lễ-bản Văn-công gia-lễ mà có khác thì xin phụ chú ở dưới để cho rộng đường tham-khảo.

(3) Đoạn này với đoạn dề trở về hàng cha mẹ ở mục thứ II đều xem bản-dồ thứ I.

dùng gậy gỗ vòng (1). Nếu cha đã mất trước rồi mới có tang mẹ, thì trở mẹ cũng dùng trầm-thôi, gậy thì vẫn dùng gỗ vòng

2) *Phục bá thúc phụ mẫu với cô* 服伯叔父母及姑. — Là trở bác trai bác gái với chú thím và cô, là anh em chị em ruột với cha, thời đều trở một năm (cơ-niên). Có đã xuất-giá thì giáng đại-công 9 tháng.

3) *Phục tụng (2) bá thúc phụ mẫu và tụng-cô* (3) 服從伯叔父母與從姑. — Là trở bác trai bác gái chú thím họ và cô họ là anh em chị em con chú con bác với cha thời đều tiểu-công 5 tháng. Như có đã xuất-giá giáng ti-ma 3 tháng.

4) *Phục tái-tụng bá thúc* (4) *phụ mẫu và tái-tụng-cô* (5) 服再從伯叔父母及再從姑. — Là trở bác trai bác gái và chú thím họ với cô họ, là anh em chị em cháu chú cháu bác với cha thời đều ti-ma 3 tháng. Có đã xuất-giá thì thôi.

Đề trở về hàng tam-phụ bát-mẫu (6)

1) *Phục đồng-cư kế-phụ* 服同居繼父. — Là đề trở cha ghẻ (người chồng sau của mẹ) Nếu có ở cùng thì đề trở một năm. Hoặc trước có ở cùng sau lại về chẳng ở cùng nữa thì đề trở ti-thời 3 tháng. Nếu trước sau đều không ở chung ấy là bất-dồng-cư kế phụ thời vô-phụ (không phải đề trở)

2) *Phục tụng kế-mẫu giá phụ* 服從繼母嫁父. — Là cha mất rồi, mà kế-mẫu lại đi lấy chồng khác, mình có theo

kế-mẫu ở cùng cha ấy thời trở cha ấy một năm. Nếu chẳng có ở cùng thời vô-phục.

3) *Phục Đích-mẫu, Kế-mẫu, Dưỡng mẫu*, 服嫡母繼母養母. — Là đề trở mẹ Đích, mẹ Kế và mẹ Nuôi thời ti-thời hoặc trầm-thôi 3 năm. Nếu kế-mẫu phải cha dấy bỏ thời vô-phục.

4) *Phục Từ-mẫu* 服慈母. — Là mẹ sinh ra đã mất, mình còn bé nhỏ, cha lại khiến thê thiếp khác nuôi lấy làm con, ấy gọi là Từ-mẫu, thời trở ti-thời hoặc trầm-thôi 3 năm. Nếu cha chẳng khiến nuôi, nhưng có ở cùng nhau, thời đề trở tiểu-công 5 tháng.

5) *Phục Giá-mẫu Xuất-mẫu* 服嫁母出母. — Là trở mẹ sinh ra hoặc cha đã mất mà đi lấy chồng khác gọi là Giá-mẫu, hoặc là bị cha dấy bỏ (Xuất-mẫu), hai đấng mẹ ấy và Thử-mẫu 庶母 (7) thời đều trở 1 năm.

6) Đề trở vợ lẽ cha cùng nằng hầu cha thì đều 3 tháng.

7) Trở nhũ-mẫu là người thiếp của cha có cho mình bú mớm thời 3 tháng.

8) *Thử-tử phục sinh-mẫu* 庶子服生母. — Nghĩa là mình là con thử mà mẹ sinh ra mình là vợ lẽ cha thời đề trở ti-thời 3 năm.

III — Đề trở người cùng hàng (người bày vai) (8)

三。爲同行輩

1) *Phục-thê* 服妻. — Là đề trở vợ thì ti-thời một năm (cơ-niên) có gậy. Nếu còn cha mẹ tại-đường thì không có gậy-

(1) Theo Văn-công gia-lễ thì phục-chế kim-thời đều đề trở mẹ trầm-thôi.

(2) Tụng-bá-thúc hoặc gọi là Đường-bá-thúc. (3) Tụng-cô hoặc gọi là Đường-cô.

(4) Tái-tụng bá-thúc hoặc gọi là Tộc-bá-thúc. (5) Tái-tụng-cô hoặc gọi là Tộc-cô.

(6) Đoạn này xem bản-đồ tam-phụ bát-mẫu số thứ VI ở dưới.

(7) Người vợ lẽ (thiếp) của cha mà có con gọi là thử-mẫu. Theo như lễ Văn-công thì người con thử đề trở mẹ mình là thử-mẫu phải đề ti-thời 3 năm, (cũng như điều thứ 8 ở dưới). Nếu mình còn phải thừa-tư cho mẹ khác, thì mới phải giáng-phục không được đề ba năm. Còn các con chồng đề trở vợ lẽ cha thì theo nghĩa phục ti-ma 3 tháng, như điều thứ 6 ở dưới.

(8) Đoạn này cho đến đoạn thứ 7 đề trở huyền-tôn đều xem bản-đồ thứ I.

2) *Phục-thiếp* 服妾. — Là trở nàng hầu, hoặc có con hoặc không, thời đều 3 tháng.

3) *Phục-huyah-dê-tỉ-muội* 服兄弟姊妹. — Là trở anh em chị em ruột thì đều 1 năm. Trở chị dâu em dâu thì đều 9 tháng. (1) Chị em ruột đã xuất-giá thì giáng 9 tháng. Như chị em ruột xuất-giá mà chồng mất hay là phải dẫy bỏ trở về, lại chẳng có con, thì phải trở 1 năm.

4) *Phục-tụng(đường)huyah-dê-tỉ-muội* 服從兄弟姊妹. — Là trở anh em chị em con chú con bác thì đều 9 tháng. Trở người vợ anh em con chú con bác ấy thời 5 tháng (2). Chị em con chú con bác ấy mà đã xuất-giá thời giáng 3 tháng.

5) *Phục-tái-tụng-huyah-dê-tỉ-muội* 服再從兄弟姊妹. — Là trở anh em chị em họ bốn đời thì 5 tháng, Chị dâu em dâu ấy thì 3 tháng (3). Chị em họ ấy mà đã xuất-giá thời giáng 3 tháng.

6) *Phục-tam-tụng(lộc)huyah-dê-tỉ-muội* 服三從兄弟姊妹. — Là trở anh em chị em họ năm đời thời 3 tháng, Vợ anh em ấy với chị em ấy đã xuất-giá, thời đều vô-phục.

7) *Phục-đồng-mẫu-dị-phụ-huyah-dê-tỉ-muội* 服同母異父兄弟姊妹. — Là trở anh em chị em cùng mẹ khác cha thời 5 tháng, vợ thời không phải trở, đến đời con cũng vô-phục.

IV. — ĐỀ TRỞ HÀNG CON

四. 爲子行服

1) *Phục-trưởng-tử-dĩ-chư-thứ-tử* 服長子與諸次子. — Là đề trở con trưởng và các con thứ thì đều một năm không có gậy. Trở nàng dâu thì

có một dậu cả là trở một năm, còn dâu thứ đều 9 tháng, dù con nào có đi làm con nuôi nhà người, thì trở cũng thế.

2) *Phục-nữ-tử* 服女子. — Là đề trở con gái thì 1 năm, đã xuất-giá thì 9 tháng. Như xuất-giá mà hoặc phải chồng dẫy, hoặc chồng chết lại không có con, thì trở một năm.

3) *Phục-tế* 服塔. — Là đề trở con rể thì có 3 tháng.

4) *Phục-diệt-nam* 服姪男. — Là đề trở cháu trai họ con trai nhà anh em thì 1 năm. Vợ cháu trai ấy thì 9 tháng. Dù cháu nào có đi làm con nuôi nhà người thì trở 9 tháng. Vợ thì 5 tháng. *Phục-diệt-nữ* 服姪女. — Là đề trở cháu gái thì cũng một năm. Cháu gái đã xuất-giá thì 9 tháng.

5) *Phục-đường(tụng)diệt-nam-nữ* 服堂姪男女. — Là đề trở con trai, con gái nhà đường-huyah-dê tức là cháu nhà bác nhà chú thì đều 5 tháng. Vợ đường-diệt-nam, với đường-diệt-nữ đã xuất-giá, thì đều 3 tháng.

6) *Phục-tái-tụng-diệt-nam-nữ* 再從姪男女. — Là trở con trai con gái nhà anh em tái-tụng ấy là cháu ông tổ bá thúc thì có 3 tháng. Vợ tái-tụng diệt-nam, với tái-tụng diệt-nữ đã xuất-giá thì vô-phục.

V. — ĐỀ TRỞ HÀNG CHÁU

五. 爲孫行服。

1) *Phục-dịch-tôn-nam* 服嫡孫男. — Là đề trở cháu trai dịch-tôn thì 1 năm, vợ dịch-tôn ấy thì 5 tháng.

2) *Phục-chúng-tôn-nam-nữ* 服衆孫男女. — Là đề trở hàng chúng-tôn trai

(1, 2, 3) Theo như Văn-công-gia-lễ thì đề trở người vợ anh em có 5 tháng, vợ anh em con chú con bác có 3 tháng, vợ người anh em tái-tụng thì không phải đề trở nữa. Và xét về điều người vợ đề trở anh em ruột nhà chồng có 5 tháng, anh em con chú con bác có 3 tháng, anh em tái-tụng thì vô-phục, đôi bên theo nghĩa-phục mà đề trở lẫn nhau như thế là cần. Thế mà đây đề trở vợ anh em, những 9 tháng, vợ anh em con chú con bác những 5 tháng, vợ người anh em tái-tụng 3 tháng trưởng thế thì thiếu ư hậu chăng?

gái thì đều 9 tháng. Vợ chúng-tôn nam thời 3 tháng. Tôn-nữ đã xuất-giá thì 5 tháng.

3) *Phục diệt-tôn nam nữ* 服姪孫男女. — Là trở các cháu trai gái nhà anh em thì 5 tháng. Vợ nó với diệt-nữ đã xuất-giá thì 3 tháng.

4) *Phục đường (tụng) diệt-tôn nam nữ* 服堂姪孫男女. — Là trở các cháu trai gái nhà đường-huynh-dệ thì 3 tháng. Vợ nó với đường-diệt-nữ đã xuất-giá thời vô-phục.

VI — *Đề trở hàng tăng tôn*
(cháu bốn đời)

六。爲曾孫服。

1) *Phục tăng-tôn nam nữ* 服曾孫男女. — Là trở chắt trai chắt gái vốn cháu trai sinh ra thì 3 tháng. Vợ nó với tăng-tôn-nữ (chắt gái) đã xuất-giá thời vô-phục.

VII — *Đề trở hàng huyền tôn* (cháu năm đời).

七。爲玄孫服。

1) *Phục huyền-tôn nam nữ* 服玄孫男女. — Là trở cháu năm đời (tức gọi là chắt) thời 3 tháng. Vợ nó với huyền-tôn-nữ (chắt gái) xuất-giá rồi thì thôi.

VIII — *Đề tang về hàng người họ*
(Đây là ngoài ngũ-phục)

八。爲宗人服。

1) *Phục tôn-tử và tôn-tử mẫu* 服宗子及宗子母妻. — Là đề trở tôn-tử với mẹ và vợ, cứ như trong ngũ-phục thì cha nhà tôn-tử còn đề 3 tháng, vợ thì đã hết phục. Song tôn-tử là người coi giữ từ-dương, cúng tế tổ-tiên, vậy phải đề trở tôn-tử với mẹ và vợ nhà tôn-tử đều 3 tháng, cho trọng tôn-thống.

IX — *Tám bậc mẹ đề tang báo*
đền lại cho các con (1)

九。八母報服。

1^o *Đích-mẫu* 嫡母 (Mẹ già là vợ cả cha mình, mình là con người thiếp phải gọi mẹ già là Đích-mẫu).

2^o *Kế-mẫu* 繼母, (Người mẹ nối theo mẹ mình)

3^o *Từ-mẫu* 慈母, (Là vợ lẽ cha, mà cha sai khiến nuôi nấng mình là con thứ sau khi mẹ mình đã chết.)

4^o *Dưỡng-mẫu* 養母. (Là mẹ nuôi mình. Hoặc nuôi con người đồng-tông, hoặc nuôi đứa trẻ bỏ rơi từ thừa bé chưa đầy 3 tuổi cho đến trưởng-thành, Người mẹ ấy tức là dưỡng-mẫu),

5^o *Xuất-mẫu* 出母, (Là người mẹ bị cha dẫy bỏ).

6^o *Giá-mẫu* 嫁母. (Là mẹ đi lấy chồng khác vì cha đã chết),

7^o *Thứ-mẫu* 庶母, (Là vợ lẽ của cha.)

8^o *Nhũ-mẫu* 乳母, (Là người thiếp của cha cho mình bú mớm.)

1) Đích-mẫu, Kế-mẫu, Từ-mẫu trở các con chồng với nàng dâu cả chồng thời đều 1 năm, dâu thứ 9 tháng,

2) Kế-mẫu lại đi lấy chồng mà con chồng có theo đi cùng ở, thì trở con ấy 1 năm. Con ấy báo-phục cũng 1 năm (2). Con ấy lại trở anh em chị em bên kế-mẫu cũng đều 5 tháng,

3) Giá-mẫu, Xuất-mẫu, trở con vốn sinh ra 1 năm. Như con gái đã xuất-giá thì 9 tháng, mà nó báo-phục cũng 9 tháng. Như cha sau là chồng giá-mẫu xuất-mẫu ấy thời vô-phục,

4^o Thứ-mẫu trở con vốn sinh ra với con chồng đều cùng 1 năm (3)

(1) Đoạn này tham xem bản-đồ bát-mẫu số thứ 5 ở dưới.

(2) Văn-công gia-lễ thì đề trở 1 năm mà có gậy (trượng-cơ).

(3) Theo Văn-công gia-lễ thì thứ-mẫu đề trở con trưởng chồng phải ít-thời 3 năm.

X - ĐỀ TRỞ VỀ HỌ NGOẠI NHÀ MẸ (1)

十。爲外族母黨服。

1) Trở ông bà sinh ra mẹ và anh em ruột với mẹ (là cậu) chị em ruột với mẹ (là già di) thời đều 5 tháng. Vợ cậu chồng di thời vô-phục. Nếu có ở chung một nhà chung một bếp thì đề trở vợ cậu chồng di 3 tháng.

2) Trở ông bà sinh ra dich-mẫu (vợ cả của cha) cùng anh em chị em ruột với dich-mẫu thời đều 5 tháng.

3) Trở anh em chị em con cô con cậu ruột, cùng con già con di ruột (hoặc gọi là đôi con di ruột) thời đều 3 tháng.

4) Trở sanh-nam sanh-nữ甥男甥女 là cậu trở cháu trai cháu gái con nhà chị em ruột ấy đều 5 tháng, bất-luận xuất-giá; trở vợ cháu sanh (sanh-phụ甥婦) thì có 3 tháng.

5) Trở ngoại-tôn nam nữ外孫男女 là trở con của con gái với trở vợ ngoại-tôn đều 3 tháng, bất-luận xuất-giá.

XI - VỢ ĐỀ TRỞ VỀ HỌ NHÀ CHỒNG (2)

十一。妻爲夫黨服。

1) Phục Cao-tổ phụ mẫu服高祖父母, Tằng-tổ phụ mẫu曾祖父母. — Là trở ông bà Cao, Tằng về bên nhà chồng thì đều 3 tháng. Còn như Cao Tằng bá thúc nhà chồng và Cao Tằng cô thời không phải đề trở.

2) Phục tổ phụ mẫu服祖父母. — Là trở ông bà chồng thì 9 tháng.

3) Phục tổ bá thúc phụ mẫu và tổ-cô服祖伯叔父母與祖姑. — Là trở anh em chị em ruột, chị dâu em dâu với ông tổ nhà chồng thì đều 3 tháng, Tổ-cô xuất-giá thì vô-phục.

Tổ bá-thúc phụ mẫu với tổ-cô họ đều vô-phục.

4) Phục ngoại-tổ phụ mẫu服外祖父母. — Là trở ông bà sinh ra mẹ chồng thì 3 tháng.

5) Trở cha mẹ sinh ra chồng thì trả n-thôi 3 năm. Dù chồng có đi làm con nuôi nhà người thì trở cũng như chồng.

6) Phục bá thúc phụ mẫu服伯叔父母. — Là trở bác trai bác gái chủ thím anh em ruột với cha chồng thời đều 9 tháng. Trở cô là chị em ruột với cha chồng thì đều 5 tháng.

7) Trở đường-bá-thúc phụ mẫu堂伯叔父母 với đường-cô堂姑 cùng đề 3 tháng. Cô đã xuất-giá thì vô-phục. Còn như tộc-bá-thúc phụ mẫu (là bác chú họ), với cô họ thì đều vô-phục.

8) Trở chồng thì trăm-thời 3 năm.

9) Trở anh em chị em ruột với chồng cùng vợ anh em là bày vai đầu (chị em dâu) đều đề 5 tháng.

10) Trở vợ chồng đường-huynh-đệ堂兄弟夫婦 với đường-tỉ-muội堂姊妹 đều 3 tháng. Như đường-tỉ-muội đã xuất-giá thì thôi.

11) Tái-tụng huynh đệ tỉ muội再從兄弟姊妹 với tộc huynh đệ tỉ muội thời đều vô-phục.

12) Phục thứ-mẫu服庶母 là trở vợ lẽ cha chồng cùng thiếp cha chồng, thời đều 1 năm (co-niên).

13) Trở thân-sinh-tử親生子 là trở con mình sinh ra cùng các con chồng, (trai và gái) với dâu cả chồng, đều 1 năm. Còn các dâu thứ với con gái đã xuất-giá đều 9 tháng. Như con gái đã xuất-giá mà bị chồng dẫy hoặc chồng mất con lại chẳng có, thì lại trở 1 năm.

14) Trở diệt nam nữ姪男女 là trở con trai con gái nhà anh em ruột

(1) Xem bản-dỗ số thứ V đề trở về họ ngoại.

(2) Xem bản-dỗ số thứ 2, vợ đề trở về họ nhà chồng.

với chồng (tức là hàng cháu diệt) thì 1 năm. Vợ nó với cháu gái (diệt-nữ) đã xuất-giá thì 9 tháng.

15) Trở đường-diệt nam nữ 堂姪男女 thì đều 5 tháng. Vợ nó với đường-diệt nữ đã xuất-giá thì đều 3 tháng.

16) Trở tái-tụng-diệt nam nữ thì đều 3 tháng. Vợ nó với tái-tụng-diệt-nữ đã xuất-giá thì vô-phục.

17) Trở cháu trai cháu gái thì đều 9 tháng. Vợ nó thì 3 tháng, cháu gái đã xuất-giá thì 5 tháng.

18) Trở diệt-tôn nam nữ 孫男女 thì đều 5 tháng. Vợ nó với diệt-tôn nữ đã xuất-giá thì 3 tháng.

19) Trở đường-diệt-tôn nam nữ 堂姪孫男女 thì đều 3 tháng. Vợ nó với đường-diệt-nữ đã xuất-giá thì vô-phục.

20) Trở tăng-tôn 曾孫, tăng-diệt-tôn 曾姪孫, huyền-tôn 玄孫 chừ nam nữ thì đều 3 tháng. Vợ nó với tăng-diệt-tôn-nữ đã xuất-giá thì vô-phục.

21) Trở cậu chồng với dì chồng thì đều 3 tháng.

Các hạng tang-phục trên này, nếu dương đề tang họ bên chồng mà phải chồng dây, sự ân-nghĩa ấy đã đứt, thì chẳng còn có phục nữa.

XII — Chồng đề trở về họ nhà vợ.

十二。夫爲妻黨服。

Chồng đề trở về họ nhà vợ thì chỉ trở bố mẹ vợ một năm (1), ngoài ra không phải trở. Vợ mất có lấy vợ khác cũng thế.

XIII — Vợ lẽ đề trở về họ nhà chồng. (2)

十三。妾爲君族服。

1) Trở cha mẹ sinh ra phu-quân (3) thì 1 năm.

2) Trở phu quân thì trăm-thời 3 năm.

3) Trở chính-thất là vợ cả phu-quân thì một năm.

4) Trở các con chồng và con mình sinh ra thì 1 năm,

5) Trở cha mẹ sinh ra mình đều 1 năm. Còn các bàng-thân khác đều vô-phục.

XIV — Con gái đi lấy chồng rồi đề trở về họ nhà mình (4)

十四。女出嫁爲本宗服。

1) Trở Cao-tổ phụ mẫu 高祖父母, Tăng-tổ phụ mẫu 曾祖父母, Tô phụ mẫu 祖父母 thì trở theo anh em trai chẳng có giáng, (nghĩa là ông bà Cao tổ thì ti-thời 3 tháng, ông bà Tăng-tổ thì ti-thời 5 tháng, ông bà Tô thì trở coi-niên).

2) Trở tổ bá thúc phụ mẫu 服祖伯叔父母 với tổ-cô 姑祖 là anh em chị em ruột với ông tổ thì đều 3 tháng. Tô-cô đã xuất-giá thì vô-phục.

3) Trở bản-sinh phụ mẫu 本生父母 là trở cha mẹ sinh ra thì ti-thời 1 năm (5).

4) Trở bác trai bác gái, chú thím với cô là anh em chị em ruột với cha thì đều 9 tháng, không có giáng-phục (6).

5) Trở tụng-bá-thúc phụ mẫu 從伯叔父母, với tụng-cô 從姑 là trở anh

(1) Theo như Văn-công tang-lễ thì lễ của Tâu đề trở bố mẹ vợ có 3 tháng.

(2) Xem bản-đồ số thứ III.

(3) Thiếp gọi chồng là phu-quân, nên họ nhà chồng gọi là quân-tộc 君族.

(4) Xem bản-đồ số thứ IV.

(5) Tục-lễ nước ta con gái đã xuất-giá gặp khi tang cha mẹ sinh ra mình, thì phải có lời xin phép bố mẹ chồng và chồng rồi về đề tang, mà thường xin đề tang 3 năm.

(6) Xét đề tang-phục ở Bách-khoa toàn-thư, thì cô đã xuất-giá, giáng-phục tiểu công 5 tháng.

em con chú con bác với cha thì đều 3 tháng. Tụng-cô đã xuất-giá thì thôi.

6) Trở huynh đệ tỉ muội 兄弟姊妹 là trở anh em chị em ruột thì đều 9 tháng. Chị dâu em dâu thì 5 tháng. Duy trưởng-nam đã làm phụ-hậu (1) ấy, thì vẫn đề trở cơ-niên không có giáng.

7) Trở anh em chị em con chú con bác thì đều 5 tháng, vợ thì vô-phục. Như chị em đã xuất-giá thì 3 tháng

8) Trở diệt-nam nữ 姪男女 là trở con nhà anh em gọi là cô ruột thì đề 9 tháng. Vợ nó với diệt-nữ 姪女 đã xuất-giá thì 5 tháng.

9) Trở tụng-diệt (đường-diệt) nam-nữ 從姪男女 là trở cháu nhà chú bác thì đều 3 tháng. Vợ nó với tụng-diệt nữ đã xuất-giá thì thôi.

10) Trở con nhà chị em gái nó gọi là đi thì 3 tháng.

Xét trong Lễ rằng : Con gái đã xuất-giá thì các phục có giáng. Song đi lấy chồng hoặc phải chồng dây bó, hoặc chồng mất, con lại không có, lại trở về nhà cũng như vị-giá (chưa chồng) thì phục chẳng có giáng. Như đương cư-tang cha mẹ chưa được 1 năm, mà chồng dây bó, thì phải trở cha mẹ 3 năm. Hoặc đề tang cha mẹ đã được một năm, đã trừ-phục đoạn, mới gặp chồng dây, thời chẳng được lại đề 3 năm. Hoặc phải chồng dây trước, sau mới gặp tang cha mẹ chưa mãn 1 năm, mà chồng lại gọi, thời chẳng nên về với, phải đề cho trọn 3 năm, đạm-tất sẽ về.

XV — Đề trở người thương

十五。爲殤者服。

Trưởng-thương 長殤 từ 16 đến 19 tuổi. Trung-thương 中殤 từ 12 đến 15

tuổi. Hạ-thương từ 8 tuổi đến 10 tuổi, Còn từ 8 tuổi trở xuống là cái thương vô-phục (không đề trở)

Nhưng con trai đã lấy vợ, con gái đã lấy chồng, dẫu trẻ cũng chẳng phải là thương.

Phàm đề trở người thương ấy tức là trưởng-thương, trung-thương hạ-thương lần lượt cứ giáng một bậc, như bản-phục 1 năm, trưởng-thương thì giáng 9 tháng (đại-công); trung-thương thì giáng 7 tháng, hạ-thương thì giáng 5 tháng. Như bản-phục đại-công 9 tháng, trưởng-thương thì giáng 7 tháng, trung-thương thì giáng 5 tháng, hạ-thương thì giáng 3 tháng, v. v.

XVI — Đi làm con nuôi mà đề trở bên cha mẹ nuôi.

十六。爲人後者爲所後服。

1) Trở Cao-tổ phụ mẫu bên cha nuôi thì 3 tháng,

2) Trở Tăng-tổ phụ mẫu bên cha nuôi thì 5 tháng.

3) Trở tổ phụ mẫu bên cha nuôi thì 1 năm.

4) Trở cha mẹ nuôi thì ti-thời hoặc trăm-thời 3 năm có gậy.

5) Hoặc mình phải thừa-trọng từ ông (tổ) trở lên, cũng trở trăm-thời 3 năm.

6) Trở ngoại-tổ phụ mẫu là trở ông bà sinh ra mẹ nuôi thì đều 5 tháng.

XVII — Kể đi làm con nuôi nhà người lại đề trở về họ nhà mình (2)

十七。爲人後者爲本生服。

1) Trở tổ phụ mẫu 祖父母 là ông bà sinh ra cha thì đều 9 tháng. (3)

(1) Phụ-hậu là sau khi cha đã mất, anh hoặc em là trưởng-nam mà giám-thủ thừa-tự ấy.

(2) Tang-phục này xem bản-đồ số thứ VII.

(3) Xét đồ tang-phục trong Bách-khoa toàn-thư thì trên ông Tổ là ông Tăng còn đề 5 tháng, ông Cao còn đề 3 tháng.

2) Trở cha mẹ sinh ra thì 1 năm, chẳng có gày.

3) Trở bá thúc phụ mẫu 伯叔父母 là trở bác trai bác gái chú thím với cô là anh em chị em ruột với cha thì đều 9 tháng. Có đã xuất-giá thì 5 tháng.

4) Trở anh em chị em ruột thì đều 9 tháng, chị dâu em dâu thì 3 tháng, chị em đã xuất-giá thì 5 tháng.

5) Trở ngoại-tổ phụ mẫu 外祖父母 là ông bà sinh ra mẹ thì đều 3 tháng.

XVIII — ĐỀ TRỞ BÈ BẠN

十八。爲朋友服。

Bè bạn là một bậc ở trong ngũ-luân, đã làm bầu bạn với nhau, thì trở nhau 3 tháng.

XIX — BẬC THẦY KHÔNG CÓ HẠN TRỞ

十九。師不制服。

Ông Trình-tử nói rằng: «Thầy dạy không đặt hạn trở, là không thể đặt được. Nên lấy tình nghĩa hậu hay bậc mà liệu xử. Tình thầy trò như ông Nhan 顔 ông Mẫn 閔 đối với đức Khổng-tử, thì dầu trở trăm-thời 3 năm cũng phải. Vì cái công tác-thành cho mình, cùng với vua với cha bằng nhau. Còn bậc thứ nữa thì đều tùy tình thiên-thâm, cốt xử sao cho xứng tình mà thôi. (1) ngoài ra các nghề, nghề nào cũng có thầy, không thể nhất-luật đặt trở được».

XX — ĐƯƠNG TRỌNG-TANG LẠI GẶP TRỌNG-TANG

二十。居重喪遇重喪。

Tang cha chưa hết lại gặp tang mẹ, thời khi nào làm lễ trừ-phục tang cha cũng phải mặc áo trừ-tang ấy để vào làm lễ đại-tường, là tỏ ý rằng đã hết tang trước, xong rồi tức thì lại mặc áo trở tang mẹ. Nếu tang mẹ chưa tang mà gặp tiết nhị-tướng (2) của cha,

thì không được mặc Tường-phục (3) ấy. (Đương tang mẹ mà gặp tang cha cũng thế) Vì lễ Tường là cát mà đương khi chữa tang còn là hung, nên trong khi chữa tang ấy không được mặc Tường-phục, là chẳng nữ đương lúc hung mà dùng cát-phục vậy.

XXI — ĐƯƠNG TRỌNG-TANG LẠI GẶP KHINH-TANG

廿一。居重喪遇輕喪。

Đương lúc tang cha mẹ chưa hết, mà lại gặp tang anh em, dầu tang ti-ma cũng nên đi viếng, ngày thành-phục thì chế đồ phục (về hàng khinh-phục nào thì chế đồ phục ấy) mà khóc viếng. Ngày mồng một (sóc) thì đặt vị ở nhà riêng rồi mặc áo trở về hàng khinh-phục ấy mà khóc, xong rồi lại mặc trọng-phục. Đến ngày trừ khinh-phục cũng lại mặc khinh-phục để làm lễ trừ-phục. Nếu trọng-tang đã hết rồi mà khinh-tang chưa hết thì cũng còn phải mặc đồ khinh-phục cho trọn hết ngày tang. Nếu đi xa ở nước ngoài, lúc mới nghe tang cũng khóc ngay ở nhà riêng. Đến hôm thứ hai sau lúc chiêu-diện thì mặc tạm một thứ áo vị-thành-phục là thứ áo tang để trở người mới chết ấy lại đến cái nhà riêng khóc viếng ngày hôm trước ấy bày bài-vị mà khóc. Khóc xong rồi lại mặc đồ trọng-phục. Khi thành-phục và ngày sóc cũng theo lễ khóc viếng vân vân như trên.

XXII — ĐƯƠNG TANG VỢ CON GẶP TANG ANH EM

廿二。居妻子喪遇兄弟喪。

Phàm người đương để tang vợ con mà gặp tang anh em dầu trở ti-ma cũng nên đi thăm.

ĐÔNG-CHÂU

(1) Tục lễ nước ta khi thầy mất thì học trò phải khăn trắng áo dài vào làm lễ viếng, rồi đi đưa đám cũng phải khăn áo trắng, xong rồi để tâm-tang ba năm, nghĩa là để tang ngầm trong bụng chớ không có mặc đồ trở.

(2) Là lễ Tiểu-tướng hoặc Đại-tướng.

(3) Đồ mặc về lễ Tiểu-tướng hoặc Đại-tướng

I. — BẢN-ĐỒ NGŨ-PHỤC TRỞ VỀ BẢN-TÒN

(3) Phàm con gái đã đi lấy chồng mà về trở về họ nhà mình đều giáng một bậc. Duy về ở ông Tô, Tăng-lò, Cao-lò là không giáng, và trở anh em mà giữ việc thừa-tự cho cha với vợ anh em, vợ cháu diệt đều không giáng.

			bà Cao-lò 11-thời 3 tháng	ông Cao-lò 11-thời 3 tháng								
			tăng-lò-cô 11-ma 3 tháng xuất-giá vô phục	bà tăng-lò 11-thời 5 tháng	ông tăng-lò 11-thời 5 tháng	ông bà tăng-lò bá thục 11-ma 3 tháng						
		tung-lò-cô 3 tháng xuất-giá vô phục	lò-cô tiêu-công 5 tháng xuất-giá 3 tháng	bà lò 11-thời 1 năm	ông lò 11-thời 1 năm	ông bà lò bá thục tiêu-công 5 tháng	ông bà tung-lò bá thục 3 tháng					
	tái-tung-cô 3 tháng xuất-giá vô phục	tung-cô 5 tháng xuất-giá 3 tháng	cô 1 năm	Mẹ 11-thời 3 năm	cha trăm-thời 3 năm	ông bà bá thục 1 năm	ông bà tung bá thục 11-ma 5 tháng	ông bà tái-tung bá thục 3 tháng				
lam-tung 11-muội 3 tháng xuất-giá vô phục	tái-tung 11-muội 5 tháng xuất-giá 3 tháng	tung-11-muội đại-công 9 tháng xuất-giá 3 tháng	chị em ruột 1 năm xuất-giá 9 tháng	vợ cả mình 11-thời 1 năm	thần minh	anh em ruột 1 năm vợ 5 tháng	tung huỳnh đệ đại-công 9 tháng vợ 3 tháng	tái-tung huỳnh đệ đại-công 5 tháng vợ vô phục	lam-tung huỳnh đệ 11-ma 3 tháng vợ vô phục			
	tái-tung-diệt-nữ 3 tháng xuất-giá vô phục	tung-diệt-nữ 5 tháng xuất-giá 3 tháng	con gái cháu-diệt-gái 1 năm xuất-giá 9 tháng	nàng dâu trưởng 1 năm dâu thứ 9 tháng	các con trai 1 năm	cháu diệt 1 năm vợ 9 tháng	tung-diệt 5 tháng vợ 3 tháng	tái-tung-diệt 3 tháng vợ vô phục				
		tung-diệt-lò-nữ 3 tháng xuất-giá vô phục	nữ-lò 9 tháng xuất-giá 5 tháng nữ diệt-lò 5 » xuất-giá 3 »	vợ diệt-lò 5 tháng vợ các cháu 3 tháng	cháu trai điệt-tôn 1 năm các cháu thứ 9 tháng	cháu diệt-lò 5 tháng vợ 3 tháng	tung-diệt-lò 3 tháng vợ vô phục					
			tung-diệt-lò-nữ 3 tháng xuất-giá vô phục	vợ tung-lò vô phục	tung-lò 3 tháng	tung-diệt-lò 3 tháng vợ vô phục						
				vợ huỳnh-lò vô phục	huỳnh-lò 3 tháng							

(4) Con trai đã đi làm con nuôi nhà người, mà về trở về họ nhà mình đều giáng một bậc. Trừ cha mẹ sinh ra mình thì giáng-phục 1 năm không gầy. (bất trượng cơ), mà cha mẹ sinh ra cũng báo-phục để lại 1 năm.

Phàm người họ chung ông tổ năm đời đầu đến ngoài bậc 11-ma không phải về trở nhau nữa, nhưng gặp khi tang công nên đầu-vấn, nghĩa là trên tay áo bàn tay, và lấy vải quấn tóc để tỏ ý thương; hoặc gặp lúc tang-láng cũng mặc áo trắng lấy vải trắng chít đầu để đi đưa.

Lời phụ chửa ở bản-đồ
(1) Nếu cha đã mất rồi, mà mình là đích-tôn thừa-trong ông Tô hoặc Tăng-lò, Cao-lò, thì phải về trăm-thời 3 năm, Hoặc thừa-trong bà lò-mẫu hoặc bà Cao Tăng lò-mẫu thì về 11-thời 3 năm. Nếu ông tổ nào còn thì về 1 năm mà có gầy (trượng cơ).

(2) Các hàng cô, chị em gái, con gái và cháu gái đã xuất-giá bị chồng bỏ, hoặc chồng chết không con mà trở về, thì mình về trở cũng như khi chưa đi lấy chồng. Mà các hàng ấy về trở bản-tôn cũng như khi chưa lấy chồng vậy.

			ông bà cao-tổ 3 tháng			
			ông bà tăng-tổ 3 tháng			
		ông-có 3 tháng xuất-giá vô phước	ông bà tổ 9 tháng	ông bà bá thêu tổ 3 tháng		
tung-có 3 tháng xuất-giá vô phước	có 5 hàng	bố chồng mẹ chồng trăm-thời 3 năm	ông bà bá thêu 9 tháng	ông bà tung bá thêu 3 tháng		
tung-tỉ-mười 3 tháng	chị em 5 tháng	chồng trăm-thời 3 năm	anh em và vợ 5 tháng	tung huynh đệ và vợ 3 tháng		
tái-tung diệt-nữ 3 tháng	tung diệt-nữ 5 tháng xuất-giá 3 tháng	diệt-nữ 1 năm xuất-giá 9 tháng	con trai 1 năm dâu trưởng 1 năm dâu thứ 9 tháng	cháu diệt 1 năm vợ 9 tháng	tung-diệt 5 tháng vợ 3 tháng	tái-tung-diệt 3 tháng
tung-diệt tôn-nữ 3 tháng xuất-giá vô phước	diệt-tôn-nữ 5 tháng xuất-giá 3 tháng	cháu 9 tháng vợ 3 tháng	diệt-tôn 5 tháng vợ 3 tháng	tung-diệt-tôn 3 tháng		
	tặng-diệt tôn-nữ 3 tháng xuất-giá vô phước	tặng-tôn 3 tháng	tặng-diệt-tôn 3 tháng			
		huyền-tôn 3 tháng				

Nếu chồng thừa-trọng cho ông bà Tô hoặc ông bà Cao Tăng Tô, thì người vợ lại phải theo như chồng mà đề trở. Hoặc chồng đi làm con nuôi nhà người thì người vợ đề trở về bố mẹ chồng có đại-công 9 tháng. Nhưng theo lễ Thọ-mai thì trở 1 năm.

Kết trong đồ trên này đề trở về hàng cô chồng, chị em chồng tiểu-công 5 tháng, hàng tung-tỉ-mười chồng tỉ-mập 3 tháng, thì giáng kèm chồng đã nhiều rồi, nên những hàng ấy ở nhà hoặc xuất-giá cũng đều trở như thế, chứ không có giáng nữa.

III — BẢN ĐỒ NGƯỜI THIẾP ĐỀ TRỞ VỀ NHÀ CHỒNG

Kết trong bản đồ không thấy nói đến người thiếp đề trở con gái chồng.

	ông bà chồng 5 tháng	
	cha mẹ chồng 1 năm	
vợ cả 1 năm	minh	chồng 3 năm
con gái mình 1 năm xuất-giá 9 tháng	các con trai chồng 1 năm	con trai mình 1 năm
cháu gái mình 9 tháng xuất-giá 5 tháng		cháu trai mình 9 tháng

Các cháu đề (trở bà thứ-tử-mẫu là bà vợ lẽ ông) thì tiểu-công 5 tháng.

IV. — BẢN-ĐỒ NGƯỜI CON GÁI XUẤT-GIÁ ĐỂ TRỞ VỀ HỌ NHÀ MÌNH

		ông bà coc-tũ 3 tháng		
		ông bà tưng-tũ 5 tháng		
	thờ-có 3 tháng xuất-giá vô phúc	ông bà tũ 1 năm	ông tũ bá thục 3 tháng	
tưng-có 3 tháng xuất-giá vô phúc	có 9 tháng	cha mẹ 1 năm	ông bà bá thục 9 tháng	ông-tưng-bá-thục 3 tháng
tưng-tĩ-muội 5 tháng xuất-giá 3 tháng	chị em 9 tháng xuất-giá 5 tháng	vĩnh	anh em 9 tháng	tưng-huỳnh-đệ 5 tháng
tưng-điệt-nữ 3 tháng xuất-giá vô phúc	con gái anh em (điệt-nữ 9 tháng xuất-giá 5 tháng)		con anh em (điệt) 9 tháng vợ nó 5 tháng	tưng-điệt 3 tháng

V — BẢN ĐỒ ĐỂ TRỞ VỀ HỌ NGOẠI

	ông bà ngoại sinh ra mẹ 5 tháng	
giả dī 5 tháng	bố mẹ vợ 1 năm	cháu 5 tháng
con giả con dī 3 tháng	mình	con cháu con cô 3 tháng
	Sinh (con trai con gái của chị em mình) 5 tháng vợ sanh 3 tháng	rõ mình 3 tháng
	ngoại-tôn với vợ 3 tháng	

Trong bản đồ này về lễ trở ông bà ngoại, cháu và giả dī thì người vợ mình phải để trở 3 tháng.

VI — BẢN ĐỒ TAM PHỤ BÁT MẪU

1° Đồng-cư kế-phụ

Nghĩa là con riêng mẹ cùng ở chung với người chồng sau của mẹ thì gọi người ấy là đồng-cư kế-phụ (tức là bố-ghe); nếu người bố-ghe ấy không có con cháu, mà mình cũng không có họ hàng chú bác anh em nào cả, thế là hai đảng đều không có thân-thuộc về hàng trở đại-công trở lên, cứ theo nghĩa-phục để trở người bố-ghe ấy một năm. Hoặc tuy cùng ở chung nhưng người bố-ghe ấy có con cháu, mà mình cũng có chú bác anh em, thế là đôi đảng đều có thân-thuộc về hàng trở đại-công trở lên, thời chỉ để trở người bố-ghe ấy ti-thời ba tháng.

2° — Bất-dồng-cư-kế-phụ

Nghĩa là trước có ở chung với bố-ghe sau không ở chung nữa, thời để trở ti-thời ba tháng. Hoặc nguyên-lai không cùng ở chung với bố-ghe ấy khi nào, thời không phải để trở.

3° Tùng kế-mẫu giá phụ

Nghĩa là cha mình mất đi rồi mình theo mẹ kế tái-giá đi ở chung với người bố-ghe, thời để trở người bố-ghe ấy ti-thời một năm có gậy.

I — Đích-mẫu

Các con vợ lẽ gọi bà chính-thất của cha là đích-mẫu, theo chính phục để trở ti-thời ba năm. Mẹ đích với con đích cũng báo phục lại các con, để trở một năm.

Các con thứ để trở cha mẹ, anh em chị em của đích-mẫu 5 tháng. Đích-mẫu mất rồi thời thôi.

II — Kế-mẫu

Con chồng gọi người vợ của cha lấy kế sau khi chính-thất đã mất là kế-mẫu, theo nghĩa-phục để trở ti-thời ba năm. Kế-mẫu để trở con trưởng 1 năm. Kế-mẫu đi xuất-giá rồi thời thôi. Nếu kế-mẫu xuất-giá mà mình theo đi ở cùng thì để trở một năm có gậy. Kế-mẫu báo phục lại một năm. Mẹ bị xuất rồi thì mình để trở anh em chị em của kế-mẫu 5 tháng.

III — Thứ-mẫu

Người thiếp của cha mà có con cái, gọi là thứ-mẫu, theo nghĩa phục thời các con chồng để trở ti-ma 3 tháng. Con của thứ-mẫu sinh ra thời để trở mẹ ti-thời ba năm, nếu còn làm thừa-tự cho mẹ khác thời phải giáng-phục, nếu làm thừa-tự cho cha thời để trở mẹ có 3 tháng. Các cha mẹ anh em, chị em về họ nhà mẹ thời không phải để trở, con của thứ-tử để trở bà sinh ra cha 1 năm. Nếu còn phải thừa-tự ông thời vô phục.

Thứ-mẫu để trở con đẻ và các con chồng 1 năm, con trưởng chồng 3 năm, con 3 năm, vợ cả chồng 1 năm, trở cha mẹ đẻ 1 năm. Người thứ-mẫu cho mình bú mớm từ bé thời theo nghĩa-phục trở năm tháng.

IV — Từ-mẫu

Người thiếp mà cha sai nuôi nấng mình sau khi mẹ mình mất thời gọi là từ-mẫu, theo nghĩa phục để trở ti-thời ba năm. Nếu không có mệnh cha sai nuôi-nấng thời để trở năm tháng mà thôi.

V — Nhũ-mẫu

Người thiếp của cha cho mình bú mớm từ bé gọi là nhũ-mẫu theo nghĩa-phục để trở ti-ma ba tháng.

VI — Dưỡng-mẫu

Từ bé đi làm con nuôi nhà người thời gọi người mẹ nuôi là dưỡng-mẫu, theo chính phục để trở ti-thời ba năm.

VII — Xuất-mẫu

Người mẹ mình bị cha dẫy bỏ gọi là xuất-mẫu, giáng-phục một năm có gậy. Xuất-mẫu trở báo lại con một năm. Nếu mình làm thừa-tự cho cha thời không phải trở xuất-mẫu.

Con gái đi lấy chồng rồi để trở xuất-mẫu 9 tháng. Xuất-mẫu trở báo lại cũng thế.

VIII — Giá-mẫu

Cha mình mất rồi mà mẹ mình lại đi tái-giá gọi là giá-mẫu, giáng-phục một năm có gậy. Mẹ để trở báo lại con cũng một năm. Nếu còn làm thừa-tự cho cha, thì không phải để trở giá-mẫu. Con riêng chồng trước có theo đi ở cùng giá-mẫu thời trở một năm nhưng không gậy. Con gái đã xuất-giá để trở giá-mẫu 9 tháng; mẹ trở báo lại con cũng thế.

Lời phụ chưa ở bản-đồ này. — Xét hiện-kim tang-chế của Tàu để trở dưỡng-mẫu, Đích-mẫu, Kế-mẫu, Từ-mẫu đều trăm-thời 3 năm. Để trở giá-mẫu, xuất-mẫu đều ti-thời 1 năm có gậy, trở Thứ-mẫu cũng ti-thời 1 năm có gậy, con của Thứ-mẫu để trở thứ-mẫu trăm-thời 3 năm. Trở Nhũ-mẫu ti-thời ba tháng.

VII — BẢN ĐỒ KÊ ĐI LÀM CON NUÔI NHÀ NGƯỜI ĐỂ TRỞ VỀ HỌ NHÀ MÌNH (1)

						ông bà cao-th 3 tháng							
						ông bà tông-tô 5 tháng							
						đ-có 3 tháng xuất-giá vô phục		ông bà tổ 9 tháng		ông bà tử bá-thúc 3 tháng			
tụng-có 3 tháng xuất-giá vô phục		có 9 tháng xuất-giá 5 tháng		cha mẹ ti-thời 1 năm không gầy		ông bà bá-thúc 9 tháng		ông bà tụng bá-thúc 3 tháng					
tái-tụng ti-muôi 3 tháng xuất-giá vô phục		tụng-ti-muôi 5 tháng xuất-giá 3 tháng		chị em 9 tháng xuất-giá 5 tháng		Minh vợ 3 tháng		anh em 9 tháng vợ 3 tháng		tụng-huyah-đệ 5 tháng vợ vô phục		tái-tụng huyah đệ 3 tháng vợ vô phục	
tụng-diệt-nữ 3 tháng xuất-giá vô phục		điệt-nữ 9 tháng xuất-giá 5 tháng		Nếu mình đi làm con nuôi nhà người, mà là cùng chung một ông tổ năm đời trở xuống thời cứ theo bản phục mà không giáng.		điệt 9 tháng vợ 5 tháng		tụng-diệt 3 tháng vợ vô phục					
		điệt-tôn-nữ 3 tháng xuất-giá vô phục				điệt-tôn 3 tháng vợ vô phục							
		tông-diệt-tôn nữ vô phục				tông-diệt-tôn 3 tháng vợ vô phục							

(1) Nguyên luật lệ về kẻ đi làm con nuôi nhà người để trở về họ nhà mình, thì không đặt bản-đồ. Song con gái xuất-giá để trở về họ nhà mình cũng còn có đặt bản-đồ, vậy thời cứ theo Thông-lễ đã chép kỹ càng mà lập thêm ra bản-đồ này để phụ vào đây cho rõ.

Lời phụ chưa ở bản-đồ này: 1o Kẻ đi làm con nuôi nhà người để trở ông bà ngoại và các cậu các già di, với con nhà cậu con nhà già di trai và gái chưa xuất-giá đều tì-ma 3 tháng. Các bậc họ ngoại ấy để trở báo lại cũng thế.

2o Kẻ đi làm con nuôi nhà người để trở về họ nhà mình hạng nào giáng-phục bao nhiêu, thì hạng ấy phải để trở báo lại cũng thế.

3o Người vợ của kẻ đi làm con nuôi nhà người để trở bố mẹ chồng đại-công 9 tháng. Trở các người họ nhà chồng thì cứ theo bản-phục mà giáng một bậc, họ nhà chồng để trở báo lại cũng thế.

4o Con gái xuất-giá để trở chú bác anh em và diệt đi làm con nuôi nhà người thì 5 tháng. Để trở về hàng tụng-huyah-đệ đi làm con nuôi nhà người 3 tháng.

CHUYỆN ĐỜI

Chàng Ba-búc xét chuyện đời thế nào ?

Tiểu-thuyết Tây dịch ra quốc-ngữ.

(Le monde comme il va, Vision de Baboué, Romande VOLTAIRE traduit en annamite)

Trong các vì thiên-thần coi về các nước dưới hạ-giới, thần Y-tu-liên là vào bậc thượng-dẳng, và ngài giữ quyền riêng về thượng-du châu Á. Một buổi sớm kia, ngài giáng xuống nhà người đất Si-tur tên là Ba-búc, ở trên sông Ốc-xú, phán bảo rằng: « Này anh Ba-búc, gần đây người Ba-tur điên-dồ cuồng-dại quá, ta lấy làm tức-giận lắm; hôm qua các thiên-thần coi về thượng-du Á-châu có hội-dồng để xét xem nên trị tội thành Ba-tur-độ hay nên triệt-hạ hẳn. Ta muốn cử anh đi ra thành đó, xem-xét cho kỹ, rồi về thuật lại cho ta tường-tất; ta sẽ chiếu theo lời anh mà quyết-dịnh hoặc trị tội, hoặc triệt-hạ.—Ba-búc trả lời một cách khiêm-cung rằng: Tấu lạy Ngài, con có đi đến đất Ba-tur bao giờ; con không quen thuộc ai.—Thiên-thần nói: Thế càng hay, anh càng không có lòng tự-vị; Trời đã cho anh cái trí-khôn xét-doán, ta lại gia cho anh cái bụng tin của ta nữa; cứ đi, lấy mắt mà trông, lấy tai mà nghe, để trí mà suy-xét, không có ngại gì! Đi đến đâu cũng sẽ được tiếp-dã tử-tế ».

Ba-búc cưỡi con lạc-đà cùng với bọn đầy-tớ lên đường. Đi được mấy ngày, đến nơi đồng bằng xứ Xê-na, gặp quân Ba-tur sắp ra đánh nhau với quân Ấn-độ. Thoạt thấy người lính đứng một mình, Ba-búc lại nói chuyện, hỏi vì có gì mà hai nước đánh nhau. Người lính nói: « Trời đất ơi! nào tôi có biết đâu; đó không phải là việc tôi; nghề tôi là đi giết người hay đem thân cho người giết để làm kế sinh nhai; đầu

làm thuê cho ai cũng chẳng hề gì. Ngày mai đây tôi có thể sang bên trại quân Ấn-độ kia cũng được: Vì người ta nói bên ấy họ trả lương lính hơn bên này được gần nửa quan tiền đồng, chứ không có tệ như trong quân Ba-tur đây. Ông có muốn biết làm sao hai bên đánh nhau, ông cứ hỏi ông chưởng-đội kia thời biết. »

Ba-búc cho chú lính cái quà nhỏ, rồi vào trong trại. Liền làm quen với ông chưởng-đội, và hỏi cái cơ chiến-tranh thế nào. Ông chưởng-đội nói: « Ông hỏi tôi thế thì tôi biết làm sao được? Mà câu chuyện thú-vị đó có hề gì cho tôi? Tôi ở xa Ba-tur-độ hai trăm dặm; nghe nói có khai chiến; tôi liền bỏ cửa nhà vợ con, và theo tục trong nước liều mình đi đề một là được công-danh, hai là đến mất xác; và chung ở nhà cũng không có việc gì làm.—Ba-búc nói: Ông không biết đã vậy, còn những ông đồng-sự với ông, có lẽ biết hơn ông chăng? — Ông chưởng-đội nói: Không, chỉ có mấy vị nguyên-soái là biết rõ hai bên đánh nhau vì có gì ».

Ba-búc lấy làm lạ, bèn xin vào tiếp các vị nguyên-soái; lân-la làm quen thân. Sau một vị mới nói cho biết rằng: « Cuộc đánh phau này làm tai-hại cho đất Á-châu đã hai-mươi năm nay, duyên-do chỉ ở một chuyện cãi nhau một viên hoạn-quan của bà cung-phi đức Hoàng-đế Ba-tur với một viên hành-tầu trong Nội-các Hoàng-đế Ấn-độ. Cãi nhau cũng chỉ vì một khoản tiền nhỏ, ước chừng bằng một phần ba mươi đồ tiền vàng

đại-lich » nghĩa là trên dưới ba-mươi phạt-lăng. Tề-tướng Ấn-độ với tề-tướng chúng tôi, hai bên ra sức bênh cho quyền-lợi của chủ-quân mình. Sự cãi-cọ thành ra kịch-liệt. Mỗi bên xuất binh một triệu người để khai-chiến. Quân ấy, mỗi năm phải mộ hơn 40 vạn người. Giết người, đốt nhà, tàn-phá, càng ngày càng dữ; cả thiên-hạ phải làm-than, mà vẫn cứ hăng-hăng đánh nhau mãi. Tề-tướng nước chúng tôi với Tề-tướng bên Ấn-độ thời-thường đều tuyên-bố rằng chỉ vì sự hạnh-phúc của sinh-linh mới phải đánh nhau lên như thế, mà mỗi lần tuyên bố thời lại thêm mấy cái thành-trị bị triệt-hạ, mấy nơi châu-quận bị tàn-phá. »

Hôm sau có tin đồn rằng hai bên sắp giảng - hòa, nguyên - soái Ba - tur với nguyên - soái Ấn-độ mới vội-vàng xuất-binh giao chiến : trận này đánh nhau hại lắm. Ba-búc trông thấy đủ điều tội-lỗi, đủ sự tàn-bạo ; mục-kích được những cách vận-dộng của các tướng cố mưu làm cho chúa mình phải thua. Trông thấy quan bị linh giết, thấy trong bọn lính với nhau đũa nào ngặc-ngỏi chết thời đũa khác giết cho chết nốt để cướp lấy mấy manh áo rách đây những máu cùng bùn. Vào nhà thương là chỗ chứa kẻ bị thương thời thấy phần nhiều người đến chết chỉ vì những kẻ chính nhà vua Ba-tur trả hậu lương để chữa cứu cho người ta mà lại độc-ác trê-biếng bỏ người ta đấy không thèm nhìn đến. Ba-búc than rằng : « Bọn đó là người hay là giống ác-thú vậy ? Xem cơ thể này thì Ba-tu-đô đến bị tiệt-diệt mất. »

Bụng dương nghĩ-ngợi như thế thời đi sang trại quân Ấn-độ. Như thần đã bảo trước cho biết, đến đây cũng được đón tiếp tử-tế như ở trại Ba-tur ; nhưng mà xem ở đây cũng thấy bấy nhiêu sự tệ-lạm ghê-gớm như bên kia. Tự nghĩ bụng rằng : « Trời ơi ! nếu thần Y-tu-

liên muốn diệt người Ba-tur, thì thần Ấn-độ cũng phải diệt người Ấn-độ mới được. » Sau hỏi kỹ đến các việc trong hai quân thời lại biết được nhiều chuyện anh-hùng, nghĩa-dũng, can-đảm, nhân-tử, khiến cho phải lấy làm kinh-dị phải đem lòng cảm-phục. Bên than rằng : « Giống người quái-lạ thật ! Sao hư-hèn như thế mà cao-thượng đến thế, tội-lỗi thế kia mà nhân-đức thế này ? »

Khi ấy thời hai nước hòa nhau. Turon hai quân, thực ra chẳng bên nào đánh được bên nào cả, nhưng chỉ vì lợi riêng làm cho bao nhiêu kẻ đồng-loại phải đổ máu oan, bấy giờ về triều chực thưởng công. Trong những tờ công-văn, giấy yết-thị đều tán-dương cảnh thái-bình, báo cho dân biết từ nay trong bốn bề lại được quốc-thai dân-an. Ba-búc nói : « Cảm ơn thiên-chúa ! Thành Ba-tur-đô từ nay sẽ là chốn dân-thuần tục-mĩ ; mấy ông thần ác nghiệt muốn triệt - hạ, nhưng không đến nổi nào : ta nên mau mau qua chơi chốn danh-đô chà Á đó. »

Tỉnh-thành to rộng thật, nhưng đi vào cửa ô cũ, coi tội-tàn hủ-lậu, không xứng mắt một chút nào. Cả cái khu này là phần đã lâu ngày cũ-kỹ hết : người đời cứ hay tra cồ hơn kim, chứ thực ra thì cái gì làm đã lâu bao giờ cũng vẫn vụng-về.

Ba-búc đi lẫn vào trong đám công-chúng, thấy rất những kẻ bình-dân hạ-tiện, xấu-sa bần-thiêu vô-cùng. Lũ ấy hình dáng ngo-ngác, xô nhau vào một nơi kín vừa rộng vừa tối. Thấy những người xôn-xao rộn-rịp, lại có kẻ thì trả tiền kẻ khác để lấy chỗ ngồi, tưởng là một cái chợ bán ghế rơm ; nhưng liền thấy nhiều người đàn-bà quì gối xuống, làm bộ ra nhìn chăm-chăm ở trước mặt, mà kỳ-thực ra nhìn đàn ông ở cạnh mình, bấy giờ mới biết là ở trong cái đền thờ. Những tiếng rit tiếng găm, om-sòm lộn-bậy, nghe vang-lừng cả lên,

như tiếng lừa xừ Ba-dò mỗi khi nghe tù-va gọi kêu rống lên. Phải bịt tai lại; đã sắp bịt cả mắt cả mũi, thò thấy một bọn thợ vào trong đền, mang những kim cùng sêng. Thấy bầy một tảng đá lớn lên, súc đất đổ sang bên tả bên hữu, mùi hôi-thối bốc lên; rồi khiêng một người chết để vào trong hố đó, lại lấy tảng đá dẩy lên. Ba-búc lấy làm lạ, nghĩ: « Quái! Dân này họ chôn người chết ở ngay giữa chỗ thờ thần! Quái! Đền thờ của họ ra lát bằng xác người! Trách nào thành Ba-tu-đô này thường tai-hại vì những bệnh dịch-tệ. Mùi thối-tha người chết với mùi hôi-hám người sống tích-tụ cả vào một chỗ thế này, có thể truyền độc cho cả địa-cầu được. Ôi! bản-thủ xấu-sa thay là thành Ba-tu-đô! Chắc là ý các thiên-thần muốn triệt-hạ đi để xây một thành khác đẹp hơn, và cho người ở sạch-sẽ hơn, với lại biết hát cho có giọng hơn một chút. Trời định ắt là có lẽ; ta nên để tùy trời. »

Bấy giờ mặt trời đã gần đứng bóng. Ba-búc phải đi ăn cơm khách ở tận đầu thành kia, ở nhà một vị phu-nhân chông làm quan võ trong quân, trước có được gắp cho giấy giới-thiệu đến nhà chơi. Trước hằng dạo chơi mấy vòng trong thành-phố Ba-tu-đô; thấy còn có nhiều đền thờ khác, kiểu-cách đẹp hơn và trang-hoàng rực-rỡ, người đến lễ bái lễ-phép lịch-sự, mà ở trong tiếng đàn tiếng hát êm-ái dịu-dàng; thấy những cảnh thủy-bồn (máy nước) tuy đặt nhiều chỗ không xứng, nhưng hình-thể rất ngoạn-mục; lại những nơi công-trường rộng-rãi, chỗ này thì đầy-dẫy những tượng đồng các vua hiền chúa giỏi nước Ba-tu, chỗ kia thì nhân-dân họp đông hoan-hô lên rằng: « Bao giờ chúa yêu ta cũng sẽ có tượng đồng ở đây? » Lại thấy những cầu đẹp bắc qua sông, hai bờ sông thòi sửa-sang đẹp-đẽ mà tiện-lợi, bên tả bên hữu xan-xát

những lâu-đài, có một cái nhà rất rộng để nuôi những quân-lính thắng-trận mà bị thương, ngày ngày đến họp đầy đủ ca-tụng đức Võ-thần. Sau mới đến nhà vị phu-nhân, đương đợi để ăn tiệc cùng với một bọn người lịch-sự. Nhà sạch-sẽ tề-đẽ, tiệc sửa-soạn ngon lành, bà chủ thòì trai-trẻ, mỹ-miền, đậm-dà sắc-xảo, mà khách thòì cũng là những tay xứng-dáng với chủ cả. Ba-búc trông thấy hững cảnh như thế thường nghĩ trong bụng luôn: « Một nơi lạc thú như thế này mà thần Y-tu-liên muốn diệt đi thì thật ngao-đời quá. »

Song nhận ra phu-nhân trước còn hỏi tin chông một cách rất âu-yếm lắm, đến khi mãn-tiệc thấy nói chuyện với một vị thiếu-niên giáo-sĩ một cách lại âu-yếm hơn nữa. Lại thấy một viên quan tòa ngay trước mặt vợ mình mà săn sóc với một người gái góa, người gái góa này lại dễ-dãi đến đương quang tay qua cổ viên quan tòa, mà tay kia lại chia ra với một trang thiếu-niên rất đẹp trai và rất thùy-mị. Vợ viên quan tòa thòì đương ngồi bàn-tiệc đứng lên trước nhất, ra phòng bên cạnh nói chuyện với một vị tu-giáo đến chậm quá, cả bàn phải chờ đợi; vị tu-giáo này là một tay hùng-biện, ngài diễn-thuyết ở trong phòng ấy cho bà quan tòa nghe một cách hùng-hồn mà êm-ái đến nỗi khi bà trở ra thòì mắt dờm-dờm ướt, má bừng-bừng đỏ, dáng đi lão-đảo, giọng nói run-run.

Bấy giờ Ba-búc mới có ý lo rằng có lẽ thần Y-tu-liên nói phải mất. Ba-búc vốn có cái tài dễ thu được lòng tin của người, nên ngay ngày hôm ấy được biết cái tâm-sự bí-mật của phu-nhân, phu-nhân nói kín cho hay rằng phu-nhân có tình với người thiếu-niên giáo-sĩ, lại nói rằng sự đó không lạ gì, vì nhà nào trong thành Ba-tu-đô này cũng cùng một cảnh đó như nhà phu-

nhân cả. Ba-búc nghĩ thầm rằng một xã-hội như thế thì sống làm sao được; tất đến nhà nào cũng phải tan-hoang về sự ghen-tuông, sự thù-oán, sự bất-hòa; ngày nào cũng xảy ra những tấn bi-kịch về huyết-lệ; rồi đến chòng giết nhân-ngãi vợ hay bị nhân-ngãi vợ giết; một nơi dó-hội để cho xảy ra những sự tai-hại luôn như thế, thì thần Y-tu-liên diệt hẳn đi một lần cũng phải.

Đương Văn-vơ nghĩ những sự ác-hại như thế thì thấy một người nghiêm-nghi, mặc áo dài đen, đến trước cửa, xin một cách cung-kính cho vào nói với viên quan tòa trẻ tuổi. Viên quan tòa, không đứng dậy, không nhìn mặt, trao cho mấy tờ giấy một cách cao-kỳ, ra dáng không thiết, rồi cho về. Ba-búc hỏi người ấy là người nào. Bà chủ nhà bảo nhỏ rằng: « Người ấy là một tay trạng-sư giỏi nhất trong thành này; học luật đã năm-mươi năm nay. Ông đây mới có hai-mươi-lăm tuổi, làm chức tư-pháp được hai hôm nay, sai trích-lục một cái án phải xử mà ông chưa xét. — Ba-búc nói: Người thanh-niên này chưa được đứng-đắn, dáng phải hỏi ông già kia mới phải; nhưng làm sao ông già kia lại không được làm chức tư-pháp? — Trả lời rằng: Ông lại hỏi đùa thế nữa; những tay lão-lại có bao giờ làm lên được chức quan đâu. Người thanh-niên này được lĩnh chức trọng, bởi vì cha có của, và ở đây quyền xử-án cũng mua được như mua cái vườn cái trại vậy. — Ba-búc than rằng: Ôi! phong-tục ôi là phong-tục! Khốn-nạn thay là thành này! Lộn-bậy đến thế là cùng; chắc những kẻ đã mua quyền xử-án như thế thì tất phải bán quyền ấy để lấy tiền: như thế thì những nông-nổi oan-uổng biết bao nhiêu mà kể cho xiết. »

Đương khi tỏ lòng lạ-lùng tức-giận như thế, thì có một người thiếu-niên võ-sĩ vừa ngày hôm ấy ở quán về, nói rằng: « Ông cho cái tục mua quyền tư-

pháp là lạ sao? Tôi đây, tôi cũng phải mua mới được cái quyền đốc hai nghìn quân ra xông-pha liều chết ở nơi chiến-trường. Năm nay tôi phải mất bốn vạn tiền vàng « đại-lich » mới được mặc áo đỏ nằm đất ba-mươi đêm luôn, rồi phải hai mũi tên bầy giờ vẫn còn đau đây. Tôi phải khánh-kiệt gia-tài để phụng-sự đức vua Ba-tu tôi chưa được trông thấy mặt bao giờ, thì quan tư-pháp kia cũng phải mất ít tiền để được cái danh dự tiếp kể tụng-nhân ở trước nơi pháp-đình, chứ sao! » Ba-búc nghe nói mà tức thay, trong bụng không thể không thống-trách một xử mà bao nhiêu các chức quan văn-võ đều đem bán đấu-giá như thế cả; vội nghĩ rằng ở một xứ như thế thì chắc là không có ai biết nghề đánh giặc, không có ai thông-thuộc luật-lệ được, như vậy thì dầu thiên-thần Y-tu-liên không diệt dân này, rồi bởi cái cách cai-trị ác-liệt của họ, họ cũng đến tự-diệt thôi.

Đương khi ấy thấy một người mập-mạp bước vào, chào cử-tọa một cách sô-sàng, đến gần người thiếu-niên võ-sĩ, nghe nói mấy câu như sau này, cái ác-cảm của Ba-búc lại càng thêm lên nữa; nói rằng: « Tôi chỉ cho ông vay được năm vạn « đại-lich » vàng mà thôi, vì thực thuế thương-chính năm nay tôi thu được có ba-mươi vạn mà thôi. » Ba-búc hỏi cái người phàn-nản thu được ít tiền như thế là người nào; mới biết rằng ở Ba-tu-đô có bốn-mươi người như thế, có thể gọi được là bốn-mươi « ông vua dân », lĩnh-trung cả thuế-má trong nước Ba-tu, nộp lại cho nhà vua có một phần.

Tiệc xong, đi xem một cái đèn đẹp nhất trong thành; vào ngồi giữa một đám người vừa đàn bà vừa đàn ông, xem chừng đến đấy để cho qua thì giờ mà thôi. Thấy một bậc giáo-sĩ lên đứng một cái đài cao-cao, diễn-thuyết

mãi về điều thiện điều ác. Những điều không cần phải phân-giải, ông cũng phân-tách ra từng bộ-phần; những điều đã rõ-ràng hẳn-hoai, ông cũng dẫn-chứng minh-bạch; ông dạy toàn những điều thiên-hạ đã biết hết cả. Ông miên-cương làm ra bộ hăng-hải, khi nói xo g trở xuống thời mờ-hời nhê-nhại mà thở không được nữa. Cử-tọa bấy giờ mới tỉnh dậy, tưởng đã được nghe một bài dạy học đích-dáng. Ba-búc nói: « Ông này thật đã cố sức làm cho chán tai hai ba trăm người; nhưng ông dụng-tâm tốt, tưởng chẳng phải vì đó mà đáng diệt thành Ba-tur đồ.»

Ở đấy ra, có người dắt đi xem một đám hội suốt năm ngày nào cũng có; đó là ở giữa một nơi giáo-đường lớn, trong cùng thấy có một tòa lâu-đài. Bao nhiêu đàn bà rất đẹp ở Ba-tur-đô, bao nhiêu quan-chức rất to trong nước, đứng sắp hàng đều cả, thành một cái cảnh rất ngoạn-mục, Ba-búc trông thế tưởng hội là ở cả đó rồi. Liền thấy hai ba người, xem chừng là những bậc vua chúa, xuất-hiện ra ở trước lâu-đài; cách nói-năng khác với bình-dân; lời lẽ êm-ái, dịu-dàng mà cao-thượng. Không ai ngứ cả, hết thấy đều lẳng-lặng mà nghe, chỉ thấy tiếng công-chúng hoan-hô chúc-tụng để tỏ lòng yêu-mến cảm động. Đạo vua tôi, lòng đạo-đức, sự tai-hại của thất-tình thế nào, diễn ra những lời rất bóng-bẩy, rất cảm-động, khiến cho Ba-búc nghe phải chảy nước mắt. Trong bụng chắc rằng những bậc anh-hùng liệt-nữ, những vị đế-vương hoàng-hậu vừa mới diễn-thuyết đó, toà là những người có chức-trách dạy đạo-đức cho dân-gian cả; lại rắp bụng khuyên hẳn Y-tu-liên đến mà nghe những bậc đó, chắc nghe rồi không nở lòng nào làm hại thành này.

Hội vừa tan, muốn vào yết-kiến bà chính-phi là người vừa mới giảng đạo-đức rất cao-thâm ở trong lâu đài kia lúc nãy, nhờ người đưa vào trước bệ

rồng; dắt qua một cái thang nhỏ, lên tầng gác nhì, bước vào một gian nhà đồ-đạc tời-tàn, thấy một người đàn-bà ăn mặc nhem-nhuốc, nói một cách năn-nùng thâm-thiết rằng: « Tôi làm cái nghề này không đủ ăn; một vị đức-ông ông vừa trông thấy lúc nãy đi lại với tôi làm tôi có mang; tôi sắp năm bếp nay mai, tiền tôi không có, mà không có tiền không ăn để được.» Ba-búc dãi cho một trăm « đại-lich » vàng, nói rằng: « Nếu trong thành chỉ có một cái tệ đó mà thôi, thời thà Y-tu-liên giận quá như thế cũng không nên.»

Ở đấy ra rồi cả buổi chiều dạo chơi các cửa hàng bán những xa-xi-phầm. Có một người quen khôn-ngoan lắm dắt đi xem; cái gì thích cũng mua, mà bán theo cách lịch-sự tinh giá đắt lên thật nhiều. Người bạn quen về nhà chỉ cho biết nhà hàng họ đánh lừa thế nào. Ba-búc biên tên người bán hàng vào sổ tay để khi nào thần Y-tu-liên trị tội thành này nhớ mà làm tội. Đương khi viết thì có người gõ cửa ngoài; chính là người bán hàng đem lại trả cái túi tiền của Ba-búc bỏ quên ở cửa hàng lúc nãy. Ba-búc than rằng: « Bác vừa mới bán cho tôi những đồ hàng chẳng ra gì mà giá đắt gấp bốn, bác không nể gì ai, thế mà bác còn có bụng thật-thà lương-thiện như thế sao? — Người bán hàng trả lời: Trong thành này, phàm nhà buôn bán đã hơi có tiếng, ai thấy khách bỏ quên túi tiền cũng đem lại trả ngay; nhưng ai bảo ngài rằng tôi bán hàng cho ngài giá đắt gấp bốn, là người ta còn đánh lừa ngài đấy: thực tôi bán cho ngài đắt một gấp mười, ngài chẳng tin cứ một tháng nữa ngài đem bán lại cho tôi, tôi chỉ trả ngài một phần mười giá tiền mà thôi. Nhưng mà đó là cái lý chính-dáng như thế: đồ hàng chẳng ra gì, hề người ta thích thì có giá; cũng bởi cái lòng sở-thích của khách mua hàng, tôi mới nuôi được một trăm

thợ làm công ở nhà ; nhờ đó tôi mới có cửa cao nhà rộng, xe ngựa nghênh-ngang ; nhờ đó công-nghệ mĩ-thuật mới phát-đạt, hàng-hóa tài-sản mới lưu-thông. Những đồ chơi đó, tôi bán cho ngoại quốc lại còn đắt hơn bán cho ngài nhiều, như thế là tôi cũng có công với nước.» Ba-búc nghĩ một lúc, rồi xóa tên người bán hàng ở sổ tay đi.

Ba-búc xét đoán về thành Ba-tu-dô còn phân-vân lắm, định đến chơi bọn giáo-sĩ và bọn văn-sĩ, một bọn nghiên-cứu về nghĩa-lý, một bọn nghiên-cứu về tôn-giáo, nghĩ bụng rằng chắc hai bọn đó cũng đủ chuộc tội được cho cả bản-dân. Ngay sớm mai đi đến một nơi đạo-viện của giáo-sĩ ở. Ông giáo-trưởng nói rằng ông đã tự-nguyện khỏ-hạnh mà hiện ông thâu-nhập mỗi năm mười vạn tiền vàng, quyền-thế của ông cũng rất mạnh và rất to, nói xong rồi giao Ba-búc cho một thầy tu trẻ tuổi để tiếp đón.

Trong khi thầy tu chỉ cho xem những đồ quý đồ đẹp trong đạo-viện, thời có tin truyền lại rằng Ba-búc đến có ý xem xét để cải-cách các đạo-viện. Bấy giờ viện nào viện ấy gửi giấy thuyết-minh lại tức-thì ; giấy thuyết-minh nào cũng nói rõ ngay rằng : « Xin giữ cho viện chúng tôi và cấm tiệt các viện khác. » Cứ nghe lời họ tán-dương lấy mình, thời các giòng đạo ấy đều là cần hết cả ; lại nghe lời họ công-kích lẫn nhau, thời giòng nào cũng là đáng cấm tiệt hết. Lấy làm lạ rằng giòng nào cũng muốn được thiên-hạ cả, muốn được thiên-hạ đều muốn giữ lấy bá-quyền trong thiên-hạ cả. Bấy giờ thấy một người bé nhỏ là một thầy tu chưa được toàn chức giáo-sĩ, đến nói rằng : « Tôi xem cơ đã sắp đến ngày rồi : thần Địa-dức đã trở lại thế-gian ; trẻ con gái đương hiện ra diềm lạ để bảo trước trong dân-gian, như để cho người lấy

kim cặp đang trước, lấy roi đánh đang sau. Vậy chúng tôi xin ngài che-chờ cho chúng tôi đối với đồ-đẳng của Đại-lát-ma. — Ba-búc nói : Thế nào ! Đại-lát-ma làm giáo-chủ ở đất Tây-tạng ấy à ? — Chính đó, — Thế các ông giao-chiến với họ, các ông dề-binh đi đánh họ hay sao ? — Không ; nhưng Đại-lát-ma dạy rằng người ta có quyền tự-do, mà chúng tôi thì chúng tôi không tin điều đó ; chúng tôi làm sách phản-đối, họ không đọc đến ; dề họ cũng không mấy khi nghe nói đến chúng tôi nữa ; thế mà họ làm án hành tội chúng tôi như ông chủ nhà truyền bứt sâu ở cây trong vườn mình vậy. » Nghe những câu ấy, Ba-búc lấy làm ghê sợ rằng những kẻ chuyên nghề nghiên-cứu về nghĩa-lý mà điên-dồ đến như thế, những kẻ đã tự-nguyện xuất-thế mà còn mưu-mô mãnh-khoé như thế, những kẻ dạy người ta nên khiêm-nhượng, nên bỏ lòng tự-kỷ mà tham lam kiêu-căng đến thế ; nghĩ bụng rằng thần Y-tu-liên nên diệt hết cái loài ấy đi cũng đáng lắm.

Về đến nhà, sai người đi kiếm mấy quyển sách mới để cho khuây nổi buồn, lại mời mấy nhà văn-sĩ ở lại ăn cơm cho vui. Mời có một phần thì đến tới gấp hai, như lũ ong rùng ngửi thấy mùi mật bay lại. Giống ăn kẹo đó vội-vàng nào ăn nào nói : chỉ khen có hai thứ người, là người chết và chính mình, không khi nào khen người đồng-thời, trừ ông chủ nhà cho ăn không kể. Trong bọn có người nào nói được một câu hay, thôi bao nhiêu người khác cúi mặt xuống, cắn môi lấy làm cảm-tức sao mình không nói được trước người kia. Không có giả-đối lắm như bọn giáo-sĩ, vì không tham-vọng những sự to-tát. Người nào cũng cầu lấy một cái công-việc nó-lệ mà lại có cái hư-hiệu danh-nhân ; nói dớp vào mặt nhau những câu như câu chửi, lại cho là nói ngợ nói khéo. Bọn đó cũng nghe mang-máng biết cái việc khảo-sát

của Ba-búc. Một người nói nhỏ xin diệt cho một nhà làm sách nọ năm năm trước đã không khen mình được như ý ; lại một người xin làm chết một kẻ kia trong thành vì tội đi xem hi-kịch của mình không bao giờ cười ; người thứ ba thì xin tiết-diệt Hội Hàn - lâm vì trước nay cổ vận - động vào mà không được. Bữa ăn xong, mỗi người đi riêng một ngã ; vì trong bọn đó không có được hai người có thể chịu được nhau, thậm-chí đến nói với nhau cũng không được, trừ ở nhà những kẻ quyền-quí mời đến ăn thì không kể. Ba-búc nghĩ trong cuộc phá-hoại sau này mà tiết-diệt hết cái dòi-bọ ấy đi cũng không thiệt-hại gì cho đời.

Thoát được bọn đó rồi, bèn ngồi đọc mấy quyển sách mới. Thấy cái tinh-tinh của bọn ăn cơm lúc này lộ cả ra đó. Ghét nhất là những tờ báo sàm-báng kia, những tập sách thô-bỉ kia, chỉ vì lòng đố-ky, tinh dè hèn hay sự đố-i-khát mà viết ra ; những thơ văn trào-phúng một cách hèn-mạt, xu-phụ con điều-hâu mà mạt - sát con chim sẻ ; những bộ tiểu-thuyết không có chút tưởng-tượng gì, tả vô-số những đàn bà mà tác-giả không từng biết.

Bèn vứt xó cả những sách-vở tâm-bày đó, rồi đi ra ngoài dạo chơi buổi chiều. Có người giới-thiệu cho biết một ông lão-nho không từng dự vào số bọn ăn kẹ mới rồi. Ông nho này hay lánh xa công-chúng, biết người, khéo lợi-dụng người, mà giao-tiếp một cách thận-mật. Ba-búc lấy làm đau lòng mà phàn-nàn với ông về những sách đã đọc, những người đã tiếp.

Ông lão-nho nói rằng : « Ông đọc đó là đọc những sách bí-tiện ; nhưng mà đời nào cũng vậy, nước nào cũng vậy, mà thuộc về lối văn-chương nào cũng vậy, cái xấu vẫn nhiều hơn cái tốt. Ông mới tiếp ở nhà đó là tiếp những phường bả-giả trong bọn đồ gàn, vì

rằng nghề gì cũng vậy, kẻ không đáng phò-trương ra lại là kẻ hay sinh phò-trương nhất. Người quân-tử thường yên phận một nơi ; trong bọn chúng tôi còn có người, còn có sách đáng ông nên để ý. » Giữa khi đương nói thế thì có một ông nho-sĩ khác vừa đến ; hai người đàm-luận với nhau, lời lẽ rất dễ nghe, rất lý-thú, rất siêu-việt cao hơn những thiên-kiến của người thường, rất thuần-túy hợp với lẽ đạo-đức của cổ-kim, khiến cho Ba-búc phải chịu rằng thật chưa từng được nghe những lời như thế bao giờ. Nói thăm một mình rằng : Những người này thì thần Y-tu-liên không dám đụng đến ; nếu phạm đến thì thật không còn biết thương ai nữa.

Đối với bọn nho-sĩ đã lấy làm bằng lòng, duy đối với các hạng người khác trong nước thì vẫn còn căm-giận. Ông lão-nho đương ngồi nói chuyện vốn là người biết điều phải chẵn, bèn nói rằng : « Ông là người ngoại - quốc ; những điều tệ-lạm, mắt ông trông thấy ngay vô-số, mà cái hay có khi ẩn ở trong cái tệ đó, thì ông không nhận thấy. » Bấy giờ mới biết rằng trong bọn văn-sĩ cũng có giảm ba kẻ không có tinh đố-ky, trong bọn giáo-sĩ cũng có ít nhiều người thật có lòng đạo-đức. Sau lại hiểu rằng nhữn ; cái đoàn-thể lớn đó tưởng như xung-đột nhau mà làm hại lẫn nhau, kỳ-thực là những sự kiến-thiết có bổ-ích cho xã-hội cả ; như các giòng giáo-sĩ, giòng nọ tức là để hạn-chế cho giòng kia ; tuy phái nọ phải kia ý-kiến có khác nhau một đôi chút, nhưng cũng là đều dạy một nền luân-lý như nhau, đều có công giáo-hóa cho kẻ bình-dân, đều biết phục-tòng pháp-luật cũng giống như các ông thầy đồ kia trông nom cho con trẻ trong nhà mà vẫn bị ông chủ nhà giám-đốc mình. Ba-búc có đi lại thân với mấy vị giáo-sĩ, được biết có người thật là thuần-túy cao-thượng. Lại nghe nói ngay trong bọn cuồng-đầu muốn giao-

chiến với Đại-lát-ma nước Tây-tàng, cũng có lắm bậc thật là đại-danh-nhân. Bấy giờ mới ngờ rằng có lẽ phong-tục Ba-tư-đó cũng như nhà cửa ở thành này, có cái thì tồi-tàn thật đáng thương, có cái thì tráng-lệ thật đẹp mắt.

Ba-búc nói với ông nho rằng : « Trước tôi vẫn tưởng bọn giáo-sĩ đó là nguy-hiểm lắm, nay tôi mới hiểu thật cũng có ích-lợi nhiều, cốt là phải có chính-phủ khôn-ngoaan khéo ngăn-ngừa cho bọn đó đừng lấn-láp ; nhưng mà đến bọn quan tư-pháp thiếu-niên kia, mới biết cưỡi ngựa, đã mua chức quan, ra chỗ nha-môn, chỉ tỏ bày cái thói thô-bạo nực cười, hay phạm những điều oan-uổng độc-ác, chắc thế, không khỏi được ; những chức quan đó nên trao không cho những viên luật-sư lão-luyện kia đã già đời từng cần nhắc lẽ phải lẽ trái. »

Ông nho trả lời rằng : « Trước khi đến Ba-tư-đó, ông đã được xem quân-đội của chúng tôi đấy ; ông cũng biết rằng các bậc thiếu-niên-võ-tướng chúng tôi, tuy cũng mua chức đó, mà khi ra trận biết đánh giặc thật giỏi ; tôi sẽ đưa ông đi xem, có lẽ rồi ông cũng nghiệm thấy rằng các hàng thiếu-niên-tư-pháp của chúng tôi, tuy cũng mua chức đó, mà xử kiện không phải là không được. »

Hôm sau ông dắt đến tòa án lớn, đương xử một việc to. Việc này thiên-hạ đã biết cả. Bọn luật-sư già kia bàn đi cãi lại, phân-vấn không định ra làm sao : chứng-dẫn ra trăm điều luật, chẳng luật nào là thích-hợp với phần cốt-yếu trong việc cả ; xét việc ra trăm phương diện mà chẳng phương-diện nào là đúng hết ; thầy kiện hãy còn hồ-nghi, quan tòa đã xử xong rồi. Mà xét-xử đồng một ý-kiến : quyết-xử được giỏi như thế, vì chỉ theo cái chính-lý tự-nhiên mà thôi, còn bọn kia phân-đoán sai-lầm, là vì chỉ biết tra sách mà thôi.

Ba-búc bèn kết-luận rằng trong cái tệ nhiều khi cũng lắm điều hay. Trước vẫn căm giận bọn tư-bản chứa của, ngay hôm ấy mới hiểu rằng bọn đó không phải là không có ích : vì nhà vua cần đến tiền, nhờ có họ chỉ trong một giờ là hạp được đủ, nếu dùng cách thường thì phải thu đến sáu tháng chứa chắc đã được ; bấy giờ mới biết rằng bọn kia ví như những đám mây to chứa-tích sương móc của đất, rồi lại trả đất bằng trận mưa to. Vả lại những người ấy tuy là người mới đột-phát lên, nhưng đến lượt con cái, được dạy dỗ thường kỹ hơn con thế-gia, có khi con hay hơn cha nhiều : Vì rằng cha là người thương-công kể-lợi mà con làm nên ông quan tư-pháp giỏi, một tay vũ-sĩ mạnh, hay một nhà chính-trị khéo, cũng được chứ chẳng khó gì.

Dần dần Ba-búc cũng dung-thứ cho thói tham của kẻ lý-tài, kẻ cho cùng thì cũng chẳng tham gì hơn kẻ khác, mà lại cần cho nước. Lại khoan-dung cho cái thói cuồng-dại những kẻ khánh gia-tài để được xử kiện cho người hay được đi đánh giặc, vì cũng nhờ cái cuồng đó mà có những quan tòa giỏi, những tướng võ tài. Lại tha cả cho cái lòng đố-ky lẫn nhau của bọn văn-sĩ, vì trong đó có người có công khai-hóa cho đời ; lại không giận mà làm lành với bọn giáo-sĩ tham-lam kiêu-hãnh, vì xét ra bọn này đâu có tật nhỏ mà cũng có đức to ; nhưng vẫn còn nhiều điều oán nữa, thứ nhất là cái thói trắng hoa của các bà, tất kết-quả đến sinh ra nhiều sự tai-hại, nghĩ mà lo sợ thay.

Ý muốn biết hết các hạng người, vạy nhờ người đưa đến một quan thượng-thư ; nhưng vừa đi đường vừa ghé sợ trông thấy người đàn bà nào bị chông giết trước mặt mình. Đến dinh quan thượng, phải đợi ở buồng ngoài hai giờ

chưa được báo, rồi được báo rồi còn phải đợi hai giờ nữa. Trong khi ngồi đợi ấy rấp bụng về phen này nhớ mách cho thần Y-tu-liên trị viên thượng-thư cùng lũ linh hầu ngao-mạn. Trong buồng đợi có các bà đủ các hạng, giáo-sĩ đủ các giòng, nào là quan tòa, nào là khách buôn, nào là văn-sĩ, nào là võ-sĩ : hết thấy đều phàn-nàn quan thượng-thư. Anh hiền-lận và anh cho vay thời nói : « Lão này chắc là lấy của các tỉnh nhiều lắm » ; người nông-nổi thì trách lão là kỹ-khoài ; khách làng chơi thì trách lão rằng phóng-túng ; kẻ kiêu-hãnh thì mong rằng sẽ có đảng phản-đối làm hại ; còn đàn bà thì cầu rằng sẽ có quan thượng-thư trẻ hơn vào thay.

Ba-búc nghe những người đó nói, không thể không tự nghĩ một mình rằng : « Người này cũng sừng thay ; bao nhiêu kẻ thù đứng cả trong buồng đây dễ chực vào hầu ; lấy cái quyền-thế mà áp-đảo cả những kẻ ghen-ghét mình ; kẻ không ưa trông thấy mình đều phải qui gối. » — Sau mới được vào : thấy một ông già bé nhỏ, còng cả lưng vì tuổi cao chức nặng, nhưng còn lạnh-lợi tinh-thần lắm.

Ông thấy Ba-búc cũng ưa, mà Ba-búc xét ông cũng đáng mến. Hai bên nói chuyện thành ra có thú-vị. Ông thượng-thư mới nói thực cho biết rằng ông thật khổ quá ; thiên-hạ cho ông là giàu mà thực ông nghèo ; thiên-hạ cho ông là quyền-thế mà thực bị lắm kẻ bài-bác ; làm ơn chỉ gặp kẻ bội-bạc và bốn-mươi năm làm việc khó-nhọc không được một lúc nào là thật yên vui. Ba-búc nghe nói cũng cảm-động nghĩ bụng rằng vì người này có phạm tội lỗi mà thần Y-tu-liên muốn trị, thời không nên diệt đi làm gì, cứ để cho giữ lấy chức này.

Đương khi nói chuyện với ông thượng-thư thời chợt thấy bà phu-nhân đẹp mời ăn cơm bữa trước. Trông nét mặt ra đau-dớn, ra tức giận ; trách

lấy trách để ông thượng-thư ; nước-nở khốc ; phàn-nàn một cách cay-đắng rằng chồng mình vừa là con nhà quý-phái, vừa có công-trạng và đi trận bị thương, thế mà yêu-cầu một chức gì đó không được ; bà nói rất mạnh-mẽ, bà kêu rất có duyên, bà phá-giải những lời phản-đối rất khôn khéo, bà biện-bạch những lẽ chánh-đáng rất hùng-hồn, cho kỳ thành được việc công-danh cho chồng mới chịu ra.

Ba-búc chia tay ra bắt, nói : Tôi nghe như bà đối với chồng không có chút tình gì, mà lại có ý e sợ mọi đường, có sao hôm nay lại khó nhọc ân-cần về việc chồng như thế ? — Bà kêu to lên : Ông nói tôi không có tình với chồng tôi à ? Ông phải biết rằng chồng tôi là người bạn qui nhất của tôi, tôi đối với chồng tôi, ngoài nhân-ngãi tôi, còn phải hi-sinh đến gì cũng không tiếc, mà chồng tôi đối với tôi cũng là không chút từ-nan, chỉ trừ bỏ nhân-tình mình thì không chịu mà thôi. Tôi muốn cho ông biết nhân-tình của chồng tôi ; người có duyên lắm, lại có tri-tuệ và có tính tốt nữa ; chiều hôm nay chúng tôi cùng ăn cơm với chồng tôi và người thiếu-niên-giáo-sĩ của tôi ; mời ông cùng đến cho vui. »

Phu-nhân đưa Ba-búc về nhà. Người chồng lúc mới về âu-sầu buồn-bã, trông thấy vợ tỏ lòng hoan-hỉ ân-ái khôn xiết kể ; hôn lấy hôn để nào vợ, nào nhân-ngãi, nào người thiếu-niên-giáo-sĩ, nào Ba-búc. Cả bữa cơm vui-vẻ dầm-thắm, ai nấy tỏ hết tài sắc-xảo-mặn-mà. Phu-nhân bảo Ba-búc rằng : « Ông nên biết những người đàn bà mà có khi thiên-hạ cho là người bất-chính, thường thường có cái tư-cách chẳng kém gì người đàn ông rất chính-trực ; ông muốn biết rõ, mai đi với tôi lại ăn cơm chiều ở nhà bà Tích-âm, thường gọi là « diêm-lệ phu-nhân ». Có mấy mục giả khắc-khổ vẫn hay mạt-sát bà, nhưng

một mình bà còn làm được nhiều chuyện hay hơn cả lũ ác-máu kia; dù phải làm một điều bất-nghĩa nhỏ để cầu lấy một sự lợi-lộc to, bà cũng không chịu; bà đối với nhân-tình chỉ khuyên những điều đại-lượng, chỉ chăm chút sự công-danh cho; người nhân-tình ấy đứng trước mặt bà mà để lỡ mất một cái dịp làm điều hay cũng lấy làm hổ-thẹn, vì không gì tưởng-lệ cho người ta làm lành bằng có một người bạn tri - âm đàn-bà mình muốn được lòng yêu-mến như đứng đấy làm chứng cho sự cư-xử của mình.»

Ba-búc không sai hẹn. Đến thấy trong nhà đủ sự vui thú; mà Tích-ân phu-nhân thời như bà chúa ngồi giữa; đối với mỗi người biết nói một giọng riêng cho thích hợp. Trí lanh-lợi tự-nhiên làm cho mọi người cũng vui theo mà trở hết tài-trí; dường như không dụng-tâm mà được lòng mọi người; đã có duyên dằm-thắm, lại có phúc đời-dào; mà hình như làm cho tăng thêm giá-trị những tư-cách tốt đó, lại có cái nhan-sắc mỹ-lệ nữa.

Ba-búc bấy giờ, tuy là người đất Situr, tuy là đặc-sứ của thiên-thần, nhưng tưởng giá còn ở Ba-tur-đô nữa, thì đến mê bà Tích-âm mà quên cả thần Y-tu-liên. Lại đem lòng yêu-mến thành này, tuy người dân có tính nhẹ dạ, hay sàm-báng và hay phô-trương, nhưng có lễ-phép, tính êm-ái, mà bụng-dạ tốt. Những lo cho Ba-tur-đô phải Thiên-đình làm tội; lại lo cả mình về bây giờ không biết thuật lại với thiên-thần ra làm sao.

Bèn nghĩ ra một cách như sau này. Cho tìm người thợ đúc giỏi nhất trong thành, bảo lấy đủ các loài kim, bất-cứ qui-tiện, lấy cả ngọc-thạch cùng đá sỏi, hỗn-hợp lại mà đúc ra một pho tượng nhỏ; rồi đem lên trình cho thần Y-tu-liên mà nói rằng: « Cái tượng đẹp này, ngài cóỡ tay đem phá, vì trong không

phải toàn là kim-cương với vàng bạc không? » Thần Y-tu-liên nghe nói nửa lời như thế đã hiểu ý ngay, định không trị tội thành Ba-tur-đô nữa, cứ để cho chuyện đời thế vậy, vì nói rằng: « *Dẫu mọi sự không được tốt lành hết cả, những mọi sự cũng là tạm-tạm khả-dụng.* » Vậy cứ để cho Ba-tur-đô được toàn; Ba-búc cũng lấy làm bằng lòng, vì chàng không giống như lão Du-na trong kinh Thánh - thư, tức giận vì không thấy diệt thành Ni-ni. Nhưng mà lão Du-na đã phải nằm ba ngày trong mình còn cá voi, nên cũng có ý khó tính hơn Ba-búc đi chơi Ba-tur-đô được xem hội, xem hát, lại ăn tiệc với những khách lịch-sự.

HỒNG-NHÂN

Dịch trong thuyết-bộ của VOLTAIRE

..

Bài tiểu-thuyết « Chuyện đời » của VOLTAIRE này là ám-tả cái tình-trạng thành Paris về thế-kỷ thứ 18, có ý châm-biếm các hạng người trong xã-hội bấy giờ: văn-sĩ, võ-sĩ, luật-sư, giáo-sư, bọn khuê-các lẳng-lơ, bọn tư-bản keo lặn, nhưng châm-biếm một cách mát-mẽ mà xa-xôi, giả-thiết ra chuyện nước Batur để giễu cợt người đương-thời mình. Cho nên có nhiều đoạn như đoạn tả những sự cạnh-tranh của các giòng đạo phải biết lịch-sử nước Pháp về đời bấy giờ mới hiểu rõ được cái ám-nghĩa. Nhưng bài này còn có ngụ-ý cao hơn nhiều. Ngụ-ý ấy là muốn nói rằng chuyện đời không đáng bi-quan, việc đời phiến-tạp, có dở mà cũng có hay, kẻ bi-quan thấy cái dở thì sốt ruột, muốn phá-hoại cả đi, để sửa đời hết lại, không biết rằng cái dở cái hay chế-hóa lẫn nhau, rút lại chuyện đời « dẫu mọi sự không được tốt lành hết cả, nhưng mọi sự cũng là tạm-tạm khả-dụng »; như thế thì chẳng nên trách đời quá lắm, phải nên

có lượng với đời. Người quân-tử biết « chuyện đời thế vậy » (le monde comme il va), không oán trời, không trách người, chỉ lấy cái cười nụ cao-thượng mà đối với mọi cảnh éo-è. lấy

cái thái-độ khoan-dung mà đối với hết thấy mọi người. Đó là cái triết học của VOLTAIRE dạy cho người đời; còn có cái triết-học khác hay hơn, cần hơn, nhưng cái này kể cũng lý-thú.

CẢM-TƯỢNG VỀ NÔNG - NGHIỆP LÚC ĐÊM HÈ

Cảnh vắng, đêm khuya; sao mờ, trăng ám; chớp nháy, mây bay; gió im, cây lặng; dế giun rên-rỉ; cóc nhái kêu ran. Đó là cái quang-cảnh một đêm về tháng sáu, tiết trời oi-ả nồng-nàn, dường như sắp có cơn mưa vậy. Kỳ-giả một mình thơ-thần đi tản-bộ ngoài sân, cảnh-trí u-nhàn tịch-mịch, nên lòng người cũng dễ sinh ra tư-tưởng triền miên.

Chao ôi! Ròng-rã trong mấy tháng trời, ngày thì nắng chang-chang, đêm thì nồng hằm-hập, thậm-chi cây cỏ, lá úa, cỏ héo, hoa rầu; loài chim cũng phải sã cánh, sù lông; giống thú cũng phải há mồm, le lưỡi, hằm-hực về cái nổi mùa hè rất khó chịu.

Ấy cây cỏ, chim muông thì thế; còn người thì tinh-thần cũng uể-oải, thân-thể cũng rã-rời, làm-lụng cũng lười, ăn ngủ cũng kém, đêm ngày coi cái quạt như một người bạn chí-thân, hay một cái đồ chí-bảo. Ôi! cái nhiệt-độ của vàng thái-dương về mùa viêm-nhiệt này hun-dốt quả địa-cầu, tưởng cũng đến chảy vàng tan đá vậy.

Độ này đang là kỳ nông-vụ đây, ngòi mà nghĩ đến đường nông-giới nước nhà, khỏi sao không có chút phàn-nàn cho những nhà làm ruộng được. Tuy những kẻ giàu-sang ở chốn phồn-hoa đô-thị, ăn trắng mặc trơn, lên xe xuống ngựa, ở những lầu cao, nhà rộng,

nằm những chiếu trúc, giường đồng, giải-khát bằng rượu bia nước đá, tị-thủ nơi Tam-đảo Đồ-son, một mạch xe hơi chạy tít, cát bụi tung trời, cũng đủ mát mặt, và sướng thân thật, có biết đâu đến cái nông-nôi mặt se mày sém, chân lấm tay bùn của con nhà cây-cuốc. Song có nhìn đến những nơi điền-viên thôn-dã nọ thì mới biết cái tình-cảnh con nhà lao-động làm ăn lam-lũ biết chừng nào!

Kìa trông xem một rá com chiêm, lưng bầu nước vối, vôi giãm con mằm mằm, vài quả cà thắm, là những món đồ ăn chắc-bỏ hàng ngày của con nhà lao-động đó. Hoặc cũng đôi khi đôi món được bát ngô nung hay củ khoai luộc làm đồ ăn lót dạ buổi thì, ngồi rãi thễ ra giữa sân hay trong xó bếp, trên trốc đồng hay góc đường bờ mà nhai ngấu nhai nghiền, nuốt vôi nuốt vàng, miễn được đầy bì, chắc dạ thì thôi, còn dám nghĩ đâu đến những mùi cao-lương mỹ-vị nữa. Song ăn rồi đã vậy, mùa gặt làm sao? — Ăn rồi thì phải nai lưng ra mà kéo cây trả nợ, bỏ cuốc đèn com, cũng như cái thân trâu-bò ăn đối làm thật vậy.

Như đang vụ cấy cấy này, trên thì trời nắng như đốt, dưới thì nước nóng như đun, mà phải rấm-hấm xuống ruộng bùn lầy nước ngập đến lưng cổ chân; người đàn ông kia sức dài vai

rộng thì phải tát nước hay kéo cày cả ngày chài-chải ; người đàn-bà nọ chân giềng tay mềm thì phải cấy lúa, hay vơ cỏ suốt buổi lom-khom. Còn trẻ thì quây phân, già thì dò mạ, hết thảy đều là phải đòi bát mồ-hôi để lấy bát cơm tẻ.

Được năm mưa thuận gió hòa thì nhà làm ruộng cũng được mừng thầm, vì còn có chút hi-vọng về sau ; chứ nếu lại phải năm mưa nhiều mà ngập-lụt, hay nắng lắm mà tiêu-khô, thì cái thảm-trạng lúc bấy giờ lại không thể nào tả ra cho xiết được.

Còn gì chán-ngán bằng trông cái cảnh mông-mênh một làn đồng trắng nước trong, ruộng tràn lúa ngập ; hay là cái cảnh hạn-hán tiêu-khô, cháy đồng, cạn áng, cỏ mọc như rừng, nắng kiệt mắt cả màu phân-bôi, dù cây lúa có sinh-tồn lại được thì về sau cũng ngần rế thừa bông. Còn cái công-phu tát nước cũng rất là lao-khổ : một nắng hai sương, nửa đêm gà gáy, bi-bôm ngoài đồng, tranh nhau từng gàu nước, chiếm giữ của nhau từ cái ngòi, cái chồ, rồi cãi nhau chửi nhau đánh nhau ; thậm có phen đến chết người thành án mạng nữa, thật là diễn những trò bi-kịch ra ngoài giữa cánh đồng. Than ôi ! đang là chỗ đồng-diền làm ăn vui-vẻ mà hốt-nhiên hóa ngay ra chốn cạnh-trường kịch-liệt vậy.

Thế mới biết công-lao cày cấy mồ-hôi nước mắt đường nào, mới được trông thấy cái quang-cảnh đồng lúa xanh-um, phất phơ ngọn gió, thướt-tha như lá lan kiều-diệp, ẻo-lả như con gái đang-thì. Song ba tháng trông cây, không bằng một ngày trông quả. Nào từ lúc còn là cây mạ, cho đến khi lớn lên thành lúa « con gái » rồi rổ quạn, rồi phơi mầu, sao cho mưa gió được thuận-hòa, không bị chuột trùng tàn-hại, không bị gió bão đổ non ; không thì lại hóa ra có cấy mà không có trồng, có trồng mà không có ăn,

có gieo mà không có gặt, thì thật là luống công dã-chàng xe cát bễ !

Thuật-giả thường nghe thấy những câu ca - dao tục-ngữ ở nơi điền-dã rằng : « *Mồng chín tháng chín có mưa, mẹ con đi sớm, về trưa mặc lòng. Mồng chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.* » Nghĩa là vào khoảng tháng tám tháng chín, đang là cái thời - kỳ lúa rổ, mà trời không mưa thì lúa bị nghẹn, không rổ được thoát, sau này mùa - màng tất kém, nhà làm ruộng kia không đủ ăn, phải bán đến cả cày bừa đi là nghĩa thế. Cũng như người đàn bà đương cái kỳ sinh-sản mà vạn-nhất có xảy ra sự gì trở-lực thì cũng là cái nguy-cơ. Vậy cái thời-kỳ lúa đang rổ ấy mà mưa gió điều-hòa, lúa rổ được thoát, ngày sau rế lúa được dài, hột thóc được mẩy, mùa-màng được hoàn-toàn, dân-sự được no-nê sung-túc ; mẹ con nhà kia đi sớm về trưa cũng đành, không phải lo đói và không phải bán cày bừa đi mà ăn nữa. Cho nên người ta bảo : « Được mùa thì thầy chùa cũng no. » Thật thế, có được mùa thì thầy chùa mới được chén chè phẩm oản. thừa lộc Phật mà ăn ; chứ mất mùa thì thầy chùa cũng đành uống nước lã cầm hơi, ngồi nhìn cái cảnh ba gian chùa mốc, nhang lạnh khói tàn mà tụng kinh trừ bữa vậy ! Thế thì : « *Ái ôi, bưng bát cơm đầy, nhớ khi dãi nắng, nhớ ngày dầu sương !* » Và cũng phải nên nghĩ đến sự làm ra được lung cơm, bát cháo, không phải là dễ-dàng.

Nay xét các nghề trong nước ta, duy có nghề làm ruộng là quan-trọng hơn cả, mà lại gian-nan hơn cả. Toàn-thể quốc-dân, ai ai cũng phải trông vào hạt thóc ; cho nên hễ nghề nông mà phát-đạt thì các nghề khác cũng đều phát-đạt ; mà nghề nông suy đồi thì các nghề khác cũng khó lòng mà phát-

đạt được, vì rằng dù người làm thợ hay người đi buôn cũng đều phải trông vào nghề làm ruộng cả.

Nước ta là một nước nông-quốc, theo nghề làm ruộng từ mấy mươi thế kỷ đến nay, thế mà nghề vẫn không được tinh là tại có sao? Là vì ta có cái tính cứ bo-bo theo cái thói cũ của ông cha ngày xưa, không chịu tìm cách cải lương cho được hoàn-toàn tinh-xảo. Và lại xưa nay không có khoa nông-học chuyên-môn, không có người nghiên-cứu thí-nghiệm, xét chất đất không sành, chọn thóc giống không kỹ, cứ làm ăn cầu-thả, miễn là xong việc thì thôi.

Còn bao nhiêu những người có chút tư-chất thông-minh thì đều coi khinh cái nghề làm ruộng, rồi đổ-xô cả vào con đường khoa-cử, vì dù chẳng may mà đi không được đến chốn đến nơi chẳng nữa, thì đành cũng phải lộn lại, về nhà thiết-trường, ngồi gõ đầu trẻ, ngày tháng nghề-u ngao « chi, hồ, dã, giá » cho qua thì; hoặc xách giao-cầu, khăn-gói, lang-thang nay đây mai đó, tìm đường cứu-thế, độ-dân, kỳ-thực có khi là xách khăn gói và giao-cầu đi giết người và bỏ thuốc-độc đó! Còn cái nghề cày sấu, cuốc bẫm, thì phó mặc cho bọn thịt bắp vai u, ăn no vác nặng, cùng phường khăn-yếm ươn-hèn ra chịu lấy cái thân-phận « lưng đen khổ cao » và cái trách-nhiệm « dầu mưa dãi nắng ». Rồi trăm sự cứ chực nhờ trời; nào nắng lâu thì đảo-vũ, mưa quá thì cầu-tỉnh; nào tin lời lịch nói rỗng trắng, rỗng đen, nghe tiếng chim kêu buổi trưa, buổi sớm, mà chiêm-nghiệm việc cấy cày, rõ thật là mê-tin những điều vô-lý quá.

Ngày xưa còn cái thời cụ-học, thì người cấp sách đi học cũng chỉ lăm-le thi đỗ ông cử, ông nghề, ông thám, ông

bảng; mà đương cái buổi tân-học ngày nay, kẻ ôm sách vào trường cũng chỉ gấp-nghe làm nên sừ thông, sừ phán, sừ đốc, sừ tham đó thôi, để cho được vẻ-vang với làng xóm, huyện-diều với bà-con, thế là toại-nguyện, hồ-dễ mấy ai đã chịu lưu-tâm vào đường thực-nghiệp.

Ấy cũng bởi cái tâm-lý người nước ta còn trọng hu-danh, khinh thực-tế và cái cách thức làm ruộng còn cầu-thả sơ-sài như thế; cho nên nghề nông không chấn-hung lên được, đến nỗi nước nghèo dân quẫn, thua kém mọi đường. Đến như những phường khổ rách áo ôm, làm quanh năm đầu tắt mặt tối, được tắm dưới lại thiếu tắm trên, vật mũi không đủ đút miệng, thì thật cũng đáng thương thay!

Nay Chính-phủ Bảo-hộ cũng đã lưu-tâm chú-ý đến nông-dân, hết sức kinh-doanh về đườn g nông-nghiệp: nào là đắp đê xây cống; nào là đặt máng khai kênh, cho tiện lối dẫn-thủy nhập-diều vào những nơi cạn-hán; nào là theo phép hóa-học mà chế ra các thứ phân để bón những chỗ đất xấu; nào là lập trường Cao-đẳng Canh-nông ở Hà-nội, và trường thực-hành ở Tuyên-quang, kén lấy những người thanh-niên thông-tuệ vào học chuyên-môn, tức là đào-tạo lấy nhân-tài về ngành nông-nghiệp, để sau này ra chỉ đường dẫn lối cho nông-dân ta thực-hành được tiến bộ hơn xưa đó; tưởng Chính-phủ nghĩ cũng đã chu-đáo lắm. Nếu bọn thiếu-niên trong nước, bỏ được hẳn cái chí « mê làm quan » đó, mà dúc lấy cái gan « làm giàu » cho nước, nhiệt-thành xu-hướng về con đường thực-nghiệp, thì nông-nghiệp nước ta sau này may ra có cơ phát-đạt lên được. Kỳ-giá lấy làm mong-mỏi lắm.

HỒNG-NHAN BẠC-MỆNH CÓ HẸN TẠI TRỜI KHÔNG ?

« Tự cổ hồng-nhan da mệnh bạc », là một luật thông-thường đã xếp sẵn từ bao, không ai cần phải xét đến. « Hồng-nhan bạc-mệnh » là một việc cố-nhiên, hình như đã chép ở sổ Thiên-đình vậy. Ai có tư-sắc đặc-biệt là chịu phạt mỏng-manh, khó tránh được mệnh trời vì « con tạo vẫn không ưa tài-sắc ».

Lý-tưởng đó đã thành một câu đầu lưỡi để khóc bạn má hồng mà gọi nên một mối cảm-tình chung cho những thi-nhan mặc-khách. Đông-Á Tây-Âu đâu cũng vậy, nào ông thì vì như đóa hoa hồng sớm nở tối tàn, « quãng đời chỉ có một buổi »; nào ông thì cho như danh-trưng « bất hứa nhân-gian kiến bạch-đầu » (1); cho nên câu « trời xanh quen với má hồng đánh ghen », chắc ai cũng thuộc. Có khi là để than những hương sắc ở đời chỉ thoáng qua như gió như mây, mà cái cuộc xóa bầy của hóa-công chỉ để làm cho người ta tiếc; có khi là để an-ủi những người nửa đời trầm gầy gương tan, hay duyên phận như tờ giấy mỏng, suốt đời chỉ những nỗi đoạn-trường, cho rằng trăm sự tại trời, mà câu « bỉ-sắc tư-phong » là luật chung vậy.

Nếu lấy thần-quyền, lấy cái mệnh-lệnh của trời mà xét lý-tưởng ấy thì việc đã cố-nhiên, không cần phải nghị-luận gì nữa, vì việc gì đã bởi lẽ huyền-bí của trời mà ra thì người không thể giải được, mà cũng có nhiều khi vì không giải được nên cho là tại trời, mấy chữ « tại trời sinh ra » đã thành một câu để giải-quyết tất cả những vấn-đề huyền-bí.

Luận-giả nhiều khi thấy những cuộc đời mỏng-manh của khách má hồng,

người thì phong-trần đầy-đọa, người thì ta-thế ngay lúc mới xuân xanh, thì cũng ngậm-ngùi mà tự hỏi : số-phận là gì ? tạo-hóa là gì ? Cái vũng xanh-xanh thăm-thăm kia có liên-lạc gì với cõi thế ? Cầm bút mà luận đến chuyện đó cũng e sợ lắm thay, nhưng việc trời đã đành, nay ta thử xem câu : « Hồng-nhan bạc-mệnh » theo quan-niệm của người, nghĩa là lấy nguyên-nhân thuộc về tâm-lý và nguyên-nhân thuộc về xã-hội xem ta đổ lỗi cho trời cả có đúng không. . .

Trước hãy nói bạc-mệnh không phải chỉ nghĩa về chết như thường ta vẫn gọi, bạc-mệnh là phận mỏng để tan như vầng nước, như luồng hơi, hoặc lênh-đênh không đứng vững với đời, hoặc tiêu-tán ngay đi, tức là yểu.

Hồng-nhan tất phải là một hạng người yếu-điều thướt-tha, tóc xanh da nhỏ, hơn chúng khác-thường, một hạng người hưởng-thụ lấy tinh-ba trong phần thể-chất, cũng có khi trong phần tinh-thần của nhân-loại.

Vậy hồng-nhan sao lại bạc-mệnh ? Phạm ở thế-giới sinh-vật này, giống gì tinh-tú nhẹ-nhàng góp lại toàn những tinh-ba của vật đồng-chất thì thường không vững, hay bị những vật ngoài mạnh hơn chiếm lấn, hoặc tự tiêu-tán đi, ví như hơi men của rượu, như hương của nhị hoa, sắc của cánh hoa, vân-vân, toàn là những vật thanh-đạm, một cơn gió, một trận mưa, đủ làm cho tiêu-tán hết. Lan với cỏ cũng là một loại, mà khóm cỏ trăm người dày xéo vẫn xanh, chồi lan thì nắng chỗ mưa che mà vẫn khó sống. Lẽ tự-nhiên này ở loài động

(1) Không muốn cho người đời trông thấy đầu bạc:

vật lại rõ lắm, loài nào mảnh-khảnh mềm-mại, cốt-nhục tinh-vi, thường hay bị ngoại-vật xung-phạm hơn. Theo luật tiến-hóa của động-vật thì hễ loài nào ở thứ bậc càng cao thì cảm-giác càng nhiều. Một con ve đem cắt chân cấu cánh thì vẫn sống, một con chim hay con ngựa đem chặt mỏ, cắt chân thì khó mà sống được. Những người đẹp cũng là một thứ động-vật tinh-tú nhất trong vật đồng-loại, chắc phải chịu một luật chung cho tất cả thế-giới sinh-vật, cũng như đóa hoa ở trong các phần khác của loài cây vậy. Hạng người đã nhiều cảm-giác thì cái vui cũng hững, cái buồn cũng mạnh, một việc xảy đến hoặc tự trong lòng mà ra, hoặc tự cảnh đời đưa lại, đối với những người tâm-thường thì không biết đến; không nghĩ ra, nhưng đối với khách hồng-nhan kia thật là một mối thương-tám làm cho ngày đêm thồn-thức, mà có lẽ cả đời chỉ những vẫn-vương. Nếu cô Kiều chỉ có những vật-chất tâm-thường xây lại thì có thể chịu được những thế-vi tâm-thường mà lúc tiêu-dao trên lầu Ngưng-bích, lúc ngậm-ngùi trong cuộc truy-hoan, cũng đủ yên một đời mà có thể quên mình là con người khuê-các. Ấy chỉ vì không ở yên được mà thành những nỗi đoạn-trường thêm.

Vả những bậc đã có cái vui « hững », buồn « mạnh » hay ham đời hoặc lánh đời một cách khác-thường, phải cân đối với cái « ham » cái « mạnh » đó. Vì thế mà bạc-mệnh, mà cuộc đời không đứng yên, không thể sống ở đời như người đời vậy,

Ấy là theo quan-niệm tự trong mình mà ra, nghĩa là cái quan-niệm thuộc về tâm-lý. Còn cái quan-niệm ở ngoài mà đến tức là vì xã-hội xui nên. Phạm ở đời một vật khác thường, bất-cứ vì to, vì đẹp, vì lạ, vì hay, đều là những vật khiến cho đời chỉ-nghị và để tâm vào, hoặc cố tìm tòi để biết việc lạ, hoặc là muốn giữ lấy

của lạ trong tay để cho mình cũng được là cái lạ, cái quý của đời. Hồng-nhan là vật quý, sao khỏi người ta tìm cho ra, đào cho thấy, lấy cho được. Khi một người thiếu-nữ đã mang lấy cái đẹp vào mình, đã được người đời ca-lung, tất trong mình có nảy ra thứ tinh-tinh tự kiêu; tự biết mình là một bảo-vật cho thiên-hạ kính yêu, cho người đời « chết mê ». Khi trong mình đã tự biết như vậy, thường hay đem cái đẹp mà coi người để thử xem có thật công-hiệu không, khi đã đem cái đẹp ra thử, là bắt đầu đi vào lối bất-thường, con đường bạc-mệnh.

Lúc một người hồng-nhan đã đi lạc lối thì không thể đứng lại được nữa, một là vì người, hai là vì mình, vì người do lẽ đã nói trên: lúc còn ở nơi cao trượng kin công mà người đời không chịu để yên, phương-chỉ lúc đã mở khóa động đào thì đóa hoa đẹp chắc phải chuyên tay mà lưu-lạc; vì mình là khi một người đã sa vòì lỗ bước, đã « trót » vào một vòng nào, đã bất-kỳ mà làm phải một điều quá bạo thì lại bước thêm được một bước « liều », liều mà không tự biết, vì thói quen đã làm cho quá-cảm rồi, lần đầu còn ngần-ngại, lần thứ hai đã bớt ngưng-dần, lần thứ ba thì không thấy ái-ngại gì nữa, cho đến lúc làm đến những điều không ngờ làm được, nếu lấy cái hành-động phát-hiện ra bởi thói quen so với những điều lúc mới bắt đầu thì khác nhau hẳn, tưởng như những việc của ai làm. Vả khi người ta tắc lưỡi nói một tiếng « trót » thì thường không cần giữ lấy mực xưa nữa, người ta thường gìn-giữ là giữ lúc chưa phát-lò ra, lúc đã « trót » rồi thì tình e-lệ giảm hẳn, vì những lẽ đó mà sa-đà mà lưu-lạc, mà kiếp hồng-nhan luống những mong-manh, chưa đáng kỳ phai mà phai, chưa đáng kỳ úa mà úa.

Một đóa hoa môn-môn hương-sắc tuyệt-trần, nếu để trong nhà kính, nắng

giữ mưa gìn, chắc có thể kéo dài cái đời mỏng-mạnh hơn đời một đóa hoa bị mưa sa gió táp ở chỗ vườn xuân ngộ khóa, gheo con mắt trăm nghìn khách qua đường.

Vậy thì ai là khách hồng-nhan, ai là người bạc-mệnh, ai là bạc dĩa để cho đời thương tiếc, làm tổn nước mắt cho

những mặc-khách thi-nhân vì nổi lân-tài ái-sắc, xin thử lấy cuộc đời mà ngắm-nghĩ, xem khuôn xanh có thực ghét má hồng, hay là :

« Có trời mà cũng tại ta, tu là cõi phúc . . . »

HOÀNG NGỌC-PRÁCH

KHOA-HỌC TÙNG-ĐÀM

DIỆN TÍN (1)

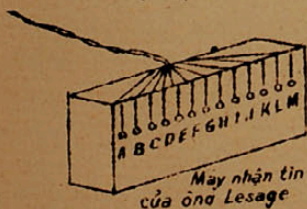
II

Nay đã biết qua mấy điều sơ-lược cốt-yếu về điện-học, vậy có thể xét về các máy điện-tín thế nào.

Máy nào cũng có ba phần chính : máy đưa tin, máy nhận tin và giấy nối để dẫn tin đi.

Các máy điện-tín tự xưa đến nay chế ra làm sao. — Năm 1774 ông LESAGE theo lý cái kiểm-diện-khi đã nói kỹ trước chế ra một cái máy điện-tín như sau này :

Máy đưa tin là một cục gỗ trên đóng 25 cái danh và dưới danh viết 25 chữ cái văn A, B, C.



Máy nhận tin cũng là một cục gỗ trên đóng 25 cái danh ; ở

mỗi một cái danh buộc một sợi giấy đồng nhỏ như sợi tóc đầu mành lủng-lẳng một mẫu gỗ thông con con.

Giấy dẫn điện là 25 cái giấy đồng bọc bằng chất không dẫn điện, chập lại thành một cái giấy to ngoài bọc vải.

Nay tước hai đầu giấy to ra một ít, lấy 25 đầu giấy nhỏ đang này buộc vào 25 cái danh ở máy đưa tin và lấy 25 đầu giấy nhỏ đang kia buộc vào 25 cái danh ở máy nhận tin : Giấy nào đầu buộc vào danh dưới viết chữ A ở máy đưa tin đang này thời giấy ấy đầu khắc cũng phải buộc vào danh dưới viết chữ A ở máy nhận tin đang kia, v.v..

Thi-dụ hai người muốn nói chuyện gì với nhau : một người nói chuyện, một người nghe. Người nói cầm một thoi nhựa sát vào miếng dạ rồi đi vào đầu danh ở máy báo tin ; thi-dụ người ấy muốn nói chữ « Tôi » thời phải đi vào 3 cái danh, đi vào danh có chữ T trước rồi đi vào hai danh có hai chữ kia sau. Như thế ở máy nhận tin đang kia người nhận tin thấy trước hết ở danh có chữ T mẫu gỗ thông động đây, rồi thấy mẫu gỗ thông ở danh có chữ Ô đồng-đây.

sau thấy mâu gỗ thông ở đánh có chữ I. Người ấy chép vào một tờ giấy thời biết ngay rằng người kia báo chữ «Tôi».

Thời bấy giờ người ta đã chế được máy phát-điện gọi là máy tĩnh-điện, có thể lấy điện ở máy ấy không cần phải sát thời nhựa vào dạ. Máy ấy không cần biết làm gì, vậy không phải tả ra đây.

Từ năm ấy đến năm 1838 chẳng ai làm được cái máy nào tiện-dụng cả. Ông SOMMERING theo cái đặc-tính của điện là khi chạy qua các chất hóa-học thời phân-hóa các chất ấy, mà làm một cái máy, nhưng phải dùng đến 70 đờng giấy thời đủ biết là máy không tiện.

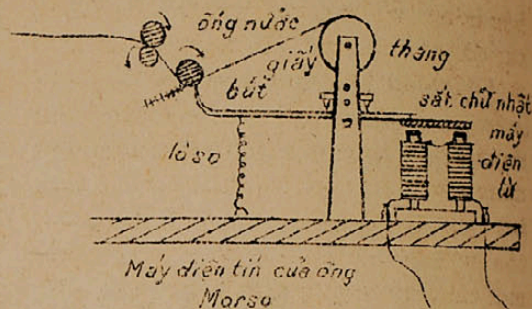
Lại do cái đặc-tính của điện là khi điện chạy qua một sợi giấy đồng chẳng trên cái đĩa-bàn thời kim đĩa-bàn xoay, ông GAUS và ông WEBER chế ra một thứ máy, nhưng vẫn còn bất-tiện quá, cũng không dùng được.

Kể từ năm 1838 là năm phát-minh ra máy điện-từ (*electro-aimant*) thời các máy điện-từ chế ra mới có thể dùng được, sau này chỉ phải biến đổi một ít cho được tận-xảo tận-mĩ mà thôi.

Máy của ông Morse. A) Máy nhận tin có ba bộ-phận : — 10/ Một cái máy điện-từ, gắn vào một tấm ván : Hai đầu giấy máy ấy buộc vào hai cái đinh ốc đóng trên tấm ván.

20/ a) một bộ máy in có một cái cần sắt gọi là quán bút, vì ở một đầu có buộc một ngòi bút, ngòi chổng giờ lên. Cái quán bút ấy nằm ngang lưng chừng tấm ván, trên một cái giồng thang dựng giữa tấm ván, gần đầu quán bút buộc một cái giấy lò-so, giấy lò-so ấy lại buộc xuống một cái đinh đóng ở tấm ván, ở dưới quán bút có gắn một miếng sắt chữ nhật con, miếng sắt ấy đối-diện với hai đầu lõi sắt ở máy điện-

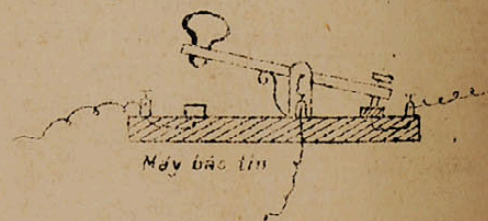
từ ; — b) một cuộn giấy sâu ở trên đầu thang vào một cái giồng thang. Cuộn giấy ấy có thể quay được. Dưới quán



giấy có một giồng thang, lòi ra một miếng sắt nằm giọc trên quán bút.

30/ một cái máy đồng-hồ có ba ống gỗ, một cái học dạ thấm mực, một cái học giấy thấm, một cái học cao-su ; ba ống ấy ở gần nhau ; ống mực và ống cao-su quay trái chiều nhau, còn ống mực và ống thấm quay một chiều, ống có giấy thấm dẹt cao hơn ống có mực một tí. Máy ở gần quán bút, ngòi bút gắn sắt vào ống gỗ có mực. Trong bộ máy in tựa như cái cân tây ; quán bút vì như cái cân cân, giấy lò-so vì như vật gì nặng, vít cân cân xuống một bên, miếng sắt chữ nhật vì như một quả cân nhẹ, nếu không có cái gì chặn cái cân về bên nhẹ thời lò-so vít cân cân, bởi thế ở bộ máy phải có miếng sắt nằm giọc trên quán bút.

B) Máy báo tin gọi là « manipuleur ». Máy rất đơn - sơ làm bằng một cục sắt như thước kẻ dài độ 10



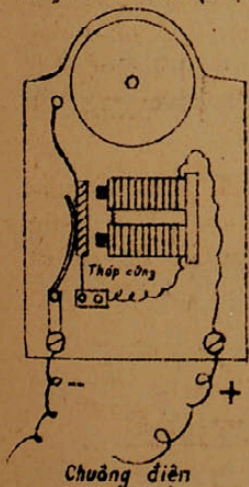
phần, ở giữa siên qua một cái que sắt, hai đầu que sắt ấy cắm chặt vào một cái da, cái da ấy lại đóng lên

một đế gỗ dày. Trông hình-dạng cái thước để trên cái giá y như một cái cần chỉ có một chân ở giữa, còn hai đầu bập-bồng. Ở dưới cái cần về một bên cái đá có một cái lò-so dùng để đội một đầu cần lên và chìm một đầu cần xuống. Trên đế gỗ có đóng mấy cái danh ốc để buộc các giấy điện; hai cái đóng dưới gầm cần; ba cái đóng ở ngoài, hai danh trong nối với hai danh ngoài, còn một danh vắn ở cần sắt nối với một cái danh nữa ở ngoài ván gỗ.

Trên cầu sắt, ở đằng đầu, về bên cầu sắt bị lò-so đội lên có đóng một cái chũm sứ dùng để ấn ngón tay vào mà chìm cầu sắt xuống ván gỗ.

C) Một bộ máy phát điện Leclanché. Nhiều máy phát-điện gọi là một bộ máy phát điện (*batterie de piles*). Máy nọ nối với máy kia bằng giấy đồng; đầu kẽm ở máy nọ nối với đầu than ở máy kia (theo lối rỗng-rắn (*couplage en tension*) hay theo lối hoa xòe (*couplage en quantité*), thời các đầu than nối với nhau, các đầu kẽm nối với nhau.

D) Một cái máy chuông điện. Máy này có ba bộ-phận :



10/ Một cái điện-ừ đóng nằm trên một miếng ván gỗ.

20/ Trước mặt lõi sắt của máy điện-từ có một miếng sắt một đầu gắn một cái dùi chuông, một đầu gắn một miếng thép cứng và mỏng, cái thép cứng ấy nối liền với một miếng đồng đóng trên

ván gỗ. Một đầu giấy của máy điện-từ buộc vào miếng đồng ấy, còn một đầu giấy nữa thời buộc vào một cái danh ốc vắn vào ván gỗ.

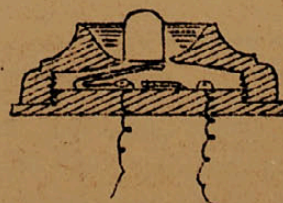
Miếng sắt có dùi chuông chịn vào một miếng sắt cong nối liền với một cái danh ốc nữa đóng trên ván gỗ.

30/ Một cái chuông đồng lắp vào một cái trụ cũng đóng trên ván gỗ.

Muốn làm cho chuông kêu thời ta buộc ở hai đầu danh ốc hai cái giấy đồng rồi ta buộc vào máy phát-điện *Leclanché*. Chuông kêu là bởi vì điện chạy tự đầu than ở máy phát-điện qua hai quận giấy ở máy điện-từ, chạy qua miếng sắt có dùi chuông, truyền sang miếng sắt cong sát vào miếng sắt có dùi chuông rồi giở về đầu kẽm ở máy phát-điện. Điện chạy như thế nghĩa là máy phát-điện đóng (*circuit fermé*). Lúc có điện chạy như thế thời lõi sắt ở máy điện-từ hóa nam-châm hút miếng sắt có dùi chuông vào thành ra miếng sắt ấy không sát vào miếng sắt cong nữa, làm cho máy phát-điện mở (*circuit ouvert*), điện không có. Lúc ấy lõi sắt lại hoàn lõi sắt, không hút miếng sắt có dùi chuông nữa, miếng sắt ấy bị miếng thép cứng kéo trở lại bắt sát vào miếng sắt cong. Lúc ấy lại có điện, miếng sắt có dùi chuông lại bị lõi sắt hút vào. Cứ lúc có điện, lúc không có điện, lúc miếng sắt có dùi chuông bị hút, lúc lại thôi như thế, thành ra dùi chuông đưa đi đưa lại rất nhanh, đập vào chuông làm cho chuông kêu.

Chuông điện này dùng để báo sập có tin đến.

Máy bấm chuông



E) Máy bấm chuông là một cái hộp gỗ trong có hai miếng đồng nối với giấy ở ngoài, miếng nọ đè trên miếng kia,

nhưng không chạm nhau, khi chìm miếng nọ sát vào miếng kia bằng một miếng sứ trên nắp hộp thời chuông kêu.

F) Giấy truyền-diện chẳng ở ngoài đường trên cột đèn hay dải dưới dây bê. — Cột đèn là cột sắt hay cột gỗ, hay cột si-mo, trên đầu có nhiều ống sứ để đỡ giấy điện cho giấy khỏi võng; dùng sứ vì sứ không dẫn điện, điện không thoát xuống đất được. — Giấy chẳng ngoài đường phần nhiều là giấy sắt dùng vào nước kềm cho khỏi rỉ. Ông MARTIN chế ra một thứ giấy rất tốt gọi là giấy song-kim (*filis bimétalliques*), ông bọc một cục thép bằng một cái ống đồng rồi ông cho vào máy ép chặt hai loại kim lại với nhau, khi đã đủ mỏng rồi ông cho vào máy kéo ra thành giấy. Giấy ấy rất bền, dẫn điện không nhảy bằng đồng nhưng hơn sắt.

Ngày nay ở dưới dây bê Thái-bình-dương, Ấn-độ-dương, Đại-tây-dương có đến hàng vạn hàng triệu cây-lô-mét giấy thép. Giấy toàn là giấy to cả, chấp lại thành một cái ống giấy lớn, giấy nọ xoắn với giấy kia như giấy thùng vậy; giấy nào cũng bọc chặt không dẫn điện; ở ngoài ống giấy lớn bọc một cái vỏ sứ rất dày nước không thể thấm vào trong được.

Nay đem gộp tất cả các máy kể trên kia lại làm một bộ máy điện-tín. Thí dụ ta có đủ mấy cái máy ấy rồi, nay bày la-liệt ra bàn rồi thử nối các máy

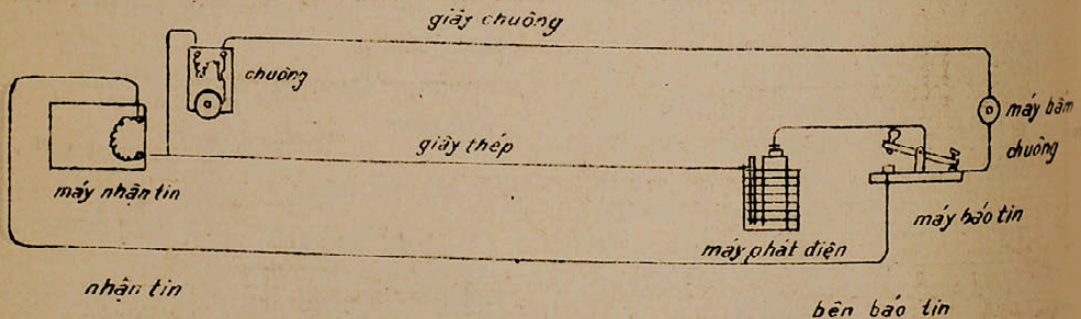
tin, ta đưa cho bạn ta hai cái máy, một cái chuông điện và một cái máy nhận tin. Còn ta giữ máy phát-diện, máy báo tin và cái bấm chuông. Bây giờ ta chẳng giằng nối các máy lại với nhau. (Xem vẽ cách nối ra làm sao).

Thí-dụ ta muốn báo tin gì cho bạn ta thời trước hết ta hãy bấm chuông gọi đã. Vậy ta ấn ngón tay vào máy bấm chuông, như thế là máy phát-diện đóng. Ta xem đường điện đi như sau này:

Điện đi tự dương-cực ở máy phát-diện vào máy báo tin qua cần sắt ở máy ấy, truyền xuống danh ốc đóng trên ván gỗ, qua máy bấm chuông, vào chuông, qua miếng sắt có dùi chuông, qua máy điện từ, ra máy chuông, trở về âm-cực máy phát-diện, chạy qua nước có chất hóa-học, vào dương-cực. Nếu ta cứ ấn ngón tay mãi vào máy bấm chuông thời chuông kêu liên-thanh. (Chuông làm sao mà kêu đã nói trên kia rồi.)

Muốn báo tin thời ấn đầu cần bị lò-so dọi lên, xuống cho chạm vào danh ốc đóng dưới ván. Đường điện đi như sau này:

Điện đi tự dương cực máy phát-diện vào cần sắt máy báo tin, truyền xuống



lại với nhau xem. (Phải nhận rằng ở máy nào cũng có hai đầu danh để buộc giằng nối máy nọ với máy kia). Ta dùng hai cái bàn để xa nhau, bạn ta ngồi một bàn, ta ngồi một bàn, ta làm người báo tin, bạn ta làm người nhận

danh ốc ở bên đầu cần bị ngón tay dìm xuống, chạy vào máy nhận tin, qua máy điện-từ của máy nhận tin, ra máy nhận tin trở về âm cực máy phát-diện, qua nước có chất hóa-học. Lúc điện chạy qua máy điện-từ ở máy nhận tin

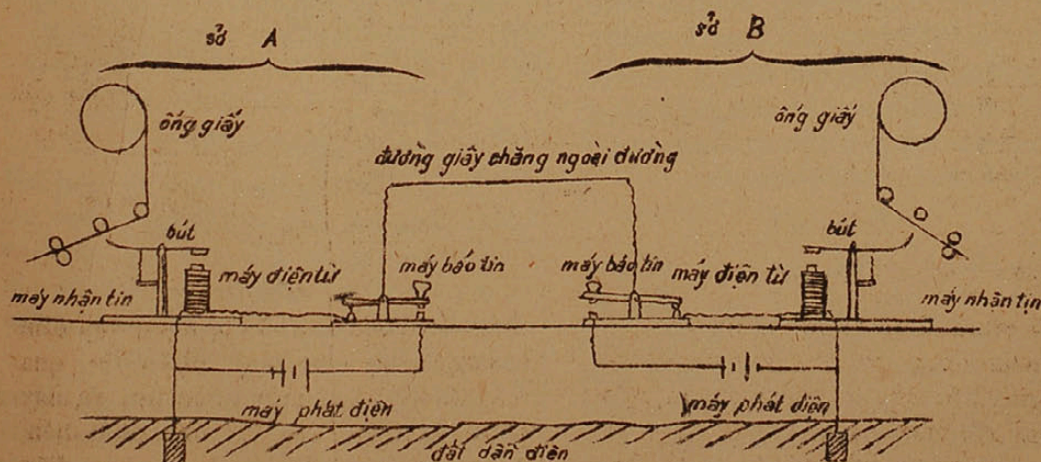
thời lõi sắt ở máy ấy hóa nam-châm hút miếng sắt chữ nhật ở chuỗi quần bút làm cho ngòi bút sát vào ống mực, nghĩa là sát vào giấy luồn dưới ống mực.

Nếu ta muốn cho ngòi bút vạch một vạch dài vào giấy thời ta ấn cầu sắt ở máy báo tin một ít lâu không buông ra, như thế thời miếng sắt chữ nhật ở chuỗi quần bút bị hút luôn làm cho ngòi bút sát mãi vào giấy, giấy vẫn bị cái ống quay kéo đi thành ra ngòi bút vạch một vạch dài. Muốn được một cái chấm, hai cái chấm, ba cái chấm, v. v., thời ấn cầu sắt xuống một lượt, hai lượt, ba lượt v. v. nhưng ấn xuống rồi buông ngay ra.

Người nhận tin muốn biết ta báo tin gì thời cứ xem những dấu hiệu ở giấy là khác biệt. Nhưng dấu hiệu ấy là mình đặt ra, muốn đặt thế nào cũng được, nhưng một khi đã đặt rồi thời dùng mãi nhất-định cho người nhận tin hiểu biết dấu hiệu ấy là chữ gì, dấu hiệu nó là chữ gì. Thí-dụ một chấm, một vạch là chữ A; một vạch, ba chấm là chữ B, vân vân. Những dấu hiệu này những người làm sở bưu-điện thuộc lòng cả. Những lúc có chiến-tranh bao nhiêu dấu-hiệu thường dùng mọi ngày, phải đặt lại, đặt riêng cho quân giặc khỏi biết, nhưng đó là việc của nhà binh.

Máy nhận tin của ông MORSE ở các sở bưu-điện vẫn dùng, nhưng khác hẳn máy ta nói trên kia, máy bây giờ tinh-xảo hơn nhiều nhưng vẫn theo một qui-thức ấy mà thôi. Như ở các sở bưu-điện, mỗi sở có một cái máy nhận tin và một cái máy báo tin để sở nọ báo tin cho sở kia, sở kia phải đáp lại thời cách chằng dây tắt-nhiên phải khác lối chằng giây vừa rồi. Theo như cái vẽ dây thời một đường giây thay là đất (vì cũng dẫn điện mà cũng bởi đất dẫn điện nên vô-tuyến-điện mới phát-minh ra được) còn một đường giây thời tức là giấy trắng trên các cột đèn trồng ở ngoài đường. Vậy không kể đường giây chuông đi riêng thời cách chằng giây như thế thật là giản-tiện lắm.

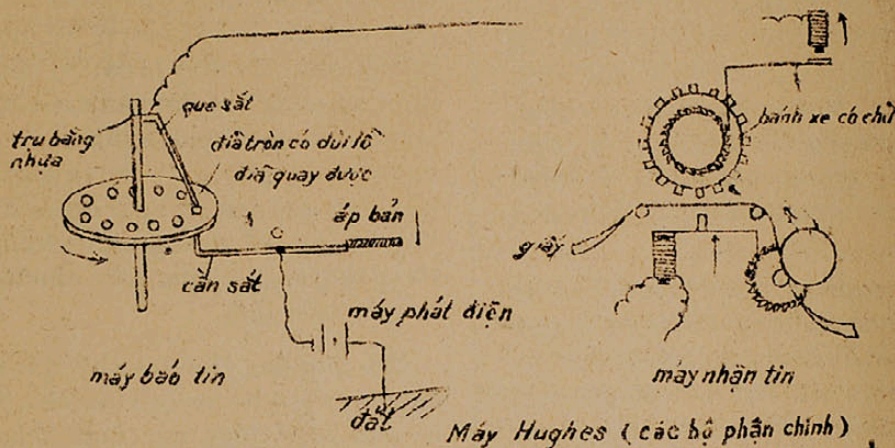
Sau đến ông HUGHES chế được một cái máy điện-tin in ra chữ chứ không in dấu hiệu. Máy của ông khác máy của ông MORSE là cái ống mực thay bằng một bánh xe sắt có khắc chữ lồi. Nhưng máy của ông trông rối-rít hơn máy ông MORSE nhiều, vì máy có lắm bánh xe răng cưa trông tựa như máy đồng-hồ hay máy in vậy. Máy báo tin của ông thời tựa như cái đàn trầm-cầm (*piano*) của Tây cũng có áp-bản trên viết 25 chữ cái và các dấu hiệu ngắt câu cùng các con số.



Máy điện tín ở các sở Bưu-điện

Cổ-đạo CASELLI chế một cái máy gọi là *pantélégraphe*, cũng là máy chữ nhưng máy viết chữ chứ không phải máy in vì chữ ngòi bút ở máy vạch vào giấy y như chữ ta viết. Máy này vẽ cũng được. Máy thời tinh-xảo, nhưng bảo tin chậm lắm. Ông MEYER cũng

đề năm một ống gỗ rỗng ngoài quấn giấy đồng, hai đầu giấy buộc vào hai cái đinh đóng trên hòm. Trong lòng ống giấy chạy qua một cái que đồng bắc ngang trên hai mẫu gỗ đóng trên mặt hòm (cách nối giấy x m vế). Khi ta nói vào cái loa thời-miếng bạch-kim



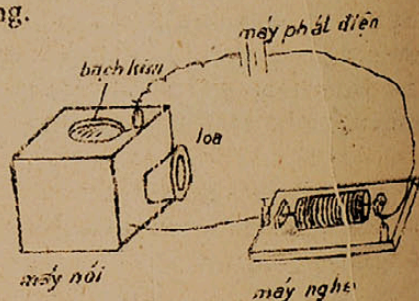
chế được máy viết và vẽ gọi là *autographe*; ông BONELLI làm máy *typotélégraphe* có năm đường giấy, thời đủ biết là một cái máy không dùng được mà lại còn phải dùng giấy chế có lẫn chất hóa-học để điện chạy qua biến đổi chất ấy.

Ông WHEATSTONE chế được máy điện-tin dùi giấy; lỗ dùi tức là dấu hiệu nhưng dấu hiệu này dễ xem hơn dấu hiệu MORSE. Ông lại chế ra một cái máy có mặt đồng-hồ trên có chữ, chạy bằng điện-lưu-cảm-ứng (*courant d'induction*) của ông FARADAY phát-minh ra.

Ông nói

Năm 1837 ông PHILIPPE REISS chế một cái máy dẫn tiếng nói đi xa. Máy đề nói là một cái hòm gỗ vuông vắn mỏng, bốn mặt kín, một mặt cắm một cái loa để nói, một mặt dùi thủng một lỗ tròn, dùi bằng một miếng bạch-kim mỏng như tờ giấy. Máy đề nghe là một cái hòm gỗ dẹt vắn mỏng trên

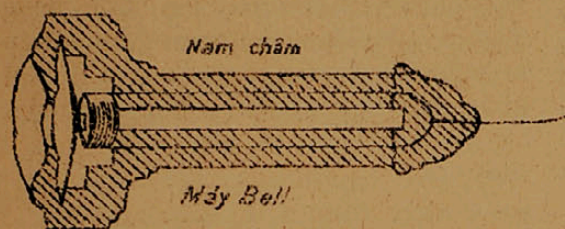
chiên-động, bập-bồng như sóng; điện dẫn cái ba đồng ấy đem sang máy nghe, làm cho máy nghe cũng chiên-động ra tiếng.



Năm 1876 ông BELL theo lý máy nói làm bằng hai ống sữa bỏ đầu buộc sợi chỉ chằng ngang của trẻ con chơi và dùng điện-lưu-cảm-ứng, chế được một cái máy nói rất khéo, máy của ông vừa dùng để nói vừa dùng để nghe.

Máy làm hình cái kèn bằng gỗ, trong thân kèn có một lõi sắt nam-châm nằm dọc, một đầu lõi sắt có cắm một cuộn giấy đồng nhỏ bọc lụa; trước mặt

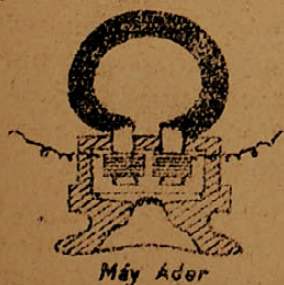
quần giấy có một miếng sắt mỏng tròn lắp vào khe miệng cối kèn. Hai đầu giấy ở quần giấy thời luôn trong thân kèn, thông ra chuôi kèn, chập lại thành



một giấy, nhưng không phải nối với nhau. Hai giấy di chập ấy lại nối vào hai đầu giấy ở máy khác cũng như máy vừa rồi.

Nếu ta nói vào miếng kèn thời miếng sắt mỏng chập động, nói to thời miếng sắt càng cong trở vào, chập sát lõi sắt, nói nhỏ thời miếng sắt cong vào vừa, miếng sắt rung như thế làm cho trong cuộn giấy lúc thời điện-lưu-cảm ứng phát ra đi một chiều, lúc thời phát ra đi một chiều trái lại chiều kia, làm cho lõi nam-châm khi tăng thêm nam châm để hút miếng sắt thật mạnh, khi giảm bớt đi để miếng sắt rời ra. Cái lưỡng điện-lưu-cảm-ứng ấy chạy qua giấy sang máy nghe, vào cuộn giấy ở máy nghe cũng làm cho lõi nam-châm khi giảm nam châm, miếng sắt mỏng ở máy nghe cũng khi bị hút mạnh khi được nhà, cũng chập động như miếng sắt ở máy nói, thành ra nói thế nào thời nghe thấy thế, có hao nhiều ba-động thời có ngân ấy tiếng nói.

Nếu đem nối máy này với máy phát-điện thời lời nói có thể dẫn đi xa được.

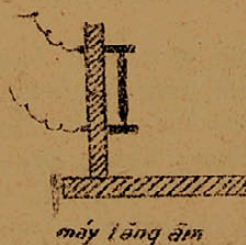


Ông Ader tựa vào máy của ông BELL chế ra một cái máy khác. Trông máy của ông tựa hình cái hộp

tròn trên nắp có quai. Cái quai tức là cái sắt nam-châm hình miếng sắt đóng dưới chân ngựa, ở hai đầu nam-châm bọc hai cuộn giấy quấn trái chiều nhau, trước hai quần giấy ấy cũng có một miếng sắt mỏng. Hai cuộn giấy và miếng sắt mỏng đều để trong một cái hộp bằng sừng có loa. Hai đầu giấy ở quần giấy thời bước vào hai danh ốc đóng ngoài hộp.

Máy này chuyển-động cũng như máy của ông BELL đã nói trên kia.

Năm 1877 ông HUGHES chế ra một cái máy nói gọi là máy tăng-âm (microphone), ông dùng một cục than tròn mình, hai đầu vót nhọn, ông làm hai cái lớp gỗ giết, vào mỏng, cái nọ cắm đứng đứng vào cái kia; ở cái hộp đứng

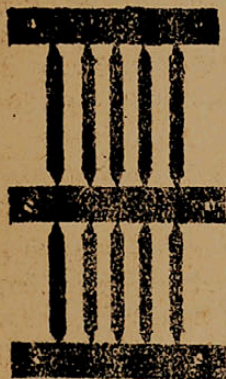


đứng ống cầm hai miếng than cạnh vuông có lỗ thủng, ống cầm một miếng ở trên, một miếng ở dưới cách nhau gần

bằng cục than tròn, ông lắp cục than tròn vào hai lỗ thủng ở hai miếng than vuông. Cục than ấy đứng rất lỏng lẻo vì hai đầu nhọn chỉ chắm hờ hờ vào hai cái lỗ ở hai miếng than kia, sẽ chạm tay vào hộp gỗ là cục than ấy rung-chuyển. Nay ta nối hai miếng than vuông với máy phát-điện và máy của ông BELL, ta để một con ruồi ở trên hộp gỗ hay ta để cái đồng hồ quả quít ở trên ấy rồi ta ghé tai vào máy của ông BELL thời ta nghe thấy tiếng sột-sạt của con ruồi bỏ hay tiếng tích-tắc của đồng hồ. Ta chẳng giấy dài, ta đứng xa cũng nghe thấy tiếng, bởi thế nên mới gọi cái máy này là máy tăng-âm, hay phóng-âm. Ta nghe thấy những tiếng nhỏ như thế là vì tuy tiếng nhỏ nhưng có thể làm chập-động nắp hộp gỗ, hộp động thời cục than cũng động, cục than tròn mà đồng thời điện đi qua

hai đầu nhọn ở cực than ấy lúc khó lúc dễ; lúc khó là lúc cực than rung nhanh quá, là lúc tiếng kêu mau quá, điện (cũng như nước) đi qua đến đầu nhọn ở cực than khó đi, vì như nước chảy qua một cái ống nhỏ mình quá khó chảy; lúc dễ là lúc tiếng kêu thưa, không mau, không to, cực than tròn rung ít, hai đầu nhọn sát vào miếng than vuông, điện đi dễ như nước chảy qua ống to thời dễ chảy; bởi cái công điện khi thông khi tắc như thế, nên điện có khi mạnh khi yếu, mà cái sự mạnh yếu làm cho lõi sắt nam-châm ở máy ông BELL khi thêm nam-châm khi bớt nam-châm, khi hút mạnh khi hút vừa miếng sắt mỏng chiên-dộng ở đằng trước. Tiếng kêu âm-điện cao thấp thế nào là tại miếng sắt mỏng bị hút mạnh hay hút vừa.

Ông ADER tựa vào máy của ông HUGHES, làm một cái máy tăng-âm có mười cực than vót nhọn đầu lắp vào ba miếng than ngang đứng



Máy Ader

tự-khắc các cực than ở trong hòm ở mặt sau nắp chiên-dộng.

Máy này đã dùng năm 1887 để nói từ Paris đến Bruxelles bên Bỉ và năm 1881 từ Paris đến Londres bên Anh, lại dùng để nghe hát ở các rạp hát nữa.

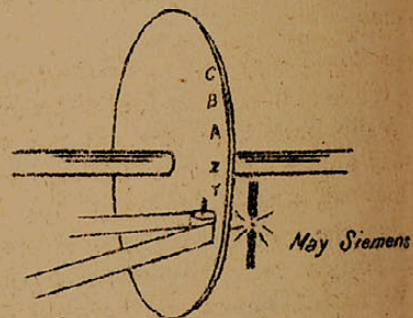
Ông nói Bell, ông nói Ader ngày nay đầu đầu cũng dùng, các công-sở, các nhà thương-mại đều có cả.

Kể nếu bây giờ ta tháo một cái máy nói ở nhà ta ra xem thời ta thấy nhiều máy-móc xếp đặt, hình dạng khá hẳn những máy vừa nói trên kia; vì là các nhà kỹ-sư thời nay mỗi người một ý, mỗi người làm máy một kiểu không ai chịu bắt chước ai, cho nên các bộ-phận máy phải khác, và chẳng bây giờ lại là thời buổi khoa học rất thịnh, thời-buổi cạnh-tranh, các nhà máy ganh nhau từng tí, ai làm được tinh-xảo hơn thì hàng bán chạy, bởi vậy cũng một thứ máy mà trăm cái chẳng cái nào giống cái nào, đem so với những máy cổ-thời lại khác nhau một trời một vực.

Song các máy dẫu có khác nhau như thế, nhưng máy nào chế ra cũng theo một phương pháp, máy nào cũng bất-ngoại quân giấy bọc lõi sắt nam-châm, máy nào cũng bất-ngoại mấy hòn than hai đầu vót nhọn, v.v.. Máy nào không có mấy bộ-phận cốt tử ấy thời đã là một thứ máy khác, chế ra theo một cái phương pháp hay nguyên-lý gì riêng rồi.

Những máy điện-tín rất nhanh.

Ông SIEMENS và ông HALSKE chế ra một cái máy điện-tín, in chữ rất nhanh, một phút có thể in được 2000 chữ.



nghĩa là một giờ in được 120.000 chữ. Bộ-phận chính của máy là một cái bánh xe lớn bằng đồng trên có chữ đục thủng, bánh xe quay rất nhanh, trước mặt bánh xe có một mép giấy cũng chạy rất nhanh sát vào bánh xe. Mép giấy này không phải là giấy thường, giấy làm như giấy

ảnh đem ra ánh sáng thời sám lại, bởi thế máy in chữ phải để trong buồng tối. Ở mặt sau bánh xe có một cái đèn hồ-quang (*arc électrique*), tia ánh sáng chạy qua chữ thủng làm đen giấy ảnh ra hình chữ. Mép chạy sát qua cái bánh xe lại phải chạy qua hai thùng nước rửa ảnh, một thùng có thuốc rửa ảnh (*révélateur*) làm cho ảnh hiện ra và một thùng có thuốc rửa ảnh (*fixateur*) giữ cho ảnh khỏi mất. Mép giấy chạy qua hai thứ thuốc ấy rồi mới chạy ra ngoài buồng tối.

Ông POLLAK VIRAG lại chế được một thứ máy nhanh hơn một giờ in được 240.000 chữ tức là nhanh gấp hai máy kia. Nhưng máy của ông không in ra chữ, in toàn những khoanh tròn to nhỏ khác nhau, mỗi khoanh là biểu-hiệu một chữ.

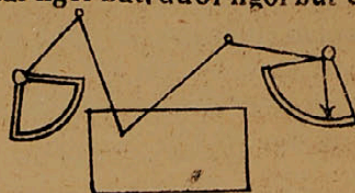
Hai máy này chỉ ở BERLIN bên Đức hay dùng.

Ông CERÉBOTANI chế ra máy *télescripteur*, trông hình-dạng tựa như máy Morse, nhưng các bộ-phận khác hẳn. Máy có áp-bản như máy in, có bánh xe răng cưa khắc chữ và có mép giấy chạy dưới răng cưa bánh xe.

Máy này dùng cũng như máy chữ, ai biết đánh máy chữ thời biết đánh máy này.

Ông RICHIE làm máy *télautographe* trông tựa cái chấp, trên mặt chấp giải một tờ giấy luồn dưới một cái que sắt gầy mấy nấc, hai đầu que nối vào hai cái máy đề-kháng (*rhéostat*, tức là máy làm cho quạt chạy nhanh lên hay chậm bớt đi, máy này đã nói rồi.) Nay lấy một cái bút chì, để ngòi chì vào một góc gầy cái que mà đưa cái que sắt theo chữ viết thời máy đề-kháng động làm cho điện khi mạnh khi yếu (*l'intensité varie avec la résistance*.) Điện mạnh yếu thế nào trông vào hai cái điện-lưu - biểu (*galvanomètre*) để bên nhận tin thời biết; ở hai cái điện-

lưu-biểu này cũng có nối một cái que sắt gầy như bên kia, ở góc gầy có cắm một cái ngòi bút, dưới ngòi bút cũng có



Télautographe

luồn một tờ giấy. Máy nhận tin cũng không khác gì máy báo tin, chỉ khác một ít là hai cái máy đề-kháng thời thay bằng hai cái điện-lưu-biểu, và cái bút chì thời thay là ngòi bút. Vậy nếu ở bên báo tin viết gì thời bên nhận tin ngòi bút cũng viết thế, tùy theo điện mạnh yếu thế nào.

Máy điện in ảnh đi xa

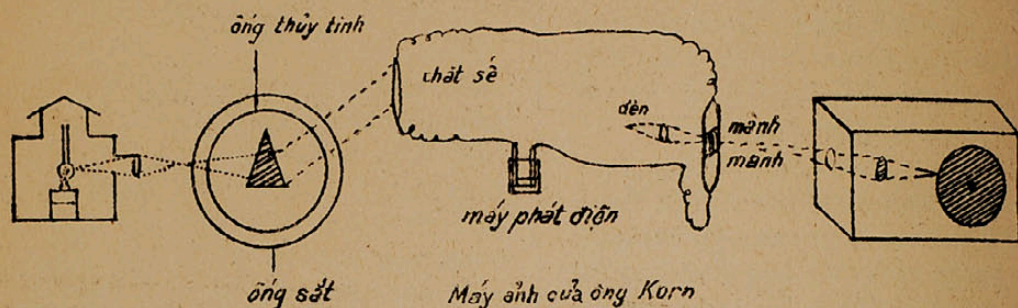
Năm 1817 ông BERZELINS tìm được chất *sélénium* là một chất không dẫn điện, nhưng nếu chiếu rọi ánh sáng vào nó thời nó lại hóa ra một chất dẫn điện rất nhạy. Bởi phát-minh được chất ấy nên ông KORN mới định lợi-dụng để làm một cái máy điện in ảnh đi xa như sau này.

Máy truyền-ảnh là một cái ống thủy-tinh rỗng bọc ngoài một cái « phim » ảnh chụp rồi. Ống để đứng dựng, quay ở giữa một cái trụ soáy chôn ốc, ống vừa quay vừa bò lên bò xuống ở cái trụ. Trong ống có một cái kính ba mặt (*prisme*), dưới đáy ống có một miếng chất *sé*, hai đầu giấy buộc ở miếng chất ấy thời nối với điện-lưu-biểu ở bên nhận ảnh. Ngoài ống thủy-tinh úp một cái ống sắt kín mít chỉ hở có một cái khe con để cho quang-tuyến ở cái đèn chiếu qua vào ống thủy-tinh ở trong.

Như ống thủy-tinh có bọc phim ảnh, mà ảnh thời có chỗ đen chỗ trắng, có chỗ trong chỗ đục, thời ánh sáng chiếu vào chất *sé* để trong ống không đều vì chỗ nào đen đục thời ánh sáng chỉ qua

ít, chỗ nào trắng trong thời ánh sáng mới qua nhiều. Bao nhiêu quang-tuyến chiếu qua " phim » ảnh qua ống thủy-tinh lại phải chiếu qua cái kính ba mặt để cho cái kính ấy bắt tất cả quang-tuyến (*reflexion totale*) phải chiếu xuống chất sê để ở dưới.

một phần ánh sáng không cho chiếu vào hòm ; lúc chất sê không dẫn-diện thời cái mảnh-mảnh lại căng để cho nhiều ánh sáng chiếu vào hòm. Như vậy ảnh có chỗ đen, chỗ trắng, chỗ sẫm, chỗ nhạt là tùy theo ánh sáng chiếu vào giấy ảnh chỗ nào nhiều chỗ nào ít.



Máy nhận ảnh là một cái hòm kín, một đầu có dùi lỗ thủng. Trong hòm có một cái ống gỗ nằm ngang, quay giữa một cái trụ ; trên mặt ống có dán giấy ảnh chưa có ảnh, trước mặt ống có một cái mặt kính để thu quang-tuyến ở ngoài chiếu qua lỗ hòm rồi lại chiếu vào giấy ảnh.

Trước cái hòm về đầu có lỗ thủng, có một ngọn đèn, trước ngọn đèn có một cái kính chiếu và trước kính chiếu có một cái điện-lưu-biểu. Thế là điện-lưu-biểu để giữa, một bên cái hòm, một bên ngọn đèn với cái kính chiếu. Điện-lưu-biểu làm bằng một cái máy điện-từ, hai đầu buộc hai sợi giây đồng nối với nhau ở giữa một cái mảnh-mảnh làm bằng giấy chất lự (*aluminium*) giấy nhỏ hơn sợi tóc. Ánh sáng ở đèn phải chiếu qua cái mảnh-mảnh giấy ấy rồi mới chiếu vào hòm kín.

Khi chất sê bị chiếu sáng, hóa chất dẫn điện thời điện đi qua cái mảnh-mảnh làm cho cái mảnh-mảnh ấy trước căng thẳng phải trĩu xuống che mất

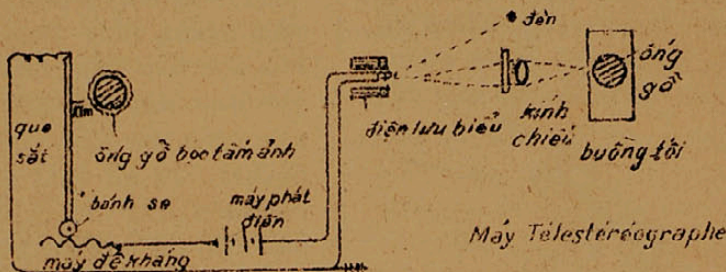
Ống thủy-tinh bên bảo tin và ống gỗ bên nhận tin phải quay nhanh đều nhau, lúc làm cho quay thời phải làm hai cái quay đều cùng một lúc.

Máy của ông KORN có điều bất-tiện là có khi chất sê đã có ánh sáng chiếu vào rồi mà vẫn không dẫn-diện, phải chiếu lâu mới dẫn được, thành ra những lúc chất ấy không dẫn-diện thời ảnh mờ, hồng mất một chỗ.

Bởi có sự bất-tiện ấy, ông EDUARD BELIN lại tuyên-bố một cái kiểu máy khác tinh-xảo hơn gọi là máy *télesté-ographe*. Ông làm một tấm ảnh chụp rồi, bằng một thứ nhựa (*gélatine bichromatée*), tấm ảnh ấy có chỗ lõm, chỗ lồi là chỗ tối, chỗ khuất bóng của cái hình ảnh ; chỗ lõm là chỗ sáng của cái hình.

Ông dán tấm ảnh này vào một cái ống gỗ có thể quay được, mà vừa quay lại vừa sẽ đi sẽ lại ở cái trụ xoay chôn ốc siên dọc ở giữa ống. Cạnh cái ống có một cái que sắt một đầu cheo lủng-lẳng, một đầu siên ngang một cái đánh có lắp bánh xe, bánh xe bon trên

máy đề-kháng (*rhéostat*). Trông cái que với cái bánh xe lắp ở đầu y như cái cán gỗ có bánh xe của trẻ con vẫn đẩy đi cùng đường giả làm xe đạp vậy.



Ở thân cái que cắm một cái kim, đầu có lam-ngọc (*sapfir*) như kim kèn nói, đầu kim ấy chạm vào tấm ảnh dán trên ống. Khi ống quay, kim chạm vào chỗ lồi chỗ lõm ở tấm ảnh làm cho cái que bung-bêng, bật đi bật lại khiến cho cái bánh xe con ở dưới đầu que cũng bong đi bong lại trên máy đề-kháng. Bánh xe bong đi bong lại như thế làm cho điện-khi khi thời chạy qua nhiều quân giây khi thời qua ít quân giây trong máy đề-kháng, thành ra điện khi yếu khi mạnh (xem cách nối giây ở vẽ).

Bên nhận ảnh có một cái điện lưu-biểu có gương. Cái gương ấy treo giữa hai quân giấy, khi điện chạy qua hai quân giấy thời cái gương ấy soay, nhưng soay rất sẽ, chỉ nhúc-nhích một tí, mắt người không thể trông thấu được. Dùng một ngọn đèn thật sáng chiếu vào cái gương ấy thời gương ấy sẽ phản-chiếu các quang-tuyến vào một cái kính chiếu để trước cái gương. Kính chiếu ấy thu các quang-tuyến lại chiếu qua lỗ ở một cái hòm vào một cái ống giấy ảnh chưa có ảnh quay ở trong. Như vậy khi đem giấy ảnh ra rửa thì được một cái ảnh giống như cái ảnh bên máy truyền ảnh nhưng không có bóng sáng bóng tối chỉ đen sì: vì rằng tuy cái gương

ở điện-lưu-biểu có động, có soay hường, nhưng phàm các quang-tuyến chạy qua một cái kính chiếu bao giờ cũng tụ vào một chỗ gọi là tụ-quang-điểm (*foyer*) thời

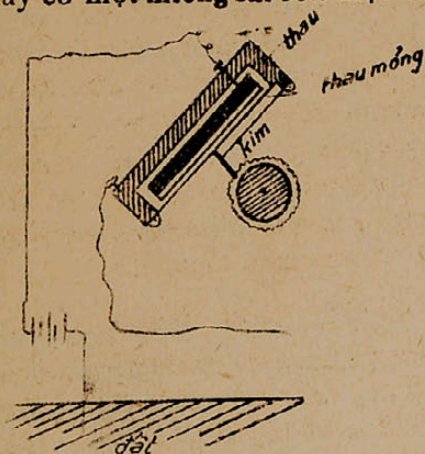
ở chỗ ấy sức sáng lúc nào cũng như lúc nào, khiến cho một phần tờ giấy ảnh ở sau lỗ hòm, để chúng tụ-quang-điểm bao giờ cũng chịu một ánh sáng cường-độ bất-dịch chiếu vào, làm đen tờ giấy ảnh, nên cái ảnh không có chỗ trắng chỗ sẫm chỗ nhạt, chỉ đen sì mà thôi.

Bởi thế ông BELIN phải để trước cái kính chiếu một miếng kính ngũ-sắc, sắc sẫm vẽ ở dưới càng rồi dần dần giở lên là những sắc nhạt (*gamme de teintes*); như vậy ánh sáng, chiếu qua các sắc phải thay đổi cường-độ, khiến cho trên tờ giấy ảnh có chỗ ánh sáng chiếu vào nhiều, có chỗ chiếu vào ít, có chỗ ánh sáng không chiếu vào được, nên ảnh không toàn đen, có chỗ trắng chỗ đen, chỗ sẫm, chỗ nhạt, bóng tối bóng sáng danh-dợt phân-minh.

Về sau ông cho cái máy đề-kháng không phải là một cái máy có thể tái-phát-sinh được cái sự chiên-dộng của cái que sắt có kim lam-ngọc mà cái que ấy chiên-dộng cũng không được đều, được đúng như mấy cục than vót nhọn ở máy tăng-âm (*microphone*) nên ông lại phải tựa vào máy tăng-âm mà chế một cái máy điện chụp ảnh tinh-xảo hơn.

Máy làm bằng một cái hộp tròn bằng sắt tây, trong có một miếng

than tròn như đồng bạc, trên miếng than ấy có dán một miếng giấy dày cắt tròn dài ba cái lỗ, trong lỗ để ba hạt than bé bằng hạt gạo, trên miếng giấy đây hờ hờ một miếng than rất mỏng, miếng than này cũng lắp vào cái hộp, giữ cho ba hạt than khỏi rơi, trước miếng than này có một miếng sắt con một đầu

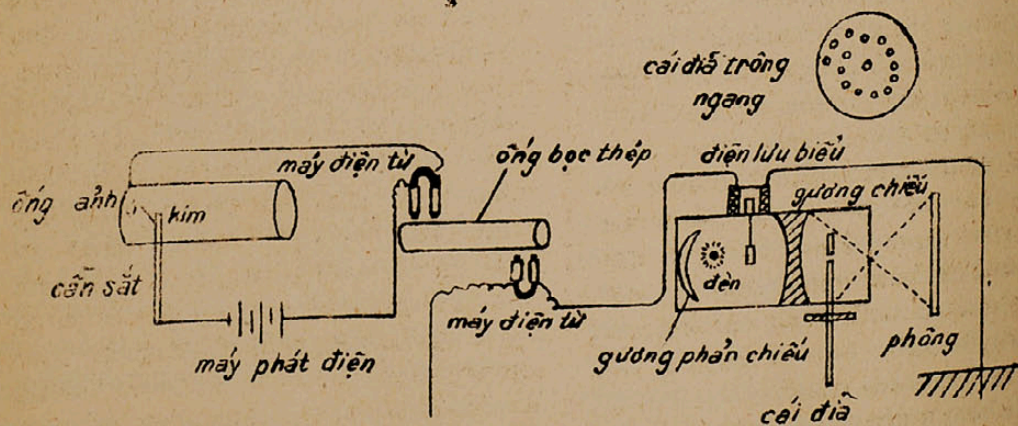


gắn vào cái hộp, một đầu mang một cái kim có lam-ngọc, cuống kim tựa vào trung-tâm miếng than mỏng, đầu kim thời quét vào ống bọc phim ảnh. Khi các ống quay thời cái kim động làm cho miếng than mỏng và ba hạt than chiên-động. Ba hạt than chiên-động như thế thời điện mỗi lúc cường-độ một khác (cái hiện-tượng này đã cắt nghĩa rồi ở mục nói về máy tăng-âm).

Còn máy nhận ảnh thời cũng giống máy nhận ảnh vừa nói trên kia,

Sau lại có hai người tên là Senlecq và TIVAL nghĩ được một kiểu máy in ảnh đi xa rất tinh-xảo. Máy có những bộ-phận kể ra như sau này :

1^o Máy truyền-ảnh có : Một cái ống nằm ngang quay được, trên bọc một tấm ảnh làm bằng loài kim có chỗ lõm chỗ lồi, dày mỏng tùy theo sắc ảnh sâu nhạt thế nào. Ống vừa quay vừa di-dịch bên nọ sang bên kia ; một cái cần sắt đầu có một cái kim tựa vào tấm ảnh. Khi cái ống quay thời cái kim cứ nhảy nhót trên tấm ảnh, vì tấm ảnh có chỗ lõm chỗ lồi, kim chạm phải thời tất-nhiên động. Cái cần ấy có giầy nối vào máy phát-điện, ở máy phát-điện cũng có giầy nối vào một đầu giầy ở máy điện-từ, còn một đầu giầy nữa ở máy điện-từ thời nối với cái tấm ảnh bằng sắt kia. Dưới hai đầu lõi sắt ở máy điện-từ có một cái ống cũng nằm ngang cũng quay được, cũng đi đi dịch lại, trên có bọc một miếng thép mỏng. Cái kim kia động như thế làm cho điện mỗi lúc một khác, khi yếu khi mạnh, nghĩa là làm cho luồng điện chạy qua máy điện thay đổi điện-lực luôn luôn. Còn như cái ống kia có bọc miếng thép là bởi vì ống POUlsen có phát-minh ra cái lý rằng khi một sợi giầy thép hay một miếng thép mỏng để đối-diện với hai đầu lõi sắt ở máy điện-từ mà trong cái máy điện-từ ấy có chạy



qua một luồng điện cường-độ bất-định thời cái sợi giấy thép hay cái miếng thép mỏng kia có thể thu nhập được hết cả những cái cường-độ bất-định của luồng điện ấy và giữ được lâu cái cường-độ ấy ở trong bản-chất (cũng như thép giữ được nam-châm lâu hơn sắt). Miếng thép ghi chép hết cả những cái cường-độ của điện tức là ghi chép lấy cái tấm ảnh bọc ở cái ống kia, nhưng cái tấm ảnh dăng-lục ấy còn là cái tấm ảnh vô-hình mà thôi. Nay muốn truyền cái tấm ảnh vô-hình ấy đi xa rồi lại cái nó ra một tấm ảnh hữu-hình thời tất-nhiên lại phải dùng một bộ máy riêng nữa, bộ máy riêng ấy tức là máy nhận ảnh sẽ nói sau đây. Nay hãy nói nốt rằng ở cạnh cái ống có bọc miếng thép kia còn có một cái máy điện-từ nữa, hai đầu lõi sắt cũng chĩa gần vào miếng thép ở cái ống. Cái máy điện-từ ấy dùng để thu cái tấm ảnh vô-hình xuất-hiện trong miếng thép mà đem sang máy nhận ảnh.

20) Máy nhận ảnh có : Một cái điện-lưu-biêu có buộc một miếng thủy-tinh ngũ-sắc chứ không có gương chiếu như mọi cái điện-lưu-biêu khác (miếng thủy-tinh ngũ sắc ấy cũng giống như miếng thủy-tinh ngũ-sắc ở máy ống BELIN chỉ khác là cái miếng thủy-tinh này bé lắm, dài có một li tây thôi) Điện-lưu-biêu để trên một cái hòm kín ; trong hòm thời có một ngọn đèn điện, sau đèn có một cái gương phản-chiếu, trước đèn là cái thủy-tinh ngũ-sắc của cái điện-lưu-biêu kia, trước miếng thủy-tinh ấy có một cái kính chiếu lõm hai mặt (*lentille biconcave*), trước cái kính ấy có một miếng sắt tròn như cái đĩa, có thể quay được, trên có dùi một đường lỗ thủng soáy chôn ốc, cái đĩa này quay nhanh bằng cái ống ảnh ở bên truyền ảnh. Hòm có dùi một cái lỗ ở đằng trước cái đĩa ấy.

Máy chuyển-động thế nào ? Điện chạy qua điện-lưu-biêu làm cho cái

miếng thủy-tinh ngũ-sắc động luôn luôn, nhưng di-động rất sẽ. Song cũng đủ làm cho cái cường-độ của tia ánh-sáng đèn-điện thay đổi (thay đổi vì tia ánh-sáng phải chiếu qua nhiều mội, chiếu vào mỗi một mội thời cường-độ một khác). Những tia ánh-sáng chiếu qua kính ngũ-sắc đều thu vào cái kính chiếu để cho cái kính chiếu ấy lại chiếu qua những cái lỗ ở cái đĩa sắt ra cái « phóng » để trước cái hòm. Nếu ta dán ở cái « phóng » một tờ giấy in ảnh thời khi đem rửa ta sẽ được một cái ảnh tương-tự như cái ảnh bọc ở cái ống ảnh bên truyền ảnh dăng kia,

Máy chụp ảnh đi xa

Khi ta nhìn vật gì thời hình-ảnh của vật ấy in vào trong nhỡn-cương (*réline*) ta, dẫu ta không nhìn vật ấy nữa, hình-ảnh vẫn còn ở trong mắt ; trong 1/10 giây đồng-hồ mới biến đi.

Nhân có cái học-thuyết ấy và có cái máy chụp ảnh, ông ARMENGAUD định làm một cái máy chụp ảnh đi xa theo cách như sau này :

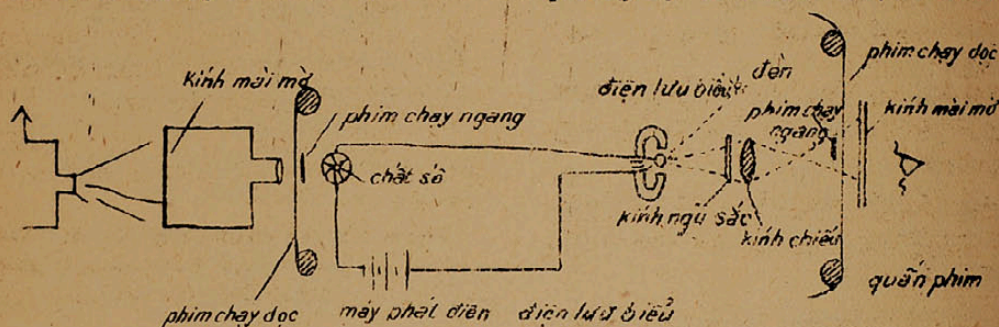
Dùng một cái hòm có lắp kính chiếu ảnh (*objectif*) sau kính để một cái kính mài mờ dùng làm cái phóng để chiếu ảnh ở máy chiếu ảnh vào. Trước kính chiếu có hai mép « phim » nhựa chạy bắt chéo nhau, một cái chạy ngang một cái chạy dọc, hai cái mép « phim » đều có lỗ gạch thủng hẹp cách đều nhau, một cái mẩu lỗ, một cái thưa, trước mặt hai mép « phim » có chất sẽ (*selenium*) chất ấy nối với máy phát-điện và nối với điện lưu-biêu bên nhận ảnh. Khi hai gạch thủng gặp nhau thì chỗ gặp nhau thành ra một cái lỗ vuông con, có thể để ánh sáng lọt qua, ánh sáng lọt qua lỗ thủng ấy sẽ chiếu sáng chất sẽ, làm cho chất ấy dẫn điện. Nếu cái lỗ thủng vuông ấy đối-diện với chỗ nào trắng và trong ở bức ảnh, thời ánh sáng chiếu vào chất sẽ nhiều còn lỗ thủng nào trong-

đối với chỗ đen và đục thời ánh sáng chiếu vào ít; chất sê dẫn điện nhạy hay không nhạy là tùy theo ánh sáng chiếu vào nhiều hay ít; điện mạnh hay yếu cũng là tùy theo chất sê dẫn điện nhạy hay không nhạy. Cái gương ở điện-lưu-biểu quay cũng tùy theo sức điện cường nhược thế nào.

Ông ARMEGAUD đã tính nếu hình ảnh chỉ kiến-trị trong $\frac{1}{10}$ đồng-hồ ở trong mắt rồi biến đi thời phải làm hai mép phim chạy thật nhanh, để cho trong cái thời-khắc ngắn-ngủ ấy suốt cả mặt bức ảnh chiếu qua cái lỗ thủng. Như mỗi lỗ thủng đo được 0, m 0019

$\frac{1}{10}$ giây đồng-hồ. thời nó biến đổi sao kịp. (Ông đã tính mép phim chạy dọc phải trong một giây đồng-hồ chạy 50 thước còn mép phim chạy ngang thời 25 thước.)

Ông định để bên nhận ảnh một cái điện-lưu-biểu có gương (đã nói rồi), một cái kính chiếu, một cái kính ngũ sắc như ở máy in ảnh ông BELIN, và hai mép phim có gạch thủng cũng chạy theo một tốc-độ như hai mép phim bên kia; đằng sau hai mép phim có một miếng kính mài mờ dùng để làm cái « phòng » cho ảnh chiếu vào. Đứng sau mặt kính phóng ấy thời xem được ảnh nhưng

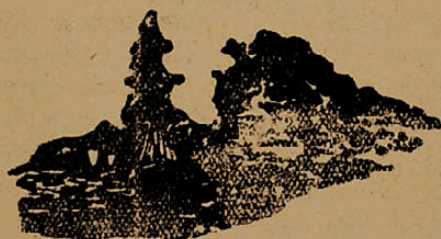


bề cạnh, thế mà bức ảnh to gấp 130 cái lỗ vuông thời hai mép « phim » phải chạy nhanh thế nào cho 130 cái lỗ thủng vuông hiện ra lần lượt mà che khắp bức ảnh trong $\frac{1}{10}$ giây đồng-hồ để cho ánh sáng chiếu qua vào chất sê 130 lần làm cho chất ấy biến đổi 130 lần, khi thời dẫn điện ít khi dẫn nhiều, khi không dẫn tí nào. Xem như thế đủ biết cái máy của ông không có kết-quả, vì rằng chất sê có khi ánh sáng chiếu vào rồi mà vẫn không chịu dẫn điện, nay ông lại bắt nó thay đổi 130 lần trong

ảnh chỉ trong $\frac{1}{10}$ giây đồng-hồ thời biến mất.

Tuy máy của ông còn là cái máy vọng-tưởng, nhưng ông khởi-xương ra cái vấn-đề ấy rất là có lý, nếu chất sê nhanh-nhau, không lười biếng, ánh sáng chiếu vào mà dẫn điện ngay, thời cái máy của ông sao chẳng làm được mà biết đâu cái vấn-đề ấy sau này lại không có người lưu-tâm khảo-sát đến nữa?

TRƯƠNG CAM-KHUYẾN



MẠNH-TỬ QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH (1)

孟子國文解釋

XII

THIÊN CÔNG-TÔN-SỒU HẠ

公孫丑章句下

GỒM 14 CHƯƠNG

凡十四章

I

如地如天孟
人利地時子
和不利不日。

Dịch-âm. — Mạnh-tử viết: « Thiên-thời bất như địa-lợi, địa-lợi bất như nhân-hòa.

Dịch-nghĩa. — Thầy Mạnh nói: « Thời trời chẳng bằng lợi đất, lợi đất chẳng bằng người hòa.

Chú-giải — Thiên-thời = Tính theo 12 chi, như ngày tí, ngày Sửu, vân vân, 10 can như ngày giáp, ngày ất, vân vân; thuộc về những ngày xấu là ngày cô 孤, ngày hư 虛, ngày tốt là ngày vượng 旺, ngày tương 相. Địa-lợi = Những nơi thành hào hiểm-trở bóa-chặt. Nhân-hòa = Là lòng dân hòa-thuận.

Đây là nói cái cốt yếu về việc giữ nước và việc dùng binh, chắc về thiên-thời địa-lợi, không bằng chắc về nhân-hòa là hơn.

如勝時攻而之三
地者者之。不郭，望
利是矣。必勝。環之
也。天然而有夫環城，七
時而不不得環攻之望
不不天而之望

Dịch-âm. — « Tam lý chí thành, thất lý chí quách, hoán nhi công chi như bất thắng. Phù hoán nhi công chi, tất hữu đắc thiên-thời giả hĩ. Nhiên nhi bất thắng giả, thị thiên-thời bất như địa-lợi dã:

Dịch-nghĩa — « Cái thành nhỏ có ba dặm, cái quách nhỏ có bảy dặm, vây mà đánh đó, mà không đánh được. Ôi vây mà đánh đó, là chắc cậy được ngay tốt vậy. Thế mà không được, ấy là thời trời không bằng lợi đất vậy.

Chú giải. — Quách = Cái thành ngoài, ba dặm bảy dặm là nói nhỏ hẹp. Hoán = Vây quanh.

Đây là nói cậy được ngay tốt mà không đánh phá được một cái thành nhỏ, để giải ra cái lẽ thiên-thời không bằng địa-lợi.

人地而不也。非深也。城
和利去多米不也。池非
也。不之也。粟堅兵非不
如是委非利革不高

Dịch-âm. — « Thành phi bất cao dã tri phi bất thâm dã, binh-cách phi bất kiên lợi dã, mễ túc phi bất đa dã; ủy nhi khứ chi, thị địa-lợi bất như nhân-hòa dã

Dịch-nghĩa — « Thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, áo giáp đồ binh không phải là không bền và sắc, gạo thóc không phải là không nhiều, thế mà không được

lòng dân, dân bỏ cả thành-hào giáp-binh gạo thóc mà đi; ấy là lợi đất không bằng người hòa vậy.

Chú-giải. — *Tri* = Ao, hào. *Cách* = Đa, áo giáp làm bằng da con thú, để tránh mũi tên. *Bình* = Đồ binh, như gương giáo. *Kiên-lợi* = Bền-sảo. *Ủy* = Bỏ.

Đây là nói không được lòng dân, thời dẫu thành-trị cũng không giữ được, để giả ra cái lẽ địa-lợi không bằng nhân-hòa.

必所天多助。得威界。故
勝畔。下助寡道天固曰。
矣。故之至。助者下不國域
君所順。天至。助。以不民
有攻下親失兵山不以
不親順戚遺道華谿封
戰。戚之。畔者寡利。險之
戰之

Dịch âm. — « *Cổ viết* : *Vực dân bất dĩ phong-cương chi giới, cố-quốc bất dĩ sơn-khê chi hiêm, uy thiên-hạ bất dĩ binh-cách chi lợi. Đắc-đạo giả đa trợ, thất-đạo giả quả trợ ; quả trợ chi chi, thân-thích bạn chi ; đa trợ chi chi, thiên-hạ thuận chi. Dĩ thiên-hạ chi sở thuận, công thân-thích chi sở bạn, cố quân-tử hữu bất chiến, chiến tất thắng hi.* »

Dịch nghĩa. — « Cho nên bảo rằng muốn ngăn giữ dân chẳng cứ ở bờ-cõi giới-hạn, muốn bền giữ nước chẳng cứ ở núi khe hiêm-trở, muốn uy-phục thiên-hạ chẳng cứ ở đồ binh-giáp sắc bên, cốt ở ông vua làm phải đạo thì nhiều kẻ giúp, ông vua làm trái đạo thì ít kẻ giúp, ít kẻ giúp lắm, thì đến cả thân-thích cũng phản, nhiều kẻ giúp lắm, thì đến cả thiên-hạ đều theo. Đem cái ông vua thiên-hạ thuận theo cả mà đánh cái nước thân-thích là phản cả, thì làm gì chẳng được, cho nên quân-tử chẳng đi đánh thì thôi, đi đánh thì hẳn được »

Chú-giải. — *Vực* = Giới-hạn. *Vực-dân* = Hạn chế chỗ dân ở, chia ra có giới-hạn, cho dễ cai trị. *Cố* = Bền chặt. *Cố quốc* = Giữ nước cho bền chặt. *Khê* = Khe núi. *Uy* = Oai. *Uy thiên-hạ* = Lấy oai-vũ phục thiên-hạ. *Đắc-đạo* = Thi-hành chính-sự hợp với nhân-đạo. *Thất-đạo* = Thi-hành chính-sự trái mất nhân-đạo. *Chi* = Rất đối quá lắm. *Thân-thích* = Họ hàng thân thiết.

Đây là nói rõ ra cái đạo giữ nước và dụng binh, dẫu địa-lợi cũng không chắc nữa là thiên-thời, vậy phải cốt lấy nhân-hòa làm trọng.

II

能幸見可將不者寡王孟
造而乎。使視可也。人使人
朝。有對寡朝。以有如人將
疾。曰。人。不風。寒就來朝
不不得。諫朝疾見曰。王。

Dịch âm. — *Manh-tử tương triều vương. Vương sử nhân lai viết* : « *Quả-nhân như tự kiến giả dã, hữu hàn tật bất khả dĩ phong ; chiêu tương thị triều, bất thức khả sử quả-nhân đắc kiến hồ?* » *Đối viết* : « *Bất hạnh nhi hữu tật, bất năng tháo triều.* »

Dịch nghĩa. — Thầy Mạnh toan vào châu vua Tề. Vua sai người lại triệu thầy mà rằng : « *Quả-nhân này vẫn định ra tiếp-kiến thầy đấy, nhưng vì có cảm-hàn, không đi ra gió được. Sớm mai này sẽ ra coi châu, chẳng hay thầy có vào chơi, để cho quả-nhân này được tiếp-kiến không?* » Thầy thưa : « *Tôi chẳng may cũng có bệnh, không thể đi tới châu được.* »

Chú-giải. — *Vương* = Vua nước Tề. *Hàn-tật* = Bệnh cảm-hàn. *háo* = Đi đến.

Bấy giờ thầy Mạnh hiện ở nước Tề, ở về cái địa-vị làm khách và làm thầy, cho nên trong khi tiễn thối, phải giữ gìn cho hợp lẽ. Nhậu thấy vua thác tật để triệu mình, nên thầy cũng thác tật mà không ứng-triệu, để tỏ ý rằng những bậc tâu (khá) sư (thầy), không thể triệu được.

明。如。疾。乎。或。病。昔。公。於。明
 之。今。曰。者。今。者。孫。康。日
 何。日。昔。不。日。辭。丑。郭。出
 不。愈。者。可。弔。以。曰。氏。弔

Dịch-âm. — Minh-nhật xuất điếu ư Đông-Quách thị. Công-Tôn Sửu viết : « Tịch giả từ dĩ bệnh, kim-nhật điếu, hoặc-giả bất khả hồ? » Viết : « Tịch-giả tật, kim nhật dĩ, như chi hà bất điếu. »

Dịch nghĩa. — Sớm ngày mai thầy Mạnh ra thăm viếng nhà họ Đông-Quách. Công-Tôn Sửu nói rằng : « Hôm trước từ chối với vua rằng có bệnh, hôm nay đi thăm viếng, chẳng hóa ra không phải chăng? » Thầy nói : « Hôm qua yếu, hôm nay khỏi, việc gì mà chẳng đi thăm. »

Chú giải. — Công-Quách-thị = Nhà quan Đại-phu nước Tề.

Đây là thầy Mạnh có ý đi thăm là để tỏ cho Tề-vương biết rằng mình không muốn ứng-triệu, nên cũng bác-tật ra đó mà thôi.

必。數。不。小。憂。有。孟。王
 無。人。識。愈。不。王。仲。使
 歸。要。能。造。能。命。子。人
 而。於。至。造。造。有。對。閭
 造。路。否。於。朝。采。曰。疾。
 於。曰。乎。朝。今。薪。昔。醫。
 朝。請。使。我。病。之。者。來。

Dịch-âm. — Vương sử nhân vấn tật, y lai. Mạnh Trọng-Tử đối viết : « Tịch-giả hữu vương-mệnh, hữu thái-tán chi ưu, bất năng tháo triều, kim bệnh tiểu dĩ, xu tháo ư triều, ngã bất thức năng chi phủ hồ. » Sửu sở nhân yếu ư lộ, viết : « Thỉnh tật vô quý, nhi tháo ư triều »

Dịch nghĩa. — Vua sai người đến thăm bệnh, đem cả thầy thuốc lại. Mạnh Trọng-Tử thưa rằng : « Hôm qua có mệnh vua triệu thầy tôi, thầy tôi vì yếu mệt không cất-nhắc được, nên không

vào châu ; nay bệnh mới hơi bớt, rảo đi đến châu, tôi không biết đã đến nơi chưa ». Lại sai vài người đi đón thầy Mạnh ở ngang đường mà nói rằng : « Xin đừng trở về vội mà đi đến châu. »

Chú giải. — Mạnh Trọng-Tử = Anh em bá thúc với thầy Mạnh, và là học trò thầy Mạnh. Thái-tán chi ưu = Có bệnh không hái củi được, lời nói nhún, ý là nói mắc yếu đau không cất-nhắc được.

Đây là Trọng-Tử quỳn-nghi nói bịa ra mấy lời, để thưa với sứ-giả ; lại sai người đi báo thầy Mạnh đừng về để cho đúng với lời nói của mình nói.

莫。之。爾。其。與。曰。王。倫。曰。不
 如。道。則。心。王。惡。之。也。內。得
 我。不。不。曰。是。何。敬。子。子。則。己
 敬。以。敬。是。何。豈。言。也。主。子。之
 王。也。陳。大。足。以。也。未。恩。外。景
 於。乎。是。與。仁。齊。見。君。則。丑
 王。前。我。仁。義。人。所。以。主。臣。
 故。非。義。不。以。敬。敬。人。焉。
 齊。堯。也。美。仁。王。丑。之。景
 人。舜。云。也。義。也。見。大。子

Dịch-âm. — Bất-đắc-di nhi chi Cảnh-Sửu-thị túc yển. Cảnh-tử viết : « Nội tắc phụ-tử, ngoại tắc quân-thần, nhân chi đại-luân dã ; phụ-tử chủ ân, quân thần chủ kính. Sửu kiến vương chi kính tử dã, vị kiến sở dĩ kính vương dã. » Viết : « Ô thị hà ngôn dã? Tề-nhân vô dĩ nhân-nghĩa dĩ vương ngôn giả, khởi dĩ nhân-nghĩa vi bất-mĩ dã, kỳ tâm viết thị hà túc dĩ ngôn nhân-nghĩa dã vân nhi, tắc bất kính mạc đại hồ thị. Ngã phi Nghiêu Thuấn chi đạo, bất cảm dĩ trản ư vương-tiền, cố Tề-nhân mạc như ngã kính vương dã. »

Dịch nghĩa. — Thầy Mạnh bất-đắc-dĩ mà đi đến nhà họ Cảnh-Sửu ngụ đêm. Cảnh-tử nói rằng : « Bề trong thì cha con, bề ngoài thì vua tôi, là cái

đạo lớn của người ta vậy ; cha con cốt ở điều ân ; vua tôi cốt ở điều kính ; Sứ này thấy vua kính nhà thầy, chưa thấy nhà thầy có điều gì kính vua. » Thầy nói : « Ôi ! Sao lại nói thế. Người nước Tề không ai đem nhân-nghĩa nói với vua, há cho nhân-nghĩa là chẳng tốt đâu, chỉ là cái tâm họ cho là vua sao đủ cùng nói nhân-nghĩa đấy thôi, thì cái tội bất-kính không gì lớn hơn tội ấy. Ta thì những điều gì chẳng phải đạo vua Nghiêu vua Thuấn, chẳng dám đem bày ra ở trước mặt vua, cho nên người nước Tề không ai bằng ta kính vua vậy. »

Chú-giải. — Cảnh Sứ thị = Họ Cảnh tên Sứ, tức là nhà quan đại-phu nước Tề. Lời Cảnh-Sứ nói là thiên về điều kính nhỏ, lời thầy Mạnh nói, là trọng về điều kính lớn.

然。禮不聞。君曰。此景
若果。王固命父之。子
不宜命將召召謂曰。
相與而朝不無也。否。
似夫遂也。俟諾。禮非

Dịch-âm. — Cảnh-tử viết : « Phủ, phi thử chi vị dã. Lễ viết : « Phụ triệu vô-nặc, quân-mệnh triệu bất sĩ giá. » Cố tương triều dã, vãn vương mệnh nhi toại bất quả, nghi dữ phủ lễ nhược bất tương tự nhiên. »

Dịch-nghĩa. — Cảnh-tử nói : « Không, không phải là nói về lễ ấy. Kinh Lễ có nói : « Cha gọi đến liền da không dám vắng, mệnh vua triệu đến liền đi không đợi sắp xe. » Nay đã sắp đi chầu vua, nghe có mệnh vua triệu rồi lại chẳng đi nữa, thế thì so với lễ hình như không hợp vậy. »

Chú-giải. = Nặc = Vắng, vắng có ý chậm trễ, không bằng da, da có ý mau-mắn đi làm ngay. Giá = Sắp ngựa vào xe. Bất sĩ giá = Không đợi sắp xe mà đi ngay, là có ý không dám chậm-trễ. Bất-quả = Không quả-quyết đi Toại = Bèn, tiếng đưa đẩy, như tiếng rồi lại. Bất tương-tự = Không giống nhau, ý là không hợp với lễ.

Đây là Cảnh-Sứ dẫn kinh Lễ để bắt bẻ thầy Mạnh không ứng-triệu là không hợp lễ. Nhưng đó là lễ kẻ làm tôi, chứ không phải đem bắt bẻ những bậc làm thầy làm khách được.

惡莫一也。義吾我之曰
得有齒。一。下會吾吾富。豈
其輔。朝有子何仁不可。是
一。世。廷。有。遠。言。之。平。慊。彼。以。也。曾
以。長。莫。如。爵。爵。或。夫。爵。以。子。曰。
慢。民。如。爵。爵。或。夫。爵。以。子。曰。
其。莫。如。鄉。一。一。豈。我。其。晉
二。哉。德。黨。齒。道。不。以。宮。變

Dịch-âm. — Viết : « Khởi vị thị dư. Tạng-tử viết : « Tấn Sở chi phủ bất khả cập dã ; bỉ dĩ kỳ phú, ngã dĩ ngô nhân ; bỉ dĩ kỳ tước, ngã dĩ ngô nghĩa, ngô hà khiêm hồ lai. » Phủ khởi bất-nghĩa, nhi Tạng-tử ngôn chi, thị hoặc nhất đạo dã. Thiên-hạ hữu đạt tôn tam : tước nhất, xỉ nhất, đức nhất, triều - đình mạc như tước, hương-dãng mạc như xỉ, phủ thế trưởng dân mạc như đức ; ở đặc hữu kỳ nhất dĩ mạn kỳ nhị tai. »

Dịch-nghĩa. — Thầy Mạnh nói : « Ý ta há phải nói thế đâu. Thầy Tạng-tử có nói : « Nước Tấn nước Sở họ giàu, không ai bì được thục ; họ cậy họ là giàu, thì ta cậy điều nhân của ta ; họ cậy họ có tước, thì ta cậy điều nghĩa của ta, ta có hẹm gì đâu. » Ôi nói thế há chẳng hợp nghĩa, mà thầy Tạng nói thế là cũng có một lẽ đó. Thiên-hạ có ba điều suốt cả ai cũng phải tôn-trọng : Một là chức tước, một là nhiều tuổi, một nữa là đạo-đức. Ở chốn triều-đình không gì bằng chức-tước, chốn hương-dãng không gì bằng nhiều tuổi, giúp đời trị dân không gì bằng đạo-đức ; lẽ nào dám lấy một điều mà khinh kẻ có hai điều hay sao. »

Chú-giải. — *Tấn, Sở* = Hai nước lớn và giàu mạnh ở đời Xuân-thu. *Khiêm* = Ân hận là còn kém còn thiếu không bằng người. *Đạt-tôn*; *Khấp thiên-hạ* đều lấy làm tôn-trọng. *Tước* = Phàm tước. *Xỉ* = Tuổi, người già cả hơn tuổi. *Đức* = Là trở cái đức nhân nghĩa. *Trưởng dân* = Làm người trên cai trị dân. *Mạn* = khinh nhờn.

Đây là nói đối với người hiền-giả có xỉ có đức, thì vua không nên cậy mình có tước mà dám khinh-triều vào châu.

有是樂之。謀之有爲故
爲不道其焉。臣所之將
也。足不尊則欲不君。大
與如德就有召必有

Dịch-âm. « *Cổ tương đại hữu vi chi quân, tất hữu sở bất triệu chi thần, dụ hữu mưu yên, tắc tự chi; kỳ tôn đức lạc đạo bất như thị, bất tức dĩ hữu vi dã.* »

Dịch nghĩa. — « Cho nên xưa nay những ông vua sắp sửa làm công-nghiệp lớn lao, phải có những người bày-tôi không có thể triệu được; Muốn bàn hỏi việc gì, thì phải đi đến tận nơi. Cái lòng ông vua tôn diều đức vui điều đạo không được như thế, thì không đủ cùng với mà làm việc được. »

Chú-giải. — *Bại hữu vi* = Nói về ông vua có thể làm được sự-nghiệp lớn lao không phải là ông vua tầm-thường. *Bất triệu chi thần* = Người bày tội đáng tôn kính, không dám triệu đến. *Tôn đức lạc đạo* = Là cái lòng thành của ông vua biết tôn kính bậc hiền-giả có đạo-đức.

Đây là nói hiền-giả không phải muốn tự-đại tự-tôn mà không ứng-triệu. Nghĩa là phải đợi ông vua có lòng thành tôn-đức lạc-đạo đối với hiền-giả thì mới có thể cùng làm nên được công-nghiệp lớn lao.

而之。焉於王。故而伊故
霸。故而管桓不後尹。湯
不後仲。公勞臣學之於
勞臣學之而之。焉於

Dịch-âm. — *Cổ Thang chi ư Y Doãn, học yên nhi hậu thần chi, cố bất lao nhi vương. Hoàn-công chi ư Quán Trọng, học yên nhi hậu thần chi, cố bất lao nhi bá.*

Dịch-nghĩa. — « Cho nên vua Thang xử với Y Doãn, trước thờ làm thầy mà học rồi sau mới ủy-dụng đó, cho nên chẳng khó-nhọc mà thành được nghiệp vương. Vua Hoàn-công xử với Quán-Trọng trước thờ làm thầy mà học rồi sau mới ủy-dụng đó, cho nên chẳng khó-nhọc mà nên được nghiệp bá. »

Chú-giải. — *Học* = tôn làm thầy. *Thần* = Ủy-dụng làm tướng.

Đây là dẫn chứng hai ông vua đại-hữu-vi xử với hai người bày-tôi một cách tôn-trọng, tức là đãi kẻ bất-triệu chi thần đó.

受好所他。能醜今
教。臣教。好相德天
其而臣向。齊。下。
所不其無莫地

Dịch-âm. — « *Kim thiên-hạ, địa xứ đức lễ, mạc năng tương thượng, vô tha, hiểu thần kỳ sở giáo, nhi bất hiểu thần kỳ sở thụ giáo.* »

Dịch-nghĩa. — « Nay vua các nước trong thiên-hạ, đất bằng nhau, đức như nhau, không ai hơn gì nhau, chẳng vì có gì đâu, chỉ vì ưa những kẻ mình sai khiến được làm tôi, mà chẳng ưa những người mình phải chịu nghe lời dạy. »

Chú-giải. — *Xứ* = Loài, nghĩa là cùng một loài giống nhau. *Đức* = Là trở sự-nghiệp. *Tề* = Bằng nhau. *Đức tề* = Là nói sự-nghiệp cũng như nhau. *Thượng* = Vượt qua, nghĩa là hơn. *Sở-giáo* = Cái người nghe theo mình, mình có thể sai khiến được. *Sở-thụ-giáo* = Cái người dạy bảo mình, mình phải chịu theo mà học.

Đây là kể ra cái thói các ông vua đời bấy giờ chỉ ưa thích những người bày-tôi dễ sai khiến mà không ưa những người bất-

triệu chi thân, nên ai cũng như ai, không ông vua nào dựng được công-nghiệp lớn-lao có cái tư-cách đại-hữu-vị cả.

爲可管仲。桓湯
管召。仲則公之
仲而且不及於伊
者况猶敢於伊
乎。不不召。管尹。

Dịch-âm. — «Thang chi ư Y Doãn, Hoàn-công chi ư Quán-Trọng, tắc bất cảm triệu, Quán-Trọng thả do bất khả triệu, nhi hưởng bất vi Quán-Trọng giả hồ.»

Dịch-nghĩa. — «Vua Thang đối với Y Doãn, vua Hoàn-công đối với Quán-Trọng, thì chẳng dám triệu; Quán-Trọng mà còn chẳng dám triệu, nữa là cái người chẳng thêm làm Quán-Trọng ấy ư.»

Chú-giải. — Triệu = Vời vào yết kiến. Quán-Trọng theo cái chủ-nghĩa công-lij, thuộc về đạo bá. Thầy Mạnh theo cái học-thuyết nhân-nghĩa, thuộc về đạo vương. Bất vi Quán-Trọng = Chẳng thêm làm như Quán-Trọng. Đó là thầy Mạnh tự trở vào mình.

Đây là nói rõ ra cái phẩm-cách người bầy tôi bất-khả-triệu, chứ không đem cái lễ thường kể làm tôi đi ưng-triệu ra mà so bì được.

Xét toàn-chương này thì biết thầy Mạnh ở nước Tề là xử vào bậc tân-sư, đối với vua cốt lấy trách-nan trần-thiện (1) làm kinh, chứ không phải lấy thừa-thuận làm kinh. Mà ông vua cốt lấy qui-đức tôn-sĩ (2) làm hiền, chứ không phải lấy phú-qui làm trọng.

(Còn nữa)

ĐÔNG-CHÂU

THANH-HÓA NHÂN-VẬT CHÍ (3)

VI

Nhà Trịnh

(nói theo)

Tháng chạp năm qui-dậu (30 tháng mười năm 1633-28 tháng giêng năm 1634) Trịnh Tráng lại khởi quân đi đánh; đánh phá lấy Trường-dục, và Đông-hồi nhưng mà Sãi-vương đã sai đắp kiên-cổ, vì thế quân Trịnh Tráng phải thua tan mất cả.

Hai năm sau Sãi-vương mất, Công-thượng-vương nối ngôi. Năm canh-thìn, (1640) ngài khởi quân đánh Bắc-Bố-chính, là nơi Nguyễn Khắc-Liệt trấn-thủ,

Khắc-Liệt phải bỏ chạy. Trịnh Tráng bỏ tù Khắc-Liệt, để chết đói. Trịnh Tráng sửa soạn quân-linh để vào đánh báo thù. Đến tháng hai năm qui-vị (20 tháng ba — 17 tháng tư năm 1643) Tráng sai con là Thái-bảo Trịnh Tạc và Trịnh Tệ đem một đội tiền-binh đi đánh. Quân Trịnh thừa-thắng kéo mãi đến Nhật-lê.

Tháng ba năm qui-vị (18 tháng 1 — 17 tháng năm năm 1643) Trịnh Tráng dẫn binh tiếp theo. Nhưng mà mùa nực đến, quân Bắc không chịu được khí-hậu phương nam, mà ở trong trại binh-lính lại có bệnh dịch. Trịnh

(1) Khuyên trách vua cố làm sự khó, bầy tỏ điều hay cho vua theo.

(2) Quý người đạo-đức, tôn người hiền-sĩ.

(3) Xem N. P. từ số 77

Tráng đã đánh đuổi Nam-binh ra khỏi bắc Bô-chinh, dễ thường chỉ cốt chủ làm việc ấy thôi. Khi thấy quân lính chết hại nhiều, mới truyền lui binh. Tuy thế mà khi Trịnh Tráng về Hà-nội (16 tháng tám năm 1643) cũng được nghênh tiếp trang-trọng lắm.

Trịnh Tráng biết sức mình không thể đánh được Nam-triều mới nghĩ kế cầu-viên một nước Thái-tây Kỳ-thủy thì nói với người Bồ-đào-nha (1) giúp, nhưng những người ấy cứ một lòng trung-tín với Nam-chúa. Trịnh Tráng lại nói với quân thù của người Bồ-đào-nha là người Hòa-lan mà mấy năm trước đã cho phép mở cửa hàng buôn bán ở trong nước (1636). Người Hòa-lan hứa sẽ giúp, nhưng mà lại không giữ lời. Trịnh Tráng đánh trận sau cùng thua, mới đồ tể người Hòa-lan, nhân-dân ở Hà-nội tức giận người Hòa-lan đến nỗi người Hòa-lan không dám đi ra khỏi cửa. Người Hòa-lan không có thể từ chối lánh mặt được mãi. Năm giáp-thìn (1644) người Hòa-lan cho ba cái tàu chiến vào đánh đất Nam. Sự đi đánh ấy bất-lợi, hai cái tàu bị đắm ở bên cửa Nộn (ở trong bản-đồ là Thuận-hóa (2)) Còn chiếc thứ ba thì Trịnh chê ít không nhận nữa.

Trong năm 1647 Trịnh Tráng lại chinh-đốn quân-dội đi đánh phía Nam. Trong năm mậu-tí (1648) một người họ Trịnh tên là Trịnh Đào đi qua cửa Nhật-lệ vào Nam, chiếm giữ đất Võ-xá

(ở hữu-ngạn tỉnh-ly Quảng-binh bây giờ nhưng mà đức Hiền-vương là thế-tử chúa Nam, đánh cho một trận và bắt được nhiều tù-binh, Trịnh Đào bỏ cả quân lính mà chạy trốn. Nam-binh đuổi mãi đến sông Gianh. Sử-ký nhà Nguyễn lại chép rằng: sự chiến-tranh không có trận thắng nào to bằng trận ấy.

Trịnh Tráng sợ rằng Nam-quân thừa thắng đuổi mãi đến Bắc mới vội kéo quân về giữ biên-thùy.

Khi ấy cả hai bên cùng sửa-sang cuộc đánh nhau, nhưng vì một việc xảy ra, lại hoãn việc binh-dao, là việc Công-thượng-vương mất (19 tháng ba năm 1648). Trong năm ất-vị (1655) một tướng nhà Trịnh cướp phá Nam Bô-chinh, Nam-binh báo thù đem quân đánh bất-thình-linh, đánh phá tan được quân bắc, rồi kéo đến giữa tỉnh Hà-tĩnh bây giờ.

Trịnh Đào thua, Trịnh Tráng truyền thu cả bằng-sắc ấn-tín và bắt giải về Hà-nội, nhưng mà Trịnh Đào phải thương, chết ở dọc đường. Những tướng cùng đi đánh trận ấy phải giáng chức cả. Trịnh Tráng lại sai các tướng khác và cho Trịnh Trường làm quan thống-linh, đem quân đi đánh, xuyt bị thua ở Lạc-xuyên, Trịnh Trường phải lui về đóng ở An-trường và mai-phục ở đấy.

Dân bảy huyện (3) tỉnh Nghệ-an ở phương nam sông Lam-giang về đầu hàng Nam-chúa, thế cho nên ở miền

(1) Là người Thái-tây đến Bắc-kỳ trước nhất, trước người Hòa-lan 10 năm người Bồ-đào-nha chỉ giao-thiệp buôn-bán với Trịnh mà thôi.

(2) Bây giờ là tỉnh-ly Nghệ-an giáp sông Gianh gồm cả Hà-tĩnh bây giờ và phía bắc tỉnh Quảng-binh (Xem Campagne de Nghệ-an (1655-1661) Biên-tập trang khảo-cổ Viễn-đông năm 1906 trang 166 cho đến 210.)

(3) Hà-tĩnh bây giờ, và một phần tỉnh Nghệ-an.

phía bắc sông ấy dân nổi loạn, Trịnh Tráng bắt tội nặng những tướng đã bị thua ở Lạc-xuyên, Trịnh Tráng phải giáng-chức, một tướng người họ Trịnh phải cách; mấy tướng phải trảm-quyết hay là xử-giáo, hoặc phải chặt ngón tay.

Thời-vận bấy giờ nguy lắm, Trịnh Tráng sợ hãi mới cử con là Trịnh Tạc, tước Tây-định-vương thống-đốc các quân, phải thân-chinh đi đánh Nam-chúa. Tháng chín Trịnh Tạc đóng ở An-trường, nhưng mà Trịnh Tráng thì đã già, biết mình sắp chết, và lại lo phiền về việc nước, mới cho đòi con về Hà-nội. Tháng mười Trịnh Tráng cử con út là Trịnh Toàn (1), làm thống-lĩnh thay cho Trịnh Tạc. Trịnh Toàn là tướng trí-dũng nên quan quân đều mến phục.

Trong năm binh-thân, tháng năm (21 tháng sáu 1656), lại khởi việc chinh-chiến. Đánh hai trận, nam-quân thua cả, mới lui binh về Hà-trung. Bấy giờ cử Trịnh Toàn làm khâm-sai tiết-chế thủy-binh và lục-binh, lại có quyền cai-trị tỉnh Nghệ-an. Nhưng mà bắc-quân bị Nam-quân phục-binh đánh, cho nên Trịnh Toàn lại phải kéo binh về đóng ở An-trường.

Tháng sáu Trịnh Tạc lên nối nghiệp chúa được phong Tây-quân-vương. Tháng tư năm ất-dậu (1645) đã được cho dự vào việc chính-trị và đã phong cho là Tây-quốc-công, tháng tám năm nhâm-thìn, (1652) được phong là Tây-định-vương, làm chức đại-tướng-quân và tổng-quốc-chánh; tháng tư năm mậu-thìn, chức đại-tướng-quân cải làm nguyên-sứ, tập tước Tây-vương (năm Cảnh-trị thứ 6 đời vua

Lê-Huyền-tôn) xin cử con là Trịnh Căn làm thống-lãnh, sai đi giúp đỡ Trịnh Toàn, nhưng kỳ-thực là để coi sóc em và để giảm bớt quyền em đi vì vẫn ngờ em có ý tranh-quyền mình. Trịnh Đống là con thứ Trịnh Tạc cũng được đi đốc-binh, Trịnh Toàn vẫn giữ quyền thống-đốc, nhưng mà hai con Trịnh Tạc là Trịnh Căn, Trịnh Đống cũng có quyền cao, ở đây để coi xét chú.

Ngày 16 tháng tư (28 tháng năm 1657) Trịnh Tráng mất (2). Trịnh Tạc (1657 - 1682) lập tức triết em là Trịnh Toàn về, định sai làm tội, lấy cơ rằng lúc cha mất không về ngay thụ-tang, Trịnh Toàn phải bỏ ngục, rồi chết tại ngục. Trịnh Toàn tuổi còn trẻ, có tài-năng, tử-tế với quân lính, và có công mà phải chết khổ-sở như thế, cho nên dân-sự cảm-tình quyến-luyến ghi-nhớ mãi tên ông. Đến bây giờ trong tỉnh Nghệ-an, tỉnh Hà-tĩnh, cả đến tỉnh Quảng-bình hãy còn thấy công việc ông đã làm, dân-sự thuật lại rằng thần-thành cũng có lòng phù ông. Cứ theo sử-ký nhà Nguyễn chép thì việc triết Trịnh Toàn về đem làm án chết, là một điều lầm-lỗi rất lớn, vì thế nhiều quân-quan bỏ, sang hàng Nam-chúa nhiều lắm. Từ lúc Trịnh Tạc giữ quyền-chính thì tình-thế vua Lê Thần-tôn cũng không thay đổi, chỉ có tiếng làm vua mà thôi, chứ không có quyền-chính gì.

Năm 1662, vua Lê Thần-tôn đau ít lâu rồi mất, thọ 56 tuổi. Ngài để lại hai Hoàng-tử, con cả tên là Lê Duy-Vũ lên chín tuổi, con thứ tên là Lê Duy-Hội lên hai tuổi. Lê Duy-Vũ lên nối ngôi niên-hiệu là Cảnh-trị. Trong sử thì chép là Lê Huyền-tôn Mục Hoàng-đế (1662 - 1671). Vua hãy còn nhỏ nên Trịnh Tạc dễ xin được chức

(1) Hay là Trịnh Tiễn, tước Ninh quốc công, vì thế nên thường gọi là ông Ninh.

(2) Hiệu là Nghị-vương, tức là Văn-tôn Nghị-vương, ông giữ quyền 35 năm thọ 81 tuổi.

tước xưa nay không ban phát cho ai, trong tờ tấu số việc gì Trịnh Tạc không phải đề chữ *bái*, lúc vào châu không phải lạy như các quan khác, và lại được ngồi trên một cái sập bên tả ngai vàng, như thế là Trịnh Tạc tự coi mình bằng hàng với vua.

Trịnh Tạc gả con gái cho vua.

Ngày rằm tháng 10 năm tân-hợi (1671), Vua Lê Huyền-tôn mất không có con. Em là Lê Duy-Hội, bấy giờ mới 11 tuổi, mà Trịnh Tạc đã đem về nhà nuôi, lên nối ngôi, niên-hiệu là Dương-đức và Đức-nguyên, và Miếu-hiệu là Lê Gia-tôn Mĩ-hoàng-đế hay là Lê Gia-tôn (1671-1675). Vua Huyền-tôn lúc mất còn trẻ, vua sau lên nối ngôi cũng hãy còn trẻ. Trịnh Tạc lúc ấy thật là vua vậy. Năm qui-sử (1673) Trịnh Tạc đi đánh Nguyễn lần thứ ba trở về, bắt thiên những bộ thượng-thư sang vương-phủ để tỏ ra rằng chỉ có một mình là chúa. Tháng bảy năm giáp-dần (2 đến 30 tháng tám năm 1674), ông phong cho con là Trịnh Căn tước Định-nam-vương.

Vua Lê Gia-tôn mất tháng tư năm ất-mão (1675) lúc 15 tuổi. Em lên 13 tuổi tên là Lê Duy-Hợp lên nối ngôi. Lúc sinh ra ngài thì vua Lê Thần-tôn đã truất rồi. Niên-hiệu vua sau là Vĩnh-trị và Chánh-hòa, trong sử chép là Lê Hy-tôn Chương-hoàng-đế hay là Lê Hy-tôn (1675-1705). Ngài cũng như hai huynh-vương, tiếng làm vua mà không được thật làm vua; Trịnh Tạc tuy không là vua, nhưng việc chính-trị muốn làm thế nào cũng được. Về việc cai-trị thì Trịnh Tạc cần-mẫn lắm. Từ năm 1662 đến năm 1672, quân Bắc và quân Nam hoãn không đánh nhau nữa, Nhân được yên, Trịnh Tạc xếp đặt các việc trong nước. Trận đánh nhau từ năm 1672 đến năm 1673 xong rồi, thì

hất đầu bãi-binh, bãi đến một trăm năm. Trịnh Tạc mới xưng lên làm công việc, đề những chúa nối quyền cứ thế mà làm. Ngoài ra chỉ dụ để cải hóa những phong-tục đồi-bại về việc chinh-chiến sinh ra, lập một thể-cách đo-lường ở các tỉnh-ly đều có kiểu-mẫu chính, bắt bỏ lệ chuộc tội, chỉ trừ có phép vua, bắt cấm cờ bạc cùng cuộc chơi gà, bắt sự nam, sự nữ phải chịu sưu-dịch như nhân-dân khác. Trịnh Tạc xử với các sự không được tử-tế: một hôm có cho đòi các sự đến kinh-đô, sự đến đông tưởng được thưởng, nhưng Trịnh Tạc chọn lấy những người lực-lượng sai đi nam-chinh (1).

Năm ất-vị (1665) niên-hiệu Cảnh-trị (1663 - 1671) đời vua Lê Huyền-tôn, ông Phạm Công-Trứ đề bài tựa pho sách *Đại-việt sử-ký toàn-thư*. Sách này chép sử Đại-Việt có bốn thiên từ Hồng-bàng đến Lê Thần-tôn (1662. Trong hai thiên đầu, ông Ngô Sĩ-Liên (1479) soạn ra thế nào thì ông Phạm Công-Trứ cũng đề vậy không thay đổi. Phần của ông Phạm Công-Trứ soạn ra thì ở hai thiên cuối.

Hai thiên này chép sử nhà Lê, nghĩa là những vua triều ấy. Cứ theo lệ thì sử triều nào đang trị-vì thì không đem ra công bố được. Nhưng bấy giờ sử nhà Lê đem ra công-bố là có lẽ vì chúa Trịnh đã cướp hết quyền vua, hãm vua vào trong cung, coi vua như đã phế rồi. (Dịch theo bài ông L. Cadière ở sách *Biên-tập của trảng Khảo-cổ Á-đông*, năm 1904 trang thứ 16). Vua Lê Huyền-tôn sai công-bố sách sử ấy. Nhưng mà sách ấy làm chậm chưa xong, nên vua Lê Hy-tôn (1671-1705) mới sai soát lại và chép thêm vào. Ông Lê Hy và ông Nguyễn Quí-Đức làm sử từ năm đầu

(1) Dịch theo ông L. Cadière ở sách *biên-tập của trảng Khảo-cổ Á-Đông*, 1906 trang 225
ở chú số 2.

đời vua Lê Huyền-tôn (1662 1671 đến cuối đời vua Lê Gia-tôn (1672 1675). Phần soạn sau ấy gọi tặc-biên.

Vua nhà Lê sai làm sử cũng vì Trịnh Tạc xui giục cho nên chẳng nói cũng biết rằng sách ấy ca tụng công đức nhà Trịnh.

Trong năm 1658, khi đánh nhau ở Nghệ-an, Trịnh Tạc giết những người theo đạo Gia-tô ở Bắc, vì sợ rằng những người ấy hội-hợp sinh ra loạn-lạc trong nước (Dịch theo sách *Mission de la Cochinchine et du Tonkin*, trang 150) (1). Năm 1663 ngài ra chỉ-dụ cấm không được giảng-đạo gọi là đạo Hòa-lan. Những cố đạo Gia-tô bị trục-xuất, nhưng ít lâu lại được về, mà việc giảng-đạo ấy trước đã thành-hiệu lắm, mà sau phải suy. Nhưng mà ngay độ ấy hội giảng-đạo ngoại-quốc cử đức cha PALLU và ông cố DAYDIER sang giảng-đạo Bắc-kỳ là lần thứ-nhất (1666).

Quân Mạc bị Trịnh Tráng đánh đuổi lên thượng-du Bắc-kỳ, tuy rằng thua nhưng có nước Tàu giúp đỡ thì vẫn giữ được ở Cao-bằng. Trịnh Tạc từ năm 1662 đến năm 1672 hoãn việc binh-đạo với đức Hiền-vương (Nam chúa 1648-1687) mà đánh nhau với quân Mạc. Đánh nhiều trận thắng được Mạc Kinh-Vũ; năm định-vị (1667), Mạc Kinh-Vũ phải trốn sang Tàu, nhưng đến năm kỷ-dậu (1669), triều-đình nước Tàu sai sứ-giả sang Bắc-kỳ giảng hòa hai bên, thì đất Cao-bằng phải trả lại nhà Mạc. Quân Mạc được người Tàu bênh-vực, nên không chịu bãi-binh; Trịnh Tạc lại đem quân đi đánh, tháng tám năm đinh-tị (1677) Mạc Kinh-Vũ bị thua to, gian-nan mãi mới trốn được sang Tàu. Quân Mạc tan-nát mất cả, nên nhà Lê nhờ có Trịnh Tạc lại lấy lại được đất Cao-bằng mà giữ được từ bấy giờ.

Trịnh Tạc lúc đánh quân Mạc, cũng sai quân đi dẹp giặc nổi lên ở trong nước. Đẳng giặc lớn nhất quấy nhiễu trong tỉnh Tuyên - quang trong năm canh-tuất, ngài đánh tan được hết.

Năm quý-sử (1673) khi Trịnh Tạc đi đánh ở nam thì con rể là Tấn-quận công cùng em là Thăng-quận công là n phần, nhưng trừ ngay được. Ngài sai bắt hai anh em tên ấy làm tội lằng-tri, và đem bêu đầu ở cổng thành Hà-nội, gia-tài tịch-ký, còn bố mẹ họ hàng thì tước làm bạch-dinh. Bắt được một quyển sách có 80 tên theo việc ấy, nhưng Trịnh Tạc đốt đi. Khi Trịnh Tạc cầm quyền thì người Anh và người Pháp đến lập tiệm buôn bán ở Hưng-yên. Nhưng người Anh đến Bắc-kỳ trong năm 1672 chỉ có 25 năm thôi. Tuy họ bỏ hiệu buôn bán ấy nhưng họ vẫn thường thông-thương với người Bắc mãi đến năm 1719, từ năm ấy trở đi mới thôi dứt.

Người Đại-Pháp đến Bắc-kỳ từ năm 1680, Trịnh Tạc tiếp đãi ông CHAPPELAN tử-tế lắm. Trong năm 1682, Trịnh Tạc tiếp sứ-thần Pháp có đem một cái thơ và đồ lễ dâng vua, nhưng mà ngài không cho vào yết-kiến vua Lê.

Trịnh Tạc đánh nhau với Nam-chúa Hiền-vương ba trận. Tháng năm năm đinh-đậu (10 tháng 6 — 10 tháng 7 năm 1657) ngài cử con cả tên là Trịnh Căn làm trấn-thủ Nghệ-an thay cho em là Trịnh Toàn, đến tháng sáu (11 tháng 7 — 9 tháng 8 năm 1657). Trịnh Căn lại đánh Nam-quân, lúc thì được, lúc thì thua, nên tháng một năm canh-ti (1660) Trịnh Căn đuổi hết nam quân lấy lại 7 huyện tỉnh Nghệ-an ở phía nam Lam-giang mà nam-quân đã lấy được từ năm 1655, ngay chiều hôm thắng trận, là ngày 20 tháng chạp năm 1660, Trịnh Căn sai người kịp ra

(1) Theo Ông L. Cadière, trong sách biên-tập ở trang Bắc-cổ Á-Đông 1906 trang 235.

Ha-nội báo tin, Trịnh Tạc nghe tin thân-chinh đến báo cho vua Lê Thần-tôn biết, các quan đều đến chúc mừng.

Tháng chạp (1 tháng giêng năm 1661) bốn quan khâm-mệnh đến tận quân-doanh ban chiếu của vua khen Trịnh Căn. Trịnh Căn được cử làm khâm-sai đại-thần coi cả quân thủy quân bộ các tỉnh ở trong nước, lại được quyền cai-trị trong nước. Trịnh Căn cũng được phong tước Thái-úy Nghị-quốc-công, có ấn bạc và có phép mở phủ trị-sự.

Tháng hai năm tân-sửu (1-29 tháng ba năm 1661) Trịnh Căn định kéo quân về Bắc-hà.

Trịnh Căn còn trẻ mà có công đại-thắng-trận, lúc kéo quân về được nghênh-tiếp trọng-thể lắm.

Cuối năm tân-sửu (1661) lại bắt đầu cuộc binh-dao, Trịnh Căn lĩnh chức thống-lãnh cử đại-đội binh đi đánh. Vua Lê Thần-tôn ngự-giá đến chiến-trường. Trịnh Tạc tuyên-bố lên rằng : Vua đã lấy lại được những tỉnh đã mất, làm như thế là một cách chính-trị rất giỏi. Đội chiến-thuyền đi thẳng đến cửa bể Nhật-lệ rồi đóng ở đấy, quân bộ thì đi qua sông Gianh vào Nam Bỗ-chinh. Nam-quân kéo lùi về đóng sau lũy Đổng-hới. Bắc-quân phải đóng ở chỗ đã bị tàn phá, lương-thực hết, quân lính trong lòng đã thoái-chí, nam quân mới ra đánh trận đầu tiên thì quân bắc phải bỏ chạy.

Trong 10 năm Trịnh Tạc chỉ lo việc báo-thù. Tháng 6 năm nhâm-tí (25 tháng 7 năm 1672) lại đánh nhau. Trịnh Căn tuy làm nguyên-soái, nhưng trong cuộc ấy không có quyền lắm, vì vua Lê Gia-tôn bấy giờ 12 tuổi cùng Trịnh Tạc cũng đi thân-chinh.

Mãi đến tháng 8 (21 tháng 9, 20 tháng 10 năm 1672) quân Trịnh Căn mới kéo đến Bắc-bỗ-chinh. Trịnh Căn đem quân qua sông Gianh. Trịnh-Căn hiểu dụ dân Nam về theo vua Lê.

Tờ hiểu-dụ ấy hay lắm vì làm cho ta biết tình-ý của nhà Trịnh, vì ý gì mà đánh nhau, kể những lỗi nhà Nguyễn ra những gì. Nói tóm lại thì Trịnh chỉ nói ở trong tờ về tình-thế hai xứ lúc bấy giờ với nhau thế nào. Tờ hiểu-dụ làm hôm trước thì hôm sau hết sức đánh để bắt Nguyễn-chúa phải về phục mình và phục vua Lê.

Chính-trị của Trịnh Căn thật khéo. Những lời lẽ cùng cách ông hiểu-dụ làm cảm-động lòng dân, trước hết ông giảng rõ quyền của vua nhà Lê đối với tỉnh phương nam, là thế nào, không phải tự nhà Nguyễn lấy được, cùng các việc chính-đốn xứ Nam-kỳ, và ông Nguyễn Hoàng trước là quan triều-đình sai ra đấy đã không vâng lệnh mà lại làm phản. Trong tờ ấy có kể qua công cao của ông Nguyễn Toàng lúc đánh nhà Mạc, lúc về triều được vua ban cho phẩm-tước rồi đến năm 1600 ông ở triều ra đi và cái cách ngài tiếp đãi với sứ nhà vua thế nào. Hiền-vương lên nối nghiệp cũng theo lối ấy. Mấy năm vừa rồi triều-đình đã xuống chiếu giảng-dụ những đạo làm tội phải thờ vua thế nào. Đã tỏ ra cái lẽ « thuận đạo giả xương, nghịch - đạo giả vương », nhưng nam-chúa không nghe, cứ đào hào sâu, đắp lũy cao mà thu thuế nặng nề cùng ức-hiếp dân-sự, bắt dân phải theo việc binh-dao, bỏ việc học-hành, việc lễ-nghĩa. Như thế thì việc chính-trị sao có thứ tự được. như-thế thì dân-gian sao cho có người anh-tài được?

Trịnh Căn đã kể hết những cơ ấy rồi lại nói rằng phạm-sự mình phải đánh kẻ có tội để cho dân-sự khỏi khổ-sở. Trịnh Căn tuy được lệnh của cha là Trịnh Tạc đem quân đi đánh, nhưng phải giữ phép tấu-biện, Trịnh Tạc làm thế cũng giữ quyền cho vua Lê Gia-tôn, mà việc đi thân-chinh cùng Trịnh Căn kỳ cho được toàn-thắng mới thôi.

Trong câu kết có khuyên dân phải theo đạo làm dân về phục vua Lê. Những kỳ-mục ra thú thì vua thứ tội cho, ai có công thì thưởng. Giảm bớt tạp-dịch sưu-thuế cho dân. Còn những người ở Bắc vào trốn ở Nam thì tha tội cho, còn tên thì ghi vào sổ. Nhưng mà nếu còn ăn ở trái đạo thì đến khi lửa cháy núi Côn, ngọc đá đều tan (1), không thể nào tránh khỏi tội được nữa.

Tháng chín (21 tháng mười 18 tháng một năm 1672) quân nhà Trịnh đánh nhau với Nam-quân vài trận. Những trận trong tháng 10 cũng không to. (19 tháng một 18 tháng chạp 1672.)

Cũng độ ấy, sứ nhà Trịnh đi đến lũy Trấn-ninh, xin vào thương-thuyết, Nam Nguyên-soái là ông Hoàng Hiệp sai cai

hợp (2) là Tú Ninh ra tiếp. Trịnh sứ nói với Tú Ninh rằng : Trịnh cử đại-đội-binh đến đánh là vì mấy năm trước Trịnh Tạc đã gửi cho Hiên-vương một bức thư mà nam chúa rờ-rúng không tiếp. Tú Ninh đáp ngay lại rằng : Nhà Trịnh nói thế là dối trá cả. Đức Nguyễn-Hoàng vẫn tôn-dời Lê-hoàng, việc ấy ai ai cũng biết. Nhưng mà nhà Trịnh lại thu cả quyền trong nước. Độ nọ Nam-triều ta không tiếp bắc-sứ, không phải là không vàng lời vua Lê đâu, chính là không vàng lời Trịnh vậy. Tú Ninh nói như thế, bắc-sứ không biết trả lời thế nào, bèn lui về.

(Còn nữa)

V Ậ N - U Ỗ N

Tiết thu

Lác-đác sân ngô lá rụng vàng,
Tiết hè qua khỏi, tiết thu sang.
Hồ im mặt nước sen xơ-xác,
Giậu nầy gió sương cúc nở-nang
Cám cảnh Âu-Dương lòng bứt-rứt,
Nhớ quê Trương-Hãn da mơ-màng.
Hỏi ai Xích-bích buông chèo quế,
Chén rượu trắng thu sắp sẵn-sàng.

Đêm thu

Hiu-hắt ngoài song gió thổi vù,
Đêm thu đặng-đặng thế kia ru !
Ngâu sa hạt lệ, mưa tầm-tã,
Trăng khuất tầng mây bóng mịt-mù.

Nguyệt tỏ, nguyệt mờ, dành vẫn nguyệt.
Thu vui, thu tẻ, cũng là thu.
Lòng tơ bối-rối năm chưa nhấp,
Gà gáy sang canh, tiếng cục-cu.

Đi đường gặp mưa

Dặm băng dè lối bước lần lần.
Bỗng thấy cơn mưa kéo đến dần.
Trời cũng chiều lòng cho mát mặt,
Người tuy rấn bước đã chồn chân.
Cỏ cây đâu đấy khoe màu lịch.
Non nước gần xa sạch bụi trần.
Ai biết sáng mưa trưa lại tạnh,
Đổi thay thử ngẫm cuộc xoay vần.

(1) Nghĩa là « Người hay người dở cũng phải phạt một tội.

(2) Cai hợp là những người làm ở ba sở, đều có việc gì thì những người ấy chia cho nhau mà làm, mỗi sở có 7 cai hợp.

Dán nhà giáo

Kẻ chi gần-gũi với xa-xăm,
 Ở đất Trường-loan (1) đã mấy năm.
 Đạo thánh theo đòi hơn bốn chục.
 Tuổi trời thăm-thoắt lẽ đòi nhăm.
 Gió xuân phơi-phới bay lan khắp,
 Mưa hóa lâm-dâm tưới ướt đầm.
 Nhà giáo đòi phen ngồi nghĩ-ngợi,
 Tắc lòng khai - hóa vẫn chăm - chăm.

Vui

Vui cảnh thiên-nhiên đã đặt bày,
 Vui chung nào phải có riêng ai.
 Vui nơi nước Nhị non Nùng nọ,
 Vui buổi mưa Âu gió Á này.
 Vui lúc thắm hoa, khi hỏ nguyệt.
 Vui quen với hạc, bạn cùng mai.
 Vui này không mất tiền mua nhĩ,
 Vui thế, nhưng người biết mới hay.

Nhẫn khách Lạng-sơn

Nghĩ mình sinh-trưởng đất trung-châu,
 Thành Lạng xa nghe lắm cảnh màu:
 « Bàu rượu năm nem » (2) vui đấy nhĩ,
 « Nước trong cơm trắng » (3) thú làm sao?
 « Nàng ô » (4) thừa trước còn ghi để,
 « Cô Tú » (5) năm nay đã thế nào?
 Hỏi khách lâm-san chẳng có biết,
 Nhờ ai cậy hỏi một đôi câu.

Thu-cảm

Năm ngoài thu nay vẫn ở nhà,
 Năm nay thu ấy cách phương xa.
 Kêu sầu tiếng nhạn hơi sương lạnh,
 Nứt tủi chàng Ngâu giọt lệ sa.

Phai biếc sân ngô vừa rung lá,
 Khoe vàng giậu cúc đã đâm hoa.
 Thu năm ngoài thế, năm nay thế,
 Lân-lữa đông sang mấy nổi mà !...

Gửi cô đào Mầu

(Mỗi câu có dùng một màu trong ngũ-sắc
 Bóng hồng vừa liếc thấy dung-quang,
 Vẻ quý chiều thanh rất mực sang.
 Vì thử ông tơ xe chỉ thắm,
 Quyết đem ả tố chứa nhà vàng.
 Mắt xanh chưa gặp người tri kỷ,
 Phận bạc đã ghi sổ đoạn-tràng.
 Nghĩ tìm gan thay Trời độc địa,
 Dở-dang để khách chịu lằm than!

Chơi Trung-trang (6)

Gió trắng lưng túi khách dề-huê,
 Thăm cảnh Trung-trang, cảnh thú quê.
 Ngõ xóm chợ phiên người đã vắng,
 Nhà thôn trường học trẻ chưa về.
 Dẫu đường tôn-giáo chia đôi ngã,
 Mà chốn dân-cư vẫn một bề.
 Vắng-vắng tai nghe hồi trống nguyện,
 Gọi người tụy-mộng tỉnh hồn mê.

HÁT NÓI

1. Thú ăn chơi

Đời người thấp-thoảng bóng câu,
 Xuân xanh quá lứa, bạc đầu tới nơi.
 Trăm năm nào được mấy mươi?
 Chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng
 [già!

(1) Làng này ở huyện Mĩ-lộc, Nam-định.

(2) Phương-ngôn có câu : « Ai lên xứ Lạng cùng anh, tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em. Tay cầm bàu rượu năm nem, mãi vui quên hết lời em dặn-dò... » - (3) « Muốn ăn cơm trắng nước trong, em lên Phố Cát Đại-đồng cùng anh ». - (4) « Đồng-đăng có phố Kỳ-lừa, có nàng Tô-thị, có chùa Tam-thanh... » - (5) « Ai lên Phố Cát Đại-đồng, hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa ? » .. Phố Cát và Đồng-đăng, đều thuộc về tỉnh Lạng-sơn.

(6) Làng Trung-trang ở huyện Mĩ-lộc Nam-định, lương giáo ở chung với nhau. Giữa làng có một cái chợ, họp chợ buổi sáng, thường gọi là chợ Ngõ-xóm.

Nẻo lợi sẵn xu nhiều khách dăm ;
làng chơi hiếm của mấy ai cần ! Khoanh
tay ngồi nghĩ chuyện xa gần, thú lịch-
sự vẫn dành phần người niên-thiếu !
Bạn cùng tài-tử ba hồ rượu ; vui với
giai-nhân một ngọn đàn. Trót sa chân
vào cõi trần-hoàn, kho vô-tận tiêu trần
cho phỉ chí ! Ừ, vẫn biết : Minh-nguyệt
thanh-phong, cao-sơn lưu-thủy, 明月
清風。高山流水。(1), mùi phong-lưu
nào tri-kỷ được bao nyười ? ... Kiếp
phù-sinh thấm-thoắt, ai ơi ? Ăn chơi
vậy, chẳng ăn chơi rồi cũng vậy ! Con
đắc-ý hãy chơi cho đầy, đừng khư-khư
ôm lấy của như ai. Làm trai thế mới
nên trai !

2. — HỎI MUA TIÊN

Buồn tình viết bức thư chơi,
Mượn tay thợ Tạo, gửi nơi non Bồng.
Hỏi xem Tiên có bán không ?
Dầu bao nhiêu cũng sẵn lòng xin mua.

Thanh-nhân vô-sự, 清閒無事。(2)
viết mấy dòng quốc-ngữ nhắn chim
xanh. Nhờ đưa tin tới chốn Bồng-doanh
蓬瀛。(3) wóm hỏi giá mua Tiên bao
thế hử ? Yếu vì thiên-hạ kỳ nam-tử ; tu
tự đào-nguyên vấn chủ-nhân. 要爲天
下奇男子。須就桃源問
主人。(4) Lỡ sa chân xuống cõi hồng-
trần, nghĩ kiếp trước vẫn có phần mơ-
tưởng đến ! Nào đâu nhĩ ? Ngọc-vũ,

Quỳnh-cung, Dao-trì, Lăng-uyên, 玉
宇。瓊宮。瑤池。閬苑。(5) Cảnh
thanh-kỳ yếu mến vui chơi ! ... Đương
vân-vơ bỗng thấy trả lời, rằng : khách
hãy yên ngồi nơi cõi tục. Thôi đừng có
hỏi-han, săn-sóc, hội Bàn-đào 蟠桃(6)
chén ngọc vẫn còn nguyên. Thiếu gì
nòi giống Rồng Tiên ! ...

3. — QUÍ THỜI-GIỜ

Tháng-năm như thê thoi đưa,
Trẻ-trung thừa ấy, già-nua lúc nào ?
Thời giờ qui biết nhường bao,
Ai ơi đừng có phí-phao, nỡ hoài !

Thiên kim nhất khắc quân tri phủ,
千金一刻君知否。(7) Vội chi
mà mãi ngủ với ham chơi ? Nào Sĩ,
Nông, Công, Cổ, 士農工賈(8) những
người, hãy gìn-giữ cho tròn nghĩa-
vụ. Trót đã dẫn mình trong vũ-trụ ; sao
cho chen gót cõi trần-hoàn. Phải vui
lòng vững chí bền gan, dầu công việc
nhọc-nhần đừng sá quẩn. Ngồi mà
nghĩ : như nước chảy, như mây bay,
như chớp nhoáng, bóng quang-âm thắp-
thoáng đợi chờ ai. Liệu lo-tóan đóng-
góp với đời, nợ nhân-thế đã vay âu phải
trả. Xem học-thuật của Ri-Sa Trương-
giả(9), cái thời giờ trị-giá đáng bao ? Ai
ơi, thử nghĩ xem sao !

4. — CHÉN RƯỢU TRẮNG THU

Đêm thu một bóng một ta,

(1) Gió mát trăng trong, non cao nước chảy. Ý nói rượu với đàn.

(2) Thư-thả không có việc gì. Lời Phương-ngôn nói : « thanh-nhân vô-sự là tiên trên đời » — (3) Bồng-doanh là nơi tiên ở. — (4) Hai câu thơ cổ ghép lại, nghĩa là : « Muốn làm người lạ trong thiên-hạ, nên tới nguồn Đào hỏi chủ-nhân ». — (5) Đều là cảnh Tiên. — (6) Sách chép : Bà Tây-vương-mẫu có cây bàn-đào, 3000 năm mới nở hoa, lại 3000 năm mới kết-quả. Mỗi khi đào chín, mời quần-tiên lại, uống rượu thưởng đào, gọi là « hội bàn-đào » Lỡ có vị nào đánh rơi chén ngọc, tức là bị đày xuống trần-gian. Song cũng là chuyện mơ-hồ, kỳ-thật chẳng có gì làm bằng-cứ.

(7) Ngồi vang một khắc anh biết không ? — (8) Người học trò, người làm ruộng, người làm thợ, người đi buôn. — (9) La Science du Bonhomme Richard.

Vẻ Ngân lông-lánh, chén hà đầy voi.

Dưới trăng, nói nói cười cười,

Trông trăng, trăng cũng yêu người
[trẻ-trung !

Mạc sử kim-tôn không đổi nguyệt.

莫使金樽空對月。(1) buồn vì thu
nên mài-miệt bạn cùng trăng. Rót chén
hoa trông bóng chi Hằng, bao nhiêu nỗi
bất-bằng đều rũ sạch. Hoàng-cúc bồi-
trung mê lữ-khách; Tố-nga thiên-thượng
tổng thu-ba. 黃菊杯中迷旅客。
素娥天上送秋波(2). Ấy kia ai
đứng tựa gốc cây đa, đời gót ngọc tới
đây ta nhẩn-nhủ. Sao lại thế: khi
khuyết, khi tròn, khi mờ, khi tỏ, góm cho
con ngọc-thỏ 玉兔(3) khéo vô-tình. Thôi
thì thôi, hãy nhấp chén quỳnh, ngựa qua
cửa, kiếp phù-sinh nào được mấy! Trăng
cũng vậy mà ta cũng vậy; thu này qua
lại thấy thu sau. Nào người một trận
gió lâu!

5. — Xuân

(Mỗi câu đều có chữ Xuân)

Xuân đi, xuân đã về đây !

Vòng cầu xoay chuyển tới ngày tân-
[xuân.

Mỗi năm xuân mấy mươi lần ?

Trách người chềnh-mảng, để xuân
[hững-hờ !

Chín chục thiều-quang xuân được
mấy ? Đông vừa qua, đầu dấy cũng đều
xuân. Bóng xuân-quang soi khắp xa gần,
gõ díp phách mừng xuân ta hát thử. Tịch-
niên xuân ký khứ; kim-niên xuân hựu
lai. 昔年春既去。今年春又來。(4)
vườn xuân kia mai đã nảy chồi, chúa

xuân khéo chiều người niên-thiếu. Nào
xuân-vũ, xuân-phong, xuân-hoa, xuân-
điều 春雨。春風。春花。春鳥。(5)
mượn cảnh xuân mà đan-dầu với tình
xuân. Chiều xuân mọi vẻ thanh-tân ;
lòng xuân phôi-phôi, chén xuân tàng-
tàng ; đêm xuân một khắc nghìn vàng ;
màu xuân hôn-hở trông càng thêm yếu.
Ngày xuân ta hãy còn nhiều !

Bài hát « mười yêu »

Một yêu da trắng như ngà ;
Hai yêu miệng nói như hoa trên cành ;
Ba yêu mái tóc xanh-xanh ;
Bốn yêu nét mặt như vành trăng trong ;
Năm yêu má đỏ hồng-hồng ;
Sáu yêu thắt đáy lưng ong diu-dàng ;
Bảy yêu ăn mặc gọn-gàng ;
Tám yêu lời nói giỏi-giang mặn-mà ;
Chín yêu nết ở hiền-hòa ;
Mười yêu vẻ dáng con nhà trâm-anh.

Cờ bạc.

Gió đông non càng thổi càng to,
Kia ai chịu khó lăn mò mọi nơi ?
Đã chắc hẳn ăn người không nhỉ ?
Hay người ăn rồi nghĩ lại cay !
Lạ gì cờ bạc xưa nay,
Gỡ ra chưa thấy, thấy ngay gỡ vào !
Nông-nôi ấy ai nào có biết ?
Cứ ngày đêm mài-miệt không thôi.
Đen thua, đỏ cũng đi đời !

ĐOÀN NHƯ-NAM

Tự-đề

Tôi nghĩ như tôi cũng lạ đời,
Không chê không rượu chẳng đua chơi,
Khi vui non nước đắm vắn hão,
Lúc khóc tang-thương một trận cười.

(1) Trông trăng đừng cạn chén vàng. — (2) Rượu hoa đầy chén say lòng khách ; ả Tố trên trời liếc khóc thu. — (3) Ngọc-thỏ là mặt trăng. (4) Năm ngoái xuân đi rồi ; năm nay xuân lại đến. — (5) Mưa xuân, gió xuân, hoa xuân, chim xuân.

Tắm mát ao nhà riêng thú hẳn,
Lạy liêu đồng mối mặc thấy ai.
Búa rìu sấm sét dành cam vạy,
Lầy óc phơi gan chẳng phụ lời!

Mong bạn

Mỗi mắt trông ai một góc trời,
Hẹn nhau chi để nhớ mong hoài.
Ngọn đèn tâm sự dầu chừ cạn,
Câu chuyện nhân tình lệ chứa vơi.
Tiếng để gọi hồn non nước vắng,
Làn sương phủ tối khói mây trôi.
Mấy vắn kim cổ đường tơ rối,
Mù-mịt trần-ai biết hỏi ai?

Tát nước

Vì chưng nước cạn phải ra công,
Tâm-sự nào ai có thấu không?
Tung-tóc nước non bầu máu đỏ,
Ngả nghiêng thân-thể mảnh lòng hồng.
Còng lưng mỗi gối cây còn héo,
Dãi gió dầu sương nợ chữa xong.
Ngán nỗi ruộng sâu gàu có một,
Thì-thùm tát mãi suốt đêm đông.

Cảnh hè

Non nước trời hè những tức hơi,
Nguồn cơn ai hỏi biết chẳng ai?
Quạt hoài chưa hết cơn nồng nực,
Đập mãi không tan đám muỗi ruồi.
Mong mỗi gió đưa đời được mát,
Đợi chờ mưa xuống nước còn vơi.
Nào hay cảnh chẳng chiều ai nhỉ,
Khắc-khoải quỳên kêu vắng góc trời.

Gọi đồ đêm

Trông ra mặt nước vắng tâm-hơi,
Gọi mãi mà dò chẳng tới nơi.
Đêm tối mây mù che khắp đất,
Canh khuya tiếng thét vắng lưng trời.
Gió đưa sóng vỗ tấm kính gợn,
Quyên khóc hồn theo ngọn nước trôi.
Rất cổ nào hay người chữa tỉnh,
Mịt-mù bờ-bến biết cùng ai?

Khóc cha

I

Phút chốc cha xa cái cõi đời,
Lòng con thương nhớ những bi-ai,

Bốn-ba tuổi thế chưa là mấy,
Băm-sáu tàn vàng cũng thế thôi.
Hiếu nghĩa bộn-bề chưa chút trả,
Lệ-châu chan-chứa lúc nào vơi.
Lời cha dặn lại con xin nhớ,
Mái tóc dù phai dạ chữa phai.

II

Mái tóc dù phai dạ chữa phai,
Suối vàng xin thấu, hỏi cha ơi!
Mẹ già hết đạo không nề ngại,
Em bé đờ đờ há dám sai.
Nền-nếp tổ-tôn mong vững mãi,
Vấn-chương non-nước dạ không rời.
Thương cha chẳng ở mười năm nữa,
Mà để trông con với cõi đời.

Thơ gửi cho vợ

Những vì nhà, nước phải long-dong,
Cái nợ nam-nhi chữa trả xong.
Tủi khách ngậm-ngùi nơi lữ-xá,
Thương ai vợ-vần chốn cô-phòng.
Hiếu-tình mình giữ sao cho trọn,
Non nước ta còn cố lập công.
Trời đất một mai vang-vẻ cả,
Ái-ân còn chán chuyện non sông.

Quyên sách cũ

Đã trải bao thu với cõi đời,
Đúc nên kẻ đã lắm anh-tài.
Nào hay cuộc thế cơ trời chuyển,
Giấy rách còn ai kẻ đoái-hoài!

Mảnh gương

Tấm thân sáng tỏ giữa trần ai,
Hỏi thử nào ai kẻ biết soi.
Dù thế mặc đời chi sá kể,
Một lòng băng-tuyết giữ không phai.

Nghe quyên kêu

Nghe tiếng quyên kêu lai giạt mình,
Nước-non luống những ngằn-ngờ tình.
Chung quanh giấc mộng còn chưa tỉnh,
Mở mắt trông ra khói phủ mình.

Đêm hè

Phất-phơ làn gió thoảng,
 Lơ-lửng mảnh trăng cao.
 Trước bụi hồng quỳên mỗi,
 Bên tai giọng dế mau.
 Trông nhà con mắt mỗi.
 Đợi nước tắm lòng đau.
 Khắc-khoải năm canh mộng,
 Mảnh tình biết gửi đâu ?

Thơ gửi một nhà văn-sĩ róm

Tôi nghĩ như ông cũng lạ đời,
 Văn-chương m rợn thể cũng khoe tài.
 Phong hoa tuyết nguyệt dăm câu hảo,
 Thương nhớ mơ màng mấy vận thôi.
 Canh ngọt thương thay sáu bộ lẫn,
 Vườn tiên ngán nỗi tục-trần chơi.
 Làng văn thôi thế còn chi nữa,
 Tiếng khóc hồn ran vắng tận trời.

Rằm tháng bảy

Trung-tuần tháng bảy cứ năm năm,
 Xả tội vong-nhân giữa buổi rằm.
 Kẻ ác đọa-dây thối đã thỏa,
 Người oan than khóc vẫn còn căm.
 Đổ-quyên muôn kiếp hồn chưa dứt,
 Thục-đế ngàn thu lệ vẫn đầm.
 Tòa án âm-dương đâu cũng thế,
 Công-minh rút hết ruột con tằm !

Trời thu

Non nước hơi thu cảnh lạnh-lùng,
 Trông trời trông đất biết bay không.
 Phá mây mong tỏ vầng trăng bạc,
 Đợi nước chờ tươi óa cúc hồng.
 Mãi-mệt bên trời thương Thục-đế,
 Long-lanh mặt nước nhớ Tô-công.
 Giấy đồng muốn lựa nam-huân-khúc,
 Chứa gầy dà nên tiếng nã-nùng.

Chim hồng bị gió

Giữa chốn trời cao chí vẫy-vùng,
 Nào ngờ gió cuốn bụi bay tung.
 Màu hồng đâu lẽ pha màu cát,
 Sắc biếc sao đành nhuộm sắc hung.
 Kìa cái cánh mai đàn cú đậu,
 Mà trên ngọn trúc lũ di đông.
 Chim hồng gặp lúc trời mây thế,
 Nghĩ cũng thương thay cái giống hồng !

Cảnh tàn-xuân

Vườn xưa ngắm đến những thương công,
 Kìa cái xuân đi cảnh hạ nồng.
 Réo-rắt đưa xuân chim khóc hạ,
 Xác-xơ đón gió hạnh tàn bông.
 Cao bay thêm ngán đàn con bướm,
 Trơ lại càng thương cái gốc hồng.
 Nào lý, nào lê, đâu cả nhỉ,
 Rầu-rầu cỏ héo một vườn không.

Uống nước

Mùi hương thoang-thoảng nước đưa hơi
 1 hủ-tạc sơn-hà khác với ai ?
 Lưng chén xuân-trà quên hẳn tục,
 Một bầu thu-hứng giỡn ra đời.
 Nước vui rót mãi mong đừng cạn,
 Bếp lửa tàn rồi vẫn cố khơi.
 Mến nước lòng ai ai biết nhỉ,
 Chút tình non nước những dây voi.

Con gà sống*(Song-thất lục-bát)*

Đứng trên nóc lồng cao chót-vót,
 Hét vài câu vắng khắp nhân-gian.
 Trần-ai đương giấc mơ-màng,
 Phút đâu đã động tiếng vàng gần xa.
 Song trời đất vẫn là mờ-mịt,
 Rất cổ hoài ai biết cho ai ?

Sinh ra trót đã vị đời,
 Phải liều gan sắt dăm sai tắc vàng.
 Bồn man-mác canh trường gióng-giã,
 Những mong đời sớm bỏ cơn mê.
 Trông ra vũ-trụ kia kia,
 Năm ý ngũ mai còn gì hỏi ai?

Mưa ngâu

(Ngũ-ngôn)

Người trời sao cũng tục,
 Khóc-lóc suốt đêm thâu.
 Mới biết bề tình thâm,
 Hay đâu gánh nợ sâu.
 Lưng trời vắng-vắng tiếng,
 Mặt đất chứa-cha châu.
 Không trách tuồng nhân-thế,
 Bày ra lắm chuyện đau !

Chơi thuyền

(Tứ-khúc)

Gió mát,
 Trăng trong,
 Trời vắng-vẻ,
 Cảnh lạnh-lùng.

Mây pha sắc nước.
 Nước nhuộm vẻ hồng.
 Câu thơ Đỗ Phủ,
 Chiếc lá Tô-công.

Lưng trời vắng-vắng,
 Mặt nước bành-bồng.
 Nỗi đời quên mất hẳn,
 Lòng thế sạch như không.
 Những muốn gan lì cùng đất nước,
 Song còn vương nợ với non sông.

Này hiếu,
 Này trung,

Một bầu huyết,
 Một tấm lòng.
 Đôi vai thân-thế,
 Một gánh tang-bồng.
 Nam-nhi phải cố vẫy-vùng,
 Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam !

Soi gương

(Thi-ca liên-hành)

Hăm mấy thu nay với cõi đời,
 Dài-dâu ai hỏi biết chẳng ai ?
 Gió mưa 1 hụcm dầm màu da sạm,
 Trẻ tạo xoay người mãi thế thôi !

Trông gương lại nghĩ rằng ai,
 Thân-thơ với bóng nguyệt-nguội với gương.
 Nỗi lòng trăm đoạ tơ vương,
 Trông mình mình lại càng thương phi
 minh

Nước non non nước cảnh buồn tênh,
 Vì nước liều đem một tắc thành.
 Công nợ nào hay còn gánh nặng,
 Con đường thế-lộ bước chênh-vênh.

Bây giờ đương độ xuân xanh,
 Tuổi kia nào ở với mình mãi chẳng ?
 Trăm năm một giấc kê vàng,
 Sự khi con mắt mở bừng là xong.

Sao cho mở mặt với non sông,
 Nhắm mắt dù sao cũng thỏa lòng.
 Đương lúc thanh-niên vòng tráng-khiến
 Ai ơi ! phải nghĩ liệu cho xong.

Trông gương may khỏi thẹn-thùng
 Ngàn năm danh tiếng trong vòng trần
 Nam-nhi ta cũng kiếp người,
 Há rằng ta chịu thua đời hay sao ?

NGUYỄN VĂN-NHÀNG

DỊCH CÔ-THI

Hà duyên thiếu-nữ khóc kham bi,
何緣少女哭堪悲。

Bất thuyết quân tri, quân bất tri.
不說君知君不知。

Vũ dả tường đầu sài tận thấp,
雨打牆頭柴盡濕。

Phong xuy ốc thượng táo nan suy.
風吹屋上竈難炊。

Phòng trung chức-nữ hiềm canh lãnh,
房中織女慊羹冷。

Dương thượng tiên-sinh hận phạn trì.
堂上先生恨飯遲。

Sái tảo đình tiền do vị liễu,
洒掃庭前猶未了。

Hốt văn thanh hoán bào đề nhi.
忽聞聲喚抱提兒。

Diễn nôm

Lướt-mướt làm sao khóc thế mây ?
Thưa rằng: không nói bác không hay.
Bên tường đồng củi mưa tầm-tã,
Dưới bếp nồi cơm gió thổi lay.
Cô ả cần-nhẫn canh đã nguội,
Thầy đồ lằm-bằm bữa sao chày.
Trước thềm rách-rác còn đang dọn,
Eo-éo trong phòng « ăm trẻ bay ! »

Thơ của nàng Liên-nhi vợ
Ngô Tam-Quế

I

Cố-Quốc nan hồi thủ,
故國難回首。

Thâm-cung qui vị năng.
深宮歸未能。

Quân-vương bất đắc kiến,
君王不得見。

Thiếp mệnh bạc như băng.
妾命薄如冰。

Diễn nôm

Trở lại thâm-cung đà lỡ bước,
Trông vò cổ quốc khó quay neo.
Mặt rồng gang tấc tìm đâu thấy,
Phận thiếp như băng nghê chán phèo !

II

Quốc-sự kim hà nhược ?
國事今何若。

Nùng-tâm tự mĩ tha.
儂心自靡他。

Quân-vương kiến bất đắc,
君王見不得。

Thiếp mệnh bạc như hoa.
妾命薄如花。

Diễn nôm

Vạn nước tuy mù-mịt,
Lòng son vẫn sáng lòe.
Quân-vương tìm khôn thấy,
Mệnh thiếp khác nào hoa.

III

Nhược-chất phiêu kim nhật,
弱質飄今日。

Danh-hoa khứ dị-niên.
名花去異年。

Quân-vương bất đắc kiến,
君王不得見。

Thiếp mệnh bạc như yện.
妾命薄如煙。

Diễn nôm

Vóc yếu lênh-dềnh này thừa nợ,
Ngành hoa sắc-sỡ nhớ năm xưa ;
Quân-vương đâu tá, tìm khôn thấy
Khói tỏa, mình em đã chán chưa.

IV

Quân-vương an giá phản Xuyên đông,

君王晏駕返川東。

Nan bảo hùng-sư phục nữ-nhung.

難保雄師服女戎。

Nhược-chất tối liên tuần tiết hậu,

弱質最憐殉節後。

Noãn nguy huống tại phúc sào trung.

卵危况在覆巢中。

Tam-sinh dĩ phụ khiến-ngư ước,

三生已負牽牛約。

Nhất tử do thành hãn mã công.

一死猶成汗馬功。

Thục-đế xuân hồn hà xứ tại ?

蜀帝春魂何處在。

Đề thu không sái đô-quyên hồng !

啼秋空洒杜鵑紅。

Diễn nôm.

Gập-gheñh linh-giá lại Xuyên-đông,
Chống giặc sao hay khách má hồng !
Vóc yếu thắm-thương cơn liết rạng,

Trúng non vắt-vẻo ngọn cây rung.
Ba sinh dĩ phụ nguyệt non nước,
Một thác cho rồi nghĩa núi sông !
Vơ-vẩn hồn quyên đầu đó tá ?
Nghìn thu khắc-khoải mối sầu chung !

∴

Măng mình ngộng.

(Dịch quẻ thể xin ở đền bà chúa
Liễu-Hạnh tại Vân-cát Nam-định).

Độc thượng cao sơn đệ-nhất phong,

獨上高山第一峯。

Đe khan hạ-giới ảnh dong-dong.

低看下界影容容。

Thử thời chính thị vân tiêu khách,

此辰正是雲霄客。

Bất thức đào-nguyên thượng kỷ trùng !

不識桃源尚幾重。

Diễn nôm

Chót-vót kia ai đứng đỉnh non,

Nhìn xem hạ-giới còn còn con.

Ừ cáo nhưng đã cao là mấy !...

Ngó tới Đào-nguyên mắt hãy mòn !

TRẦN HUY-LIỆU

THỜ'I - ĐÀM

Tình hình ngoại-giao trong thế-giới. — Trong thế-giới gần đây xem ra đâu đâu cũng khao-khát sự hòa-bình, mà chưa đâu được toàn-hưởng cái hạnh-phúc hòa-bình, nên trong trường ngoại-giao chỉ thấy nay tuyên-bố cái kế-hoạch này, mai chủ-trương cái phương-pháp kia, nói đề mưu-sự hòa-bình, nhưng chưa thấy cái nào là kết-quả chắc-chắn cả. Xét ra thì vấn-đề hòa-bình này to-tát lắm, muốn giải-quyết cho được phải hết các nước trong thế-

giới đồng-tâm hiệp-lực nhau mới đương nổi, mà các nước thời đầu cùng ước-ao sự hòa-bình cả, nhưng lợi-quyền còn có lắm mối phân-tranh, tình-thế còn có lắm nỗi phản-trái, chưa thể nhất-đán điều-đình ngay được. Xét tình-hình về cuối tháng bảy tây thời vấn-đề hòa-bình trong thế-giới tuy không tiến-bộ được nhiều, nhưng cũng không thoái-bộ chút nào. Các điều cốt-yếu chưa giải-quyết được, nhưng những điều phụ-thuộc xem ra đâu đâu cũng

có ý muốn thu xếp cho xong. Về phần nước Pháp thời đã khéo dọn-dẹp đường đất để sau này điều-đinh cho dễ. Như về việc hiệp-ước bảo-an, tuy hai phương-diện Pháp Đức vẫn còn cách xa nhau lắm, nhưng Pháp đã bằng lòng chịu thảo-luận thương-lương với Đức; lại tìm cách cho được đồng-tình với Anh về việc đó. Về vấn-đề trái-khoản thời đối với Anh đã thuận thương-thuyết điều-đinh và đối với Mĩ cũng dự-bị sai một phái-bộ sang để bàn xét mà điều-đinh cho xong. — Việc loạn ở Ma-lac-kha cũng là một sự khó-khăn cho nước Pháp, nhưng chẳng qua là một cái hiềm-tượng hất-thời, không quan-hệ gì đến cuộc hòa-bình chung. Còn ở trong nước thời vẫn hết sức đặt phương-kế để chỉnh-dốn tài-chính, hiện nay còn bối-rối lắm, nhưng xem ra sắp đặt phải đường, mong rằng sớm trưa tất có kết-quả tốt. — Về phần nước Đức thời cái tình-hình kinh-tế có ý nguy-cấp, nên dư-luận gần đây xem ra yên lặng, phần nhiều người trong nước đã tỏ ra biết điều, không có hăng hăng khua động những chuyện phục-thù như trước nữa. — Nước Anh thì phải cái hoạn thọ không có việc làm, phân-vân không biết xử-trí ra làm sao, cũng ước-ao sự hòa-bình, nhưng đến khi thực-hành vẫn còn do-dự, song đến nay xem ra đã hiểu lẽ phải ở đâu rồi. — Nước Mĩ thì ngoài miệng nói rằng rất muốn điều-đinh cho xong hết mọi chuyện, nhưng kỳ-thực chưa hiểu rõ cái tình-hình kinh-tế trong thiên-hạ, chỉ biết một phương-diện nước mình mà thôi, nếu cứ thế mãi thì đến làm lỡ việc của Âu-châu mất. — Đến như nước Nga thì vẫn là cái lò gây loạn cho thế-giới, các nước ngày nay lo nhất là lo về mặt ấy, và cái nguy-hiểm rất to cho cuộc hòa-bình cũng là ở đó. — Nói tóm lại thì tình-thế thiên-hạ đến ngày nay, dầu không đáng bi-quan, nhưng cũng chưa thấy gì là cái cảnh lạc-quan cả.

Vấn-đề bảo-an. — Ngày tháng hai, Chính-phủ Đức có gửi cho nước Pháp một bản thuyết-minh về vấn-đề bảo-an, Chính-phủ Pháp liền có công-văn trả lời nhận thương-thuyết với Đức theo mấy điều-kiện đã định rõ. Việc là việc quan-hệ rất to cho Đức, nên Đức nhận được công-văn Pháp còn nghĩ-ngợi trừ-trừ mãi, chưa trả lời. Sau mới đáp lại xin cũng bằng lòng thương-thuyết với Pháp, nhưng xin Pháp cũng lượng cho cái tình-hình kinh-tế chung trong thế-giới và riêng cho nước Đức ngày nay đương khó-khăn bối-rối. Giá hối đoái ở Đức bây giờ tuy có tăng hơn trước, nhưng sự tăng giá đó là sự ngẫu-nhiên, không có căn-cứ gì chắc-chắn. Ngay sau khi chiến-tranh và hồi quân Pháp chiếm-cứ hạt sông *Ruhr*, thời nhờ giấy bạc phát-hành ra nhiều quá, công-nghệ trong nước được một hồi tấn-tới. Các đại-công-trình để mô-mang đường thực-nghiệp khởi-hành được nhiều. Coi bề ngoài thì tựa-hồ như nước Đức lại khôi-phục được cái vẻ thịnh-vượng như xưa. Nhưng chỉ có cái bề ngoài như thế mà thôi. Thực ra thì các đường nông, công, thương trong nước đều đương qua một buổi nguy-cơ cả. Bởi thế nên Đức không có cái thái-độ khăng-khăng như trước nữa; không dám mơ-màng võng-trở những sự nọ sự kia nữa, ước-ao muốn được thương-thuyết với Pháp ngay để giải-quyết mọi việc. Song cái lối ngoại-giao của Đức xưa nay vẫn có khóe khôn-ngoan. Dầu muốn điều-đinh với Pháp, nhưng không nhượng-bộ chút nào, không muốn chịu mất cái địa-vị riêng đã thu-hoạch được từ trước bởi sự do-dự và sự bất-đồng-tâm của Đồng-minh. Chính-phủ Đức vẫn chủ-trương mấy cái thuyết cũ, chỉ khác là lời nói có ý-nhữ hơn trước mà thôi. Một cái thuyết ấy là nước Đức không thể cam-tâm chịu hòa-ước *Versailles* mãi mãi được,

hòa-ước này tất phải sửa đổi lại cho công-bằng hơn. Điều đó thời sớm trưa rồi cũng có ngày, nhưng mà cứ phương-diện nước Pháp thì hiện nay chưa thể bàn đến vội. Trước hết phải giải-quyết cho xuôi cái vấn-đề phòng-bị bảo-an đã. Theo hòa-ước thời nước Đức không được đặt quân ở trên sông Lai-nhân, hễ trái điều đó thời Đồng-minh, sẽ có cách trừng-trị; nhưng mà cách trừng-trị ấy Đức lại không chịu nhận. Đức cũng không nhận cho nước Pháp có quyền được đem quân đi qua đất nước mình để sang giúp cho các Đồng-minh ở mặt đông. Về việc vào hội Vạn-quốc thì Đức cũng xin theo cách-thức riêng, và về vấn-đề giảm-binh thì nói hễ bao giờ các nước đều giảm cả, Đức cũng sẽ xin giảm. — Nói tóm lại thì Đức tuy ngoài mặt vẫn nói là tôn-trọng hòa-ước, nhưng mà kỳ-thực muốn điều-đinh mọi việc bằng-đẳng với các Đồng-minh, ra ngoài phạm-vi hòa-ước, tựa-hồ như không coi hòa-ước vào đâu. Bấy nhiêu điều, trong tờ công-văn của Đức nói một cách nhẹ-nhàng êm-ái, chứ không có thô-tục cứng-cỏi như trước nữa. Kể cái thái-độ của Đức đối với Pháp thì cũng đã nhũn lăm rồi đó. Chính-phủ Pháp cũng biết thế, nên không muốn để lỡ mất cơ-hội, bèn nhận lời công-văn của Đức làm căn-cứ cho cuộc thương-thuyết sau này. Liền viết thư trả lời cho chính-phủ Đức, thư ấy trước khi gửi đi có thông-tư cho chính-phủ Anh tham xét, hai bên nghe đâu đồng-ý nhau cả. Hiện nay Pháp, Anh, Đức, ba chính-phủ còn đương điều-đinh với nhau, chưa biết kết-quả ra thế nào. Cái dã-tâm của Đức là muốn hết sức làm cho quên cái việc chiến-bại mới rồi, để cho trong cuộc ngoại-giao được bằng-đẳng với liệt-cường; còn chủ-ý của Pháp Anh thời vẫn coi Đức là một nước chiến-bại, không muốn để cho bằng-đẳng với mình. Song Đức cũng hiểu cái tình-thế của mình, nên muốn

cho quân Đồng-minh đóng ở trên sông Lai-nhân rút về hết thì cũng làm ra mặt thuận theo ý của Đồng-minh về khoản giảm-binh. Như đã thấy lực-tục đổi các xưởng binh-khi ra xưởng công-nghệ, lại thấy bắt đầu giảm các đội « thanh-sắc cảnh - binh » (*Schupos*). Nước Đức làm như thế có phải là do bụng thành-thực không? Cái đó thời không dám quyết. Nước Đức lập-quốc là nhờ ở cái tinh-thần thượng-võ của quốc-dân. Cái tinh-thần ấy người Đức còn tin lăm, không dễ mà đã bỏ ngay được. Tuy vậy, ngày nay thấy Đức xử nhữn như thế, cũng nên lượng cho cái chí hòa-bình của chính-phủ Đức. Đối với cái thái-độ ôn-hòa của Đức như thế, Pháp không thể không rút quân ở hạt sông *Ruhr* về, cũng là miễn-cưỡng mà phải làm, nhưng không thể không làm được. Cách đóng quân ở nước Đức như thế là một cách của hòa-ước cho phép nước Pháp để đàn-áp Đức những khi sai điều-ước, nhưng dụng-binh vẫn là một sự quan-hệ. Đương lúc binh thời mà đem quân sang chiếm đất nước người, dẫu là một sự cử-động chánh-dáng nữa, nhưng dư-luận thế-giới vẫn không hoan-nghênh. Cho nên cách đàn-áp ấy không có lợi mà có lẽ lại hại cho danh-giá nước Pháp, khiến cho Pháp mang tiếng là thi-hành cái chủ-nghĩa đế-quốc. Nhưng đã chót thì phải chét; đã cất quân sang đóng, muốn cứ ở mãi để đàn-áp nước kia cho dễ. Nay vì tình-thế bắt buộc phải triệt quân về, thật cũng là một sự bất-đắc-dĩ. — Còn sự thương-thuyết Pháp Đức về vấn-đề thuế thương-chính thì hiện nay phải đình-đốn, vì hai bên không thể điều-đinh xong.

Việc nước Ba-lan. — Về mặt Ba-lan, nghĩa là về đông-giới nước Đức, Đức với Ba-lan hiện đương xung-dột nhau. Sự xung-dột đó, nguyên-nhân thật sâu-xa, nhưng ngày nay xuất-hiện ra chỉ vì

một khoản thuế thương-chính. Hai nước điều-dinh nhau về việc thông-thương không xong, cuộc hội-nghị phải tạm - đình đến trung - tuần tháng chín. Nay thì Ba-lan hạ lệnh cấm không cho đồ hàng Đức sang nước mình, Đức cũng cấm như thế. Nhưng mà Đức xuất-cảng sang Ba-lan nhiều, có phần thiệt-hại hơn. Đức lấy đó làm căm lăm. — Lại theo hiệp-ước ký ở *Vienne* ngày mồng một tháng 8 năm 1924, thì những người dân Ba-lan ở Đức mà không chịu nhập quốc-tịch Đức, cùng những người dân Đức ở Ba-lan mà không chịu nhập quốc-tịch Ba-lan, thì hạn cho đến ngày mồng một tháng 8 năm 1925, người nước nào sẽ phải trục về nước ấy. Về phần Đức thì tuy ký ước nhưng vẫn chắc ngầm rằng không đến nỗi phải thi-hành. Nhưng nay hai nước xung-đột nhau về việc thông-thương như thế thời đến hạn không thể tránh được nữa. Đức sẽ phải trục về Ba-lan một vạn người Ba-lan, mà Ba-lan phải trục về Đức ba vạn năm nghìn người Đức. Đó thực là một sự vạ-bất-dắc-dĩ cho hai nước, vì cái cách khu-trục hàng vạn hàng nghìn con người như thế, kẻ cũng là một cách dã-man, đáng lẽ người đời này không nên dùng như thế. Đã phải dùng thì không khỏi lăm sự lòi-thôi, hai bên đổ tội lẫn cho nhau, ấy lại là một cái ngòi xung-đột về sau này.

Việc nước Tắc. — Sau khi chiến-tranh thì các dân Hi-lạp phụ-thuộc Áo cũ hiệp lại với nước Tắc mà lập thành ra một nước mới gọi là *Yougoslavie*. Nước này từ khi thành-lập đến giờ cũng không được hòa-thuận cho lắm. Trong nước có một đảng muốn phân-lia với các phần dân kia, là đảng dân *Croate*, người đầu đảng tên là *RADITCH*, người này đã nhập theo vào đảng quá-khích ở nước Nga. Bị chính-phủ bắt được, giam vào ngục. Trong khi ở ngục

có thương-thuyết với chính-phủ, may điều-dinh xong, đảng *Croate* cam-doan không phản-đối chính-phủ nữa. Thế là cái nổi bất-hòa trước nay đã giải được, và nước *Yougoslavie* từ nay có lẽ mới thực là được nhất-thống. Lại có tin nước ấy mới ký ước phòng-bị với hai nước *Triết-khắc* (*Tchécoslovaquie*) và nước *Lô - mã - ni* (*Roumanie*); như thế thì mặt đông-nam Âu-châu xưa nay vẫn là cái lò nhiều-loạn, từ giờ chắc được yên-ổn.

Việc nước Tỉ — Về mặt nước *Tỉ* lợi-thì tình-hình nội-chính dương bối-rối lăm, hiện nay thì trong các chính-đảng ở Nghị-viện, đảng xã-hội được số nhiều, nhưng mà không đủ để ra cầm quyền một mình, tất phải kết-liên với các đảng khác. Trong các đảng ấy thì có đảng *Gia-tô* là có thế-lực. Nhưng đảng xã-hội với đảng *Gia-tô*, hai bên chính-kiến khác nhau lăm, có kết-liên cũng không thể lâu được. Lĩnh-tự đảng xã-hội là *VANDERVELDE* và lĩnh-tự đảng *Gia-tô* là *POULLET*, hai người đã nhận cùng nhau tổ-chức *Nội-các*, nhưng *nội-các* này sớm trưa cũng đến đổ, không thể vững được. Đảng *Gia-tô* thì cố vận-dộng cho đàn bà được quyền đầu-phiếu ở hội-nghị hàng tỉnh, để mong chiếm đa-số ở Thượng-Nghị-viện. Nhưng mà cái nghị-án về quyền đầu-phiếu của đàn bà đó không được thông-quá ở Nghị-viện, đảng *Gia-tô* lấy làm tức lăm. Nhưng về một khoản khác, đảng xã-hội cũng không được đắc-chí, là khoản xin tăng lương cho các nghị-viên, cái nghị này đảng xã-hội chủ-trương, nhưng ra Nghị-viện cũng không được thông-quá, khiến cho nghị-trưởng là ông *BRUNET* là một tay có thế-lực trong đảng xã-hội phải xin từ chức. Nói tóm lại thời các chính-đảng ở nước *Tỉ* bây giờ còn phân-vân lăm, chưa hẳn ra bên nào hơn bên nào kém, nên việc nội-chính bối-rối chưa thể

giải-quyết ngay được. Hoặc-giả nói có lẽ phải bầu lại Nghị-viện chẳng.

Việc nước Anh. — Nước Anh thì từ năm 1920 đến giờ phải cái hoạn các công-nghệ đình-dốn, thợ không có việc làm. Gần đây lại thêm các mỏ than không khai được đều, các công-ti xe-lửa cũng không được chạy, như thế thì bao nhiêu công-nghệ lớn trong nước phải đọng hết và số thợ phải nghỉ lại càng nhiều lắm. Các chủ mỏ thì nói rằng thua lỗ đã nhiều lắm, không thể chịu được nữa, xin phải cho tăng giờ làm công của thợ mỗi ngày 7 giờ đến 8 giờ. Nhưng thợ mỏ ở nước Anh đã yêu-cầu mãi mới được làm mỗi ngày 7 giờ, nhất-định không chịu để cho tăng như thế. Thợ với chủ hai bên điều-đinh với nhau, nhờ Lao-động-bộ-tổng-trưởng làm môi-giới, nhưng mà không xong, định đến ngày 31 tháng tám thì đảng công-nhân hạ lệnh tổng-bãi-công; bấy giờ thủ-tướng Anh BALDWIN mới bàn với các chủ mỏ cấp cho một khoản mười triệu *livres* để bù vào các tiền lỗ cho đến mùa xuân sang năm; trong khi ấy, thì Chính-phủ sẽ cử hội-đồng để điều-tra về tình-hình các mỏ, còn tiền công và giờ làm của thợ thời cứ để vậy không được tăng giảm. Đó chẳng qua là một cách giải-quyết tạm-thời mà thôi, để tránh cái nguy-hiểm bãi-công, vì năm 1920 và năm 1921 đã phải một phen bãi-công như thế hại cho công-nghệ nước Anh to lắm, nếu năm nay lại phải một lần nữa, thì hại không biết bao nhiêu mà kể, cho nên Chính-phủ phải cố sức phòng-bị như thế. Hiện nay cái vấn-đề phải giải-quyết là vấn-đề than. Không những ở một nước Anh mà thôi. Ở Đức ở Pháp cũng vậy, cách làm ăn ở các mỏ than cũng sinh ra nhiều sự xung-đột thợ với chủ. Có người nói vấn-đề này không phải riêng mỗi nước giải-quyết xong được, thực

là một vấn-đề quốc-tế, phải nhiều nước hiệp-lực lại mới tìm được phương-kế điều-đinh cho ổn-thoả. Hiện cuối tháng 7, thợ mỏ các nước đã phái đại-biêu họp hội-nghị ở nước Pháp, dự bàn đặt một cái thể-lệ chung cho các nước về việc làm mỏ. Thể-lệ này tuy các Chánh-phủ chưa công-nhận, nhưng mà thế nào rồi cũng phải châm-chước. Vả lại chính-phủ Anh đã cấp tiền cho chủ mỏ, để điều-đinh cho thợ khỏi bãi-công, thế là chính-phủ can-thiệp vào việc công-nghệ riêng, mà là lấy tiền kho nhà nước mà can-thiệp vào, điều đó có người sợ rồi thành một cái lệ không hay cho chính-phủ. Song chính-phủ đã không can-thiệp thì chớ, đã can-thiệp phải điều-đinh cho đến nơi. Vậy vấn-đề này cũng là một vấn-đề quan-hệ cho nước Anh, dầu nay tạm-thời chưa đến quyết-liệt, nhưng sau này thật còn lắm nỗi khó giải. — Nói về việc nội-chính nước Anh thì gần đây xảy ra một việc tuy không quan-trọng gì, nhưng cũng nên chú-ý. Nguyên bộ Hải-quân xin làm thêm năm chiếc chiến-hạm nữa. Bộ Tài-chính vì lẽ tiết-kiệm không chịu chuẩn-chi khoản kinh-phí đó. Bộ Hải-quân không nghe, Bộ Tài-chính không chịu, hai bên găng nhau, có người đã lo Nội-các Anh đến đổ mắt. Nhưng dư-luận trong nước nổi lên bênh cho bộ Hải-quân, sau chính-phủ phải quyết-nghị cho làm bốn chiếc tàu, còn có phải tiết-kiệm thì nên giảm các khoản kinh-phí khác. Xem như thế thì biết người Anh đối với mọi việc quan-hệ đến sự quốc-phòng, và thứ nhất là đối với hải-quân trong nước, dầu phải phí-tồn đến thế nào cũng không nề. — Về vấn-đề Pháp nợ Anh về việc chiến-tranh thì Anh đã thuận cho chính-phủ Pháp cử phái-bộ sang đề thương-thuyết điều-đinh

Việc Ma-lac-kha. — Trần Ma-lac-kha vẫn kéo dài mãi chưa xong; chắc là sớm trưa thế nào quân Pháp cũng phải

được, nhưng việc cứ diên-man mãi, thì cũng không khỏi hao binh tổn tướng nhiều. Vả lại quân của ABD-EL-KRIM thủ-hiềm ở trên núi, đường đất nhà đã thông-thuộc, binh-khí có người ngoài cứu giúp, có thể cứ như thế giữ lâu được. Đối với cái tình-thế như thế, chính-phủ Pháp phải quyết-định giao hết binh-quyền ở Ma-lạc-kha cho thống-chế PÉTAIN, là đại-nguyên-sứy thống-lĩnh cả các quân-đội nước Pháp. Nguyên từ trước thì các việc quân-vụ chính-sự ở Ma-lạc-kha là gồm hết trong tay thống chế LYAUTEY làm tổng đốc thuộc địa ấy, nhưng thống chế LYAUTEY đã già yếu, và gần đây du-luận không hoan-nghênh lắm, bèn tỏ ý xin từ chức. Chính-phủ mới giao hẳn các quân-vụ cho thống-chế PÉTAIN, còn chức tổng-dốc Ma-lạc-kha coi riêng về quyền cai-trị thì cử ông STEEG, nguyên làm tổng-dốc Algérie thay. — Nhất-diện thì nước Pháp xử-tri việc Ma-lạc-kha như thế, còn nhất-diện thì thương-thuyết với chính-phủ Tây-ban-nha để cùng Pháp hiệp-lực dẹp cho yên loạn Ma-lạc-kha. Tây-ban-nha cũng có phần đất ở đấy, mà mấy năm nay đánh nhau với ABD-EL-KRIM cứ thua mãi; song việc loạn này xảy ra ở địa-phận của Tây-ban-nha, Pháp sợ trái điều-ước không dám tự-tiện xâm-phạm, nên phải điều-đinh với Tây-ban-nha trước. Nghe đâu hai nước đã đồng-ý nhau, hiện Tây-ban-nha đã đem quân sang Ma-lạc-kha để cùng Pháp dẹp loạn.

Việc nước Tàu. — Mới đây Chính-phủ Quảng-đông hạ lệnh cấm các tàu Anh không được đáp các cửa bể nam-phương nước Tàu. Được tin ấy dư-luận nước Anh cũng lấy làm kích-động, có người ngờ Chính-phủ Anh sẽ thừa cơ hội ấy mà can-thiệp vào việc nước Tàu, các báo nghị-quận kịch-liệt lắm. Nhưng xem ra Chính-

phủ Anh trước sau vẫn giữ một thái-độ rất thận-trọng, vì rằng lợi-quyền nước Anh ở Tàu nhiều lắm, nếu để cho việc vỡ lở to ra, thì thấy hại ngay cho các nhà buôn-bán công-nghệ Anh, mà có chỉ lợi cho cái chính-sách đảng quá-khích Nga mà thôi.

Đầu đuôi việc như thế này: Chính-phủ Quảng-đông từ khi Tôn Văn chết, tuyệt quan-hệ với Chính-phủ Bắc-kinh và công-nhiên theo phái quá-khích Nga. Gần đây đặt lại thể-lệ về các tàu ngoại-quốc đi trong hải-phận nước Tàu, định rằng trừ các tàu của Anh và của Nhật, còn tàu các nước, hễ không đáp qua Hương-cảng thì được phép đi lại các cửa bể nước Tàu. Lại định rằng phạm tàu ngoại-quốc vào một cửa bể nào thì phải có một đội quân của hội « phản-đế-quốc chủ-nghĩa » (*Union anti-impérialiste*) xuống khám dã; lại cấm các tàu ngoại-quốc không được xuất-cảng các đồ ăn và các nguyên-liệu, Những điều đó thì thực là trái với các điều-ước của nước Tàu đã ký với Liệt-cường, và chẳng qua là một cách cử-động bài-ngoại, thứ nhất là để phản-đối với người Anh.

Nay Chính-phủ Quảng-đông đặt ra lệ hạn-chế tàu ngoại-quốc như thế, thì có phương-cách gì thì hành được không? Cứ lý ra thì Liệt-cường chỉ biết có chính-phủ Bắc-kinh mà thôi, còn những lệ-luật của Chính-phủ Nam-phương đặt ra thì có thể cho là có cũng như không được. Song cứ thực thì Chính-phủ Nam-phương có quyền to trong các bọn công-nhân, có thể hạ-lệnh cho các phu tàu nhất-đán bãi-công hết cả, thì cũng ngăn-trở cho sự thông-thương ngoại-quốc nhiều. Cho nên được tin, Chính-phủ Anh liền điện cho hải-quân phó-nguyên-sứy SINCLAIR là tướng thống-lĩnh các tàu chiến Anh ở Á-Đông phải lập-tức lại đóng ở Quảng-đông để phòng-bị cho các Anh-thương ở đấy.

Về phương-diện chính-phủ Quảng-đông thời xem ra cũng hiểu rõ cái tình-thế như thế, nên nghe đâu có phái-người lên Bắc-kinh để yêu-cầu với chính-phủ Bắc-phương cùng hiệp-lực với Nam-phương mà đối-phó với ngoại-quốc. Chẳng hay chính-phủ Bắc-phương xử-trí ra thế nào, nhưng chắc là không chịu theo Nam-phương trong việc hạn-chế cái quyền hàng-hải của ngoại-quốc, vì sợ thêm chuyện lôi-thôi không thể giải-quyết cho êm được.

Đến cuối tháng mười tây này, theo điều ước Hoa-thịnh-đốn, Liệt-cường sẽ cùng nước Tàu hợp hội-nghị ở Bắc-kinh để xét về vấn-đề thuế-thương-chính. Chắc nhân dịp này nước Tàu sẽ xin sửa lại các điều-ước cũ và đòi lại các quyền-lợi bị nhường cho Liệt-cường từ xưa đến nay. Liệt-cường xem ra đều có ý ôn-hòa, nếu Tàu thương-thuyết khéo và cũng tỏ ra cái thái-độ vừa ôn-hòa vừa quả-quyết, thì chuyện này sẽ đắc-lợi nhiều, chẳng kém gì ở Hội-nghị Hoa-thịnh-đốn năm trước.

Lịch-sử và học-thuyết của Tôn Văn.— Tôn Văn là một nhà đầu đảng Cách-mệnh nước Tàu, từ khi mất đi rồi thì nước Tàu thiệt mất người lãnh-tụ về quốc-dân-đảng, vậy ta nên biết qua cái lịch-sử và học-thuyết của người ấy thế nào. Nay xin lược-dịch theo báo Tàu để hiển chư duyệt-giã.

Tôn Văn 孫文 tên tự là Dật-tiên 逸仙, sinh năm 1866 ở Áo-môn. Cha theo về đạo Gia-tô làm truyền-giáo đại-biêu-viên cho hội học Luân-đôn. Khi Tôn Văn còn nhỏ, được người đàn-bà nước Anh ở trong giáo-hội lấy dạy cho chăm-chút lắm, cho nên Tôn học được chữ Anh giỏi lắm. Khi 18 tuổi, vào học trường Y-học của Anh-Mĩ Giáo-hội Quảng-đông; đến 20 tuổi, sang học trường Y-học mới lập ở Hương-cảng; khi ở trường Y-học có chơi thân với

một người y-sĩ là Kiên-Ni. Học 5 năm tối-nghiệp rồi ra mở cửa hàng thuốc ở Áo-môn. Năm 28 tuổi, vì chữa thuốc cho bọn bần-dân, phải bọn y-sinh Bồ-đào-nha họ ghen-ghét. Tôn bèn bỏ Áo-môn đi nơi khác, nhập-tịch nước Anh, Năm 1895, Tôn trở về Quảng-đông, lại hoàn cái tư-cách quốc-dân Trung-hoa, làm hội-viên trong đảng Trung-hoa Thiếu-niên, cùng với 18 người đồng-đảng mưu cướp phá xưởng khí-giới Quảng-đông; bị thua, Tôn chạy thoát trốn sang Nhật-bản, còn đồng-đảng đều bị giết cả. Sau Tôn lại sang Mĩ-châu Đản-hương sơn; Chính-phủ Hương-cảng vì thấy Tôn vận-động về việc chính-trị, cấm không cho vào Hương-cảng. Tôn lại sang Luân-đôn, chẳng may bị lừa phải bắt giam ở sứ-quán Trung-hoa đóng ở nước Anh, may nhờ được vợ người Anh làm việc ở sứ-quán báo tin cho Kiên-Ni y-sĩ rằng Tôn bị bắt, nếu không được tha ngay mà phải giải về Tàu thì tất bị xử-quyết. Kiên-Ni y-sĩ được tin ấy liền đến bộ Ngoại-giao, xin bộ Ngoại-giao tư sang sứ-quán Trung-hoa bảo rằng bắt được phạm thì phải lập-tức thả xét, chớ không được giải đi vội. Quan Ngoại-giao đáp rằng bộ Ngoại-giao không có quyền phép tư sang bắt ép như thế. Kiên-Ni lại vào yết-kiến quan thủ-tướng nước Anh xin quan thủ-tướng bảo bộ Ngoại-giao phải trình-thám đi dò-la phòng giữ chung quanh nhà sứ-quán; hỏi dò các người làm trong sứ-quán thì đều nói rằng không nghe thấy nói có bắt được người nào là Tôn Dật-Tiên giữ ở trong ấy cả. Sau nhờ được các nhà báo phát lộ cái việc ấy ra, tuyên truyền nghị-luận rầm-rĩ, Chính-phủ Anh phải đưa thư cảnh-cáo cho sứ-quán Trung-hoa. Tôn mới được tha, cưỡi xe ra đi. Tôn từ đó đi du-lịch khắp Âu-Mĩ và các xứ Viễn-Đông tuyên-truyền chủ-nghĩa cách-mệnh. Khi Tôn và Hoàng Hưng 黃興 ở Nhật-bản có tổ-chức một hội

đồng-minh. Khi quân cách-mệnh khởi nghĩa ở Võ-xương thì Tôn ở Luân-dôn. Cuối năm 1911, Tôn mới trở về Trung-hoa, Nam-kinh-nghị-viện liền cử Tôn làm «Trung-hoa dân-quốc lâm-thời đại-tổng-thống», nhà Mãn-Thanh phải trốn-vị, Tôn lại nhường ngôi Tổng-thống cho Viên Thế-Khải, rồi từ chức về qua Võ-xương và đi khắp phía nam nước Tàu đề-xướng cái chủ-nghĩa xã-hội. Khoảng tháng 8 năm 1912, Viên tổng-thống mời Tôn lên Bắc-kinh, bàn định về cái mưu-kế mở-mang khắp các đường thiết-lộ, ngày mùng 10 tháng 9 thì Tôn được ủy-nhiệm làm Thiết-lộ-đốc-biện suốt cả toàn-quốc, có khởi-thảo ra chương-trình kiến-chức để bàn định với các nhà tài-chính ngoại-quốc. Sau Tôn lại có đến Trương-gia-khẩu, qua phủ Thái-nguyên và Thượng-hải. Tôn chủ-ý muốn thiên-đô Bắc-kinh đem đến đóng ở Võ-xương hoặc Nam-kinh. Sau Tôn lại từ-chức Đốc-biện thiết-lộ, sang tạm ở Nhật-bản. Năm 1920 lại về Thượng-hải, năm 1921 lại về Quảng-đông, nghị-hội cử làm Tổng-thống. Năm 1922 nhân Trần Quýnh-Minh nhiễu-loạn, Tôn lại về Thượng-hải. Đầu năm 1923 đánh đuổi được Trần Quýnh-Minh, Tôn lại về Quảng-đông. Đầu năm 1925 này Tôn lên Bắc-kinh định bàn về cuộc thống-nhất nước Trung-hoa. Vì khó-nhọc quá độ, nên mắc đau mà mất.

Nay lược-dịch cái học-thuyết của Tôn như sau:

Khi Tôn ở Đông-kinh Nhật-bản có tổ-chức một hội đồng-minh, mới đề-xướng ra cái chủ-nghĩa «Tam-dân», cốt là ở phần kiến-thiết chớ không phải phá-hoại: 1) Dân-tộc chủ-nghĩa thì cốt làm cho tiến cái địa-vị quốc-tế nước Trung-hoa lên; 2) Dân-quyền chủ-nghĩa thì cốt làm cho tấn-tới về đường chính-trị; 3) Dân-sinh chủ-nghĩa thì cốt làm cho tấn-tới về phần kinh-tế. Đó đều là công-việc kiến-thiết cả, còn như việc

cách-mệnh chẳng qua là cái thủ-đoạn dùng cho được việc đó mà thôi.

Chủ-nghĩa dân-tộc có nhiều chỗ giống như chủ-nghĩa quốc-gia. Nhưng Tôn không muốn cho thiên về quốc-gia mới kê ra những điều quốc-gia với dân-tộc khác nhau, nghĩa là làm theo vương-đạo mà hợp-thành đoàn-thể thì là dân-tộc, nếu dùng bá-đạo mà cưỡng-hợp làm một đoàn-thể thì là quốc-gia. Vương-đạo là hợp về lẽ tự-nhiên, mà bá-đạo là phải dùng võ-lực để cưỡng-bách. Ví như nước Anh là một quốc-gia đó, mà kỳ-trung bao-hàm vô-số dân-tộc không muốn kết-hợp với nước Anh, phải dùng võ-lực cưỡng-bách mới thành công được. Thế là nước Anh dẫu có nhiều thuộc-địa mà đều phải dùng bá-đạo mới lập thành làm một quốc-gia, không phải là đạo tự-nhiên, nên Tôn không có xướng theo cái chủ-nghĩa quốc-gia ấy.

Tôn lại chủ-trương về cái nghĩa « Dân-tộc tự-quyết. » Tôn bảo rằng Uy-nhĩ-tôn muốn đả-phá cái cường-quyền nước Đức, nên muốn cho các dân-tộc nhỏ trong thế-giới về sau này đều có quyền tự-chủ. Vì thế các dân-tộc nhỏ ở Âu-châu Á-châu bị áp-chế ấy đều khởi lên cự lại các nước đồng-minh. Nước Anh, nước Ý thấy Uy-nhĩ-tôn chủ-trương về nghĩa khai-phóng cho các dân-tộc, thì trái với đế-quốc-chủ-nghĩa, nên các nước Đồng-minh đều phản-đối, vì thế các nước dân-tộc nhỏ không những không được tự-quyết-trạch mà lại phải chịu áp-chế hơn trước. Nước Nga mới rồi cũng chủ-trương về cái nghĩa dân-tộc tự-quyết, bỏ ngay cái chủ-nghĩa đế-quốc đi, để cầu cho nhân-dân được tự-do. Dân-tộc nước Tàu chịu nhiều bề khuất-nhục, trước nhất phải khôi-phục cái địa-vị cho dân-tộc được tự-do bình-đẳng, rồi sau mới nói đến thế-giới chủ-nghĩa được, muốn cho chủ-nghĩa thế-giới phát-đạt thì trước

phải làm cho chủ-nghĩa dân-tộc vững vàng đã mới được. Tôn không phải là phản-đối cái nghĩa cùng với các nước hợp-tác, nhưng cốt phải bảo-tri cái chủ quyền bản-quốc cho vững, rồi mới hợp-tác với các nước được, nếu phóng-khi mất chính-quyền của mình mà cùng hợp-tác với người thì chỉ làm nô-lệ mà thôi.

Có người nói : Dân-tộc Trung-hoa trước kia trải bao phen tai-hại mà không mất, thế thời sau này dầu tai-hại thế nào cũng không diệt - vong được. Tôn bác lời nói ấy là vô-lý, bảo rằng dân-tộc Trung-hoa nếu chỉ bị phải cái sức thiên-nhiên của trời đào-thải đi thì may ra còn được một trăm năm nữa. Nếu lại bị phải cái sức chính-trị, cái sức kinh-tế nó áp-bách quá, thì khó lòng được quá 10 năm. Nếu người Tàu mà không gỡ được cái áp-lực về đường chính-trị, về đường kinh-tế, thì dân-tộc Tàu tất phải liệt-cường họ tiêu-diệt đi mất, nếu không diệt-vong ngay, rồi cũng bị cái sức thiên-nhiên đào-thải đi dần - dần. Còn về đường binh-lực áp-chế thì không cứ gì cường-quốc nào cũng có thể làm diệt được nước Tàu. Nước Tàu mà sống được đến ngày nay, có phải là tự sức nước Tàu chống-chỏi lại được đâu, chẳng qua là vì các nước liệt - cường không chịu nhường nhau, nên mới thành ra cái thế bình-quân dằng-co nhau như vậy. Nếu nước Tàu không chắc ở mình, chỉ nhờ người mà sống thì cũng không lâu được. Liệt-cường có hai cách làm diệt-vong nước Tàu : một là ngoại giao, hai là binh-lực, nhưng sau này các nước đã nghĩ dùng một phương-pháp không phải dụng đến binh-thuyền lục quân gì, dụng một tờ giấy đòi bên thỏa-hiệp là diệt-vong được nước Tàu.

Tôn xướng ra cái chủ-nghĩa dân-tộc để cứu nước Tàu, phân ra có hai phương-pháp, một là phương-pháp tích-

cực là trước phải chấn-khởi tinh-thần dân-tộc, làm cho dân-quyền dân-sinh phát-dạt để chống-chỏi với các nước ngoài ; hai là phương-pháp tiêu-cực là nếu liệt-cường đãi người Tàu không được bình-dẳng, thì không hợp-tác với các nước nữa, để cho giảm bớt cái chủ-nghĩa đế-quốc đi.

Tôn lại bảo muốn chấn-khởi tinh-thần dân-tộc nước Tàu thì cốt phải khôi-phục giữ lấy đạo-dức cũ của nước Tàu, những điều đạo-dức cố-hữu của nước Tàu là những điều trung-hiếu, nhân-ái, tín-nghĩa, bình-hòa, những điều ấy người Tàu không có thể quên bỏ đi được, mà phải nên phát-dương cho nó sáng-sủa thêm ra. Tôn lại giảng nghĩa chữ « Trung », bảo rằng không những trung với vua, cốt là phải trung với nước, trung với dân, trung với chức-sự mình. Đến như chữ « Hiếu » thì nước Tàu xưa nay giảng-cứu đã kỹ, không có nước văn-minh nào giảng-cứu tinh-bằng. Tôn lại bảo rằng : « Quốc-dân Trung-hoa cùng ở trong dân-quốc này, nên hay giảng-cứu hai chữ « Trung Hiếu » cho đến cùng cực, thì nhà-nước có thể cường-thịnh được. » Còn như cái năng-lực trí-khôn của người Tàu thì Tôn nghiệm ra rằng xưa nay vẫn giỏi, chỉ nên học thêm cái sở trường của Âu-Mĩ làm cho khoa-học phát-dạt lên mà thôi.

Nói về chủ-nghĩa dân-quyền thì Tôn bảo nhân-dân tự-quản-lý lấy chính-trị mới gọi là dân-quyền, tức như cái thuyết của Lâm Khăng là Tổng-thống nước Mĩ bảo rằng : « Nước là nước của dân, dân tự-trị lấy thì dân được hưởng. » Dân-quyền tức là cái quyền của dân tự sai khiến được, như là quyền tuyển-cử quan-lại, quyền bãi-truất quan - lại, quyền sáng-lập ra pháp - chế, quyền quyết-định các nghị-án, v. v. .

Nhân-dân bên Âu-châu thường phải tranh lấy tự-do để cho đạt tới cái mục-đích dân-quyền, chớ như dân Tàu xưa

nay có điều gì áp-ức tự-do đâu mà phải tranh. Các cậu học-sinh Tàu cũng bắt chước xướng lên cái phong-trào tranh tự-do, làm phá đổ mất cả giới-hạn. Tôn bảo rằng người Tàu mà muốn tranh tự-do, nghĩa là phải khôi-phục lấy cái quốc-gia-tự-do của mình, chớ không phải là chỉ tranh lấy cái cá-nhân-tự-do của một người mà không có giới-hạn nào cả. Chỉ vì người Tàu ai cũng muốn khuếch-sung cái tự-do của mình ra cho rộng, cho nên toàn-thề nước Tàu thành ra như là một bãi cát rời, không còn cái tinh-thần dân-tộc đoàn-kết gì cả.

Tôn lại nói dân-quyền chủ-nghĩa là cốt làm cho nhân-dân ở trên cái địa-vị chính-trị đều được bình-đẳng mà ai cũng phải gánh-vác lấy công việc, người nào thông-minh tài-lực lớn thì nên làm hết cái năng-lực của mình, mà gánh-vác lấy việc nghìn muôn người để tạo-phúc cho nghìn muôn người, người nào thông-minh tài-lực vừa vừa, thì cũng nên hết cái năng-lực của mình, gánh-vác lấy việc hàng trăm người để tạo-phúc cho hàng trăm người. Đến như người nào không có thông-minh tài-lực gì mấy, thì cũng hết cái năng-lực của mình gánh vác lấy công việc một người mà tạo-phúc cho một người; nếu ai ai cũng như thế, thời tuy rằng trời phú cho người ta thông-minh tài-lực có khác nhau, thực là bất-bình-đẳng, nhưng cái lòng đạo-đức của người ta gánh vác lấy việc đời càng ngày càng phát-đạt, thời ai cũng như ai, cũng là bình-đẳng cả. Đó mới thực là cái tinh-nghĩa hai chữ bình-đẳng.

Tôn giảng về chính-trị lại phân rành ra quyền với năng hai đảng khác nhau, ví dụ như A-Đầu là người hữu-quyền mà vô-năng thì phải tìm một người có tài-năng để phó-thác lấy quyền chính-trị như ông Gia-Cát Lượng thì mới lập nên chính-phủ tốt được. Xem thế thì dân Tàu bốn vạn vạn người

đều ví như A-Đầu, đều là có chủ-quyền cả, nhưng phải kén chọn lấy người có tài-năng để mà giao-phó lấy quyền chính-trị mới được. Vả lại quốc-dân cũng ví như người chủ xưởng xe hơi, chủ-nhân bao giờ cũng có quyền, nhưng không đủ tài-năng, thì phải mượn người tài-xế có tài chuyên-môn để giao cho cầm máy, thế là quyền với năng vẫn chia ra làm hai. Về quyền chính-trị Tôn cũng phân ra làm hai: Chính-quyền với trị-quyền.

Chính-quyền thì có 4 chủng; 1^o quyền tuyển-cử quan-lại, 2^o quyền bãi-truất quan-lại; 3^o quyền sáng-lập ra pháp-chế; 4^o quyền quyết-dịnh nghị-án.

Trị-quyền thì có 5 chủng; 1^o quyền tư-pháp; 2^o quyền lập-pháp; 3^o quyền hành-chính; 4^o quyền khảo-thí; 5^o quyền giám-sát.

Chính-quyền thì là quyền của nhân-dân giữ, trị-quyền thì do chính-phủ giữ. Nói tóm lại gọi là ngũ-quyền hiến-pháp, trong năm quyền ấy thì quyền lập-pháp, quyền hành-chính, quyền tư-pháp, ai cũng biết rằng phải để riêng độc-lập, không phải bàn nữa. Còn như quyền khảo-thí mà để độc-lập cũng vốn là cái chế-độ cũ của nước Tàu, về sau này khoa-cử mà sinh-tệ không phải là tại phép khảo-thí, chỉ vì khảo-thí một đường mà dùng đi một nẻo nên mới sinh-tệ, chớ nếu khảo-thí mà thiết-thực về đường tri-thức kỹ-năng, chọn lấy kẻ chân-tài, tùy cái sở-trường của mọi người mà dùng thì can gì mà sinh-tệ. Hiện bây giờ nước Anh nước Mỹ vẫn thực-hành cái phép khảo-thí văn-quan, chính là bắt-chước cái phép cũ của nước Tàu, mà thành-hiệu rất hay. Nếu nước Tàu mà muốn kén lấy kẻ nhân-tài cho ra đường chính-giới, thì phải để riêng quyền khảo-thí cho độc-lập mới được. Quyền-giám sát vốn là quyền quan ngự-sử khi xưa. Nay nếu đem cái quyền đàn-hặc giám-sát ấy mà biệt lập ra một cơ-quan riêng, dùng

để chức-quyền ấy phải chịu khiên-chế, thì cũng có điều hay.

Dân-sinh chủ-nghĩa xưa nay vẫn trở về đường kinh-tế trong xã-hội, nhưng nói rút lại nghĩa hai chữ « dân-sinh » là nói về đường sinh tồn trong xã-hội, đường sinh-kế của quốc dân và sinh-mệnh của dân-chúng, cũng hơi giống như xã-hội chủ-nghĩa. Nhưng Tôn không muốn dùng hai chữ « xã-hội », vì nghĩa hai chữ ấy hàm-hồn rộng quá. Mà kỹ-thực trong cái phạm-vi xã-hội-chủ-nghĩa, cũng chẳng qua là nghiên-cứu về cái vấn-đề kinh-tế của xã-hội và đường sinh-hoạt của loài người, cũng tức là chủ-nghĩa dân-sinh.

Cái cách thực-biện cái dân-sinh-chủ-nghĩa thì có hai điều : Một là binh-quân địa-sản, hai là tiết-chế tư-bản. Binh-quân địa-sản nghĩa là chinh-phủ cứ chiến giá đất mà thu thuế thổ-trạch trăm phần thu lấy một phần, chớ không được đánh thuế nặng quá. Tiết-chế tư-

bản cũng có hai đường. Một là tiết-chế tư-bản của người tư-nhân ; hai là làm phát-dạt tư-bản của nhà nước.

Tôn lại xướng ra cái thuyết « *Hàn-dị-tri nan* 行易知難 » để biện-bác lại cái thuyết xưa nay vẫn cho tri là dễ mà hành là khó. Tôn nói thí-dụ như làm nhà, các người kỹ-sư mới họa kiểu nhà ra phải nghĩ-ngợi tính-toán nhiều, có phải tri (biết) là khó không ? Còn như các người thợ cứ theo kiểu đó mà xây tường dựng nhà có phải hành (làm) là dễ không ?

Tôn thường nói nước Tàu không nên theo cái chế-độ liên-bang. Nhiều người thấy nước Mĩ phú-cường cho là bởi tại liên-bang là làm, không biết nước Mĩ sở dĩ phú-cường là bởi tại các bang hay thống-nhất. Nước Tàu xưa nay vốn là nước thống-nhất, không nên lại đem phân ra, bày ra cái thuyết liên-bang tự-trị, chẳng qua là bọn vô-nhân muốn cát-cứ riêng ra đó mà thôi.

Việc trong nước

Dư-luận trong báo Tây. — Các báo Tây ở đây ít khi có bài dư-luận nào hay quan-hệ đến người mình. Mỗi khi gặp được bài nào cũng nên giới-thiệu cho đồng-nhân biết. Gần đây trong báo *Indochine republicaine* ở Hà-nội, có hai bài luận-thuyết, ý tứ rộng-rãi lắm, xin trích dịch mấy đoạn như sau này.

Một bài đề là « Trái khoản và Thuộc-địa », ký tên là JEAN DE PARIS (là biệt-hiệu một ông quan Tây rất có bụng với người ta), công-kích lời bàn bán Đông-Pháp để trả nợ Đông-ninh. Luận-giả nói rằng : « Khi tôi mới đến Đông-Pháp lần đầu (đã 23 năm nay rồi) tôi nhiệt-thành theo chủ-nghĩa xã-hội. Tôi lấy làm hổ thẹn xin thú thật rằng tôi sang đây là vì kế sinh-nhai, phải bỏ quê hương nhà, đến dự phần hưởng lợi một cái sự-nghiệp xâm-lược mà trong lòng tôi không ưng-thuận chút nào. Từ

bấy đến nay tôi không đổi ý-kiến cho sự xâm-lược ấy chỉ có một cơ-khả nguyên-được, là kẻ xâm-lược có cái chí thành-thực định khai-hóa cho dân bị xâm-lược, có cái lòng quả-quyết hễ gặp cơ-hội thích-dàng thì sẵn-sàng hoàn trả lại cho người ta — Vậy một buổi nhân dự lễ nghênh-tiếp quan Toàn-quyền hồi bấy giờ là ông BEAU ở Hội-đồng Tri-tri Bắc kỳ, nghe thấy quan đại-biên nước Pháp nói mấy câu như sau này, thật tôi lấy làm há-dạ quá ; không ngờ được đúng hẵn lời quan Toàn-quyền, nhưng đại-ý như vậy : « Tôi mừng cho Hội các ông và sự-nghiệp các ông đương làm. Các ông đã hiểu rằng cái nghĩa-vụ của chúng ta là phải giáo-dục lẫn nhau, là phải trao đổi lẫn cho nhau những điều tri-thức của mình đã thu-hạch được, không nên coi thường một cái của báu gì về tinh thần, về học-vấn

của hai văn-minh tuy khác nhau nhưng không phải phản-đối nhau. Các ông đã hiểu rằng các ông là người An Nam có thể tự-cao-ràng đã có một nền triết-học đích-đáng, có những tư-tưởng về xã-hội làm cho các ông ít ra cũng ngang bằng với chúng tôi, vì nay muốn tự-trị lấy nước nhà, thời cũng phải nghiên-cứu các phương-pháp của chúng tôi và châm-chước cho thích hợp với tinh-tinh nước các ông. Vì các ông chớ có hiểu lầm, nước Pháp chỉ mong có ngày trả lại các ông cái đất nước này là của của các ông, để các ông quản-trị lấy, chứ không muốn đoạt của các ông mãi mãi đâu... Chúng tôi chỉ nguyện rằng đến cái ngày giải-phóng đó, các ông sẽ nhớ rằng chúng tôi là kẻ tạm-thời đã có công dạy bảo cho các ông, và các ông cũng đem lòng cảm-mến biết ơn như đối với ông thầy học đã cầm tay đưa dắt các ông vào cõi tri-thức vậy.» — Trong lòng tôi đương khát-khạo công lý, nghe những lời đó lấy làm khoan khoái quá, nên lấy bụng thật-thà vô tay hoài, vì trong bụng vẫn tin rằng cái nhiệm-vụ của nước Pháp ở đây là phải làm thế nào cho có ngày trả lại đất nước Nam cho người An-Nam là người học-trò của ta trong mấy năm vậy. Tôi vẫn đinh-ninh rằng chúng ta phải dự-bị cho bọn học-trò ta về đường vật-chất cũng như về đường tinh-thần cho có đủ tư-cách mà chống giữ lấy đất nước của họ, ta nay hưởng hoa-lợi chẳng qua là tạm-thời trong lúc họ còn ấu-trì mà thôi. — Bởi thế nên tôi lấy làm kinh-ngạc mà lại hãi-hùng nghe thấy có mấy người đồng-bào tôi bàn đem bán thuộc-địa này để trả nợ nước Anh với nước Mĩ... Nước Pháp ta không phải là một nước con buôn. Đem bán rao một dân-tộc đối với ta có nghĩa-vụ như con em, tuy trước kia phải phục-tòng ta về võ-lực, mà ngày nay đã yêu mến ta bởi cảm-tình, đó không phải là cái tư-tưởng người Pháp.

Một nước xưa nay vẫn có cái khái hào-liệp đi giải-phóng cho những kẻ bị lao-lung, « giữa đường dầu thấy bất-bình mà tha », không lẽ nào tự-hạ đến làm một cái thủ-đoạn dè-hèn như thế. Không, quyết rằng không, người Pháp chúng tôi không khi nào lại đem bán người lấy tiền như thế, nhất là những người nay đã biết cái chân-giá-trị của chúng tôi rồi. Vì trong bọn chúng tôi, có phường lái buôn dè-mạt đó, chúng tôi sẽ nhờ vào mặt mà đuổi chúng nó ra: Bước ngay đi! phường bán thịt buôn người! *dắt Đông Pháp không phải là của bán rao, chính là của phải trả lại người ta đó!* »

Một bài của ông SAUMONT là tay làm báo sành-sỏi ở Bắc-kỳ, đề là « Ta muốn làm kẻ tháo cũi xô lồng, hay làm phường buôn người bán thịt? » (*Libérateurs ou négriers?*) Đoạn trên nhắc lại bài ông JEAN DE PARIS và lời quan Toàn-quyền BEAU như trên đã dịch, phàn-nàn rằng những tư-tưởng rộng-rãi ấy ngày nay không mấy người nhớ đến, rồi nói rằng: « Ai là người không hiểu rằng việc chiếm-cử thuộc-địa chẳng qua là một việc nhất-thời, một việc hữu-hạn mà thôi. Ta dạy học cho người An-Nam, ta đem những cái hay cái giỏi, cái tài, cho chí cả cái văn-hóa của ta mà truyền cho họ: ta nâng cao cái trình-độ họ cho bằng ta. Như vậy thì chỉ có hai đường: một là cái việc ta làm đó là một việc hảo-huyền sức ta không làm nổi; hai là sớm trưa có ngày ta đạt tới mục-dịch, thời ngày đó chính là ngày ta phải cuốn gánh ta đi, như người thợ đã làm xong công việc, lấy làm bằng lòng đắc-chí mà đứng lên về — Vì rằng phàm người có tư-tưởng ai cũng phải công-nhận rằng cái tục nô-lệ cá-nhân đã bỏ thì cái lối nô-lệ dân-tộc cũng phải bỏ... Trong thế-giới văn-minh mới rồi đều hoan-ngheh cái thuyết khai thuộc-địa của ông SARRAUT xướng lên, nói rằng

việc chiếm thuộc-địa chỉ có một lẽ chánh-đáng, là phải bênh-vực dạy-dỗ cho các dân-tộc hậu-tiến, chứ không thể áp-chế để lợi-dụng người ta được. Như thế thì phận-sự chúng ta là phải tập thể nào cho người dân ở dưới quyền bảo hộ ta có ngày tự-chủ được. Đã vậy thì sao không công-nhiên bàn-bạc ngay từ bây giờ về cái vấn-đề tự-chủ đó? — Vả lại nói cho cùng lẽ, dầu không muốn bàn đến rồi cũng phải bàn. Xem như các thuộc-địa của người Tây-ban-nha người Bồ-đào-nha ngày xưa, chỉ biết chuyên-chế mà lợi-dụng, nào có dạy-bảo khai-hóa gì đâu, thế mà hưởng lợi được và bốn trăm năm, rồi cũng đến mất. Cái gương lịch-sử đó ta chớ nên quên, vân vân...»

Trong báo *Eclairneur* ngày 29 tháng 8, có một bài xã-thuyết của ông PEYROT là chủ-bút báo ấy, bàn về một vấn-đề rất hay, là vấn-đề cai-trị thuộc địa theo cách ủy-nhiệm của hội Vạn-quốc. Tác-giả nói rằng cái cách cai-trị ở đất Đông-Pháp này thật là không hợp-thời một chút nào, không khỏi cho người bản-dân trách-oán; nay cần phải cải-cách cho rộng-rãi hơn thì không gì bằng theo ngay lối ủy-nhiệm của hội Vạn-quốc. Rồi giải nghĩa cách ủy-nhiệm ấy như sau này.

Cách ủy-nhiệm thuộc-địa (*Mandats Coloniaux*) là do hội Nghị-hòa năm 1919 đặt ra.

Nhân hội Nghị-hòa phải xét về cái chế-độ nên thi-hành cho các thuộc-địa cũ của Đức và các đất mới được thoát-li về quyền chuyên-chế của Thổ-nhĩ-kỳ. Giám-quốc Uy-nhĩ-đốn thì bàn nên đặt các đất ấy ở dưới quyền giám-đốc của vạn quốc. Các nước Đồng-minh khác thì xin cho sáp-nhập kiêm-tính vào các nước. Sau bàn đi bàn lại mãi mới quyết-định rằng sẽ hợp những dân cùng một giống mà đặt ra thành từng đoàn-thể chính-trị (*communautés politi-*

ques). Nhưng mà những đoàn-thể chính-trị ấy chắc là chưa đủ tư-cách tự-trị được, vậy các liệt-cường, như Pháp, Anh, Mĩ, Nhật sẽ thừa lệnh hội Vạn-quốc nhận lấy cái ủy-quyền trông nom hướng-đạo cho những nước đương phôi-thai đó thế nào cho chóng đến ngày có thể tự mình cai-trị lấy mình được. Cái quyền ủy-nhiệm đó không phải là mỗi nước được thiện-tiện muốn dùng sao cũng được đâu. Điều thứ 22 trong hòa-ước *Versailles* định rằng hội Vạn-quốc sẽ thường thường giám-đốc xem các nước thi-hành cái quyền ủy-nhiệm ấy thế nào. Lại điều thứ 22 trong chương-trình hội Vạn-quốc (không nên lẫn với điều 22 trong hòa-ước trên này) định rõ về cách thi-hành, về quyền ủy-nhiệm thế nào. Điều ấy nói rõ-ràng rằng: « Các nước Bảo hộ phải dùng cái quyền ủy-nhiệm của mình chỉ cốt lấy lợi-ích cho người bản-dân không khác gì như chính người dân ấy tự cai-trị mình vậy. Phải dạy cho người ta có tư-cách tự-trị, và tư-cách ấy tăng-tiến được bao nhiêu thì phải dần dần trả lại quyền cho người ta bấy nhiêu. Phải cam-đoan tôn-trọng các phong-tục tôn-giáo của người bản dân, bảo-hộ cho người ta khỏi mắc những thói-tục ác-hại, như nghiện rượu, nghiện thuốc-phiện, buôn người bán người, v. v. . . . Những quan-lại cử ra để cầm quyền cai-trị phải coi mình không khác gì như người bản-xứ. Trong khi làm việc quan phải cho mình như là thế quyền người bản-xứ mà làm việc hộ cho người ta, chứ không nên mưu lợi riêng cho nước mình. Những đoàn-thể nào xét ra đã có tư-cách tự-trị thì theo phép dân-tộc tự-quyết sẽ cho lập thành nước, có toàn-quyền độc-lập, có nhân-cách hẳn-hoi, không phải thuộc về quyền nước nào cả. »

Mỗi năm hội Vạn-quốc họp hội-đồng thời các nước có quyền ủy-nhiệm cai-trị thuộc-địa phải làm tờ báo-cáo để

trình bày về công việc cai-trị của mình thế nào. Hội Vạn-quốc cần phải tra hỏi điều gì thì có thể cử ủy-viên đến điều-tra tận-nơi. Các dân thuộc-địa có điều gì oan-uổng muốn kêu, thì có quyền làm đơn lên kêu với hội Vạn-quốc, hoặc đứng chung cả đoàn-thể, hoặc đứng riêng từng người một, hội Vạn-quốc đã đặt sở để chấp đơn, mỗi khi nhận được sẽ giao cho ủy-viên điều-tra xem-xét kỹ, hoặc thấy sai lầm điều gì sẽ bắt sửa đổi lại ngay.

Ấy đại-khái cách ủy-nhiệm cai-trị thuộc-địa của hội Vạn-quốc đặt ra như thế.

Ông PÉYROR kết-luận rằng: « Xem như trên thì biết rằng cái quan-niệm về chức-trách kẻ đi khai thuộc-địa ngày nay có khác xưa nhiều. Cái thời-kỳ lấy cường-quyền mà chiếm-đoạt và lợi-dụng các thổ-địa cùng thổ-dân, nay đã qua rồi. Công việc của các liệt-cường đi kinh-lý các thuộc-địa bây giờ là phải hết sức dạy cho người bản-dân chóng có tư-cách tự cai-trị lấy mình, dầu không thành ngay được những nước hoàn-toàn độc-lập, cũng thành được nước có thể tự-lập, không đến nỗi thuộc quyền nước ngoài mãi mãi. Xem như nước Hòa-lan đối với người Mã-lai, dầu không thuộc quyền hội Vạn-quốc giám-đốc, nhưng mà trong cách cai-trị người bản-dân cũng theo như lối ủy-nhiệm của hội Vạn-quốc, nhất-thiết theo một chính-sách khoan-dung nhân-hậu, khiến cho người Mã-lai phải cảm-phục. Nước Pháp ở Đông-Pháp cũng nên bắt chước như thế. »

« Chuyện bán Đông-Pháp. — Câu chuyện bán Đông-Pháp ngỡ là câu chuyện chơi, thế mà các báo tây bàn đi nói lại mãi, kẻ tán-dương cũng có, người phản-đối lại nhiều. Nhưng chưa hề có người An-Nam nào tỏ ý-kiến về chuyện đó. Gần đây ông Bùi Quang-

Chiêu là một nhà chí-sĩ ở Nam-kỳ, hiện du-lich ở bên Pháp, có viết một bài trong báo *La Jeune République*, xin lược-dịch như sau để công-đồng-lãm :

« Câu chuyện bán thuộc-địa này khởi ra đánh tiếng trước nhất tự ông thượng-nghị-viên GAUDIN DE VILLAINÉ, Ông JOSÉ GERMAIN lại nhắc lại trong báo *Ere nouvelle*; một nhà làm báo nữa là ông CHARPENTIER cũng bàn rằng nước Pháp nên bán thuộc-địa đi để trả nợ, vì rằng cứ tình-thế trong thế-giới có thuộc-địa cũng khó lòng mà giữ cho toàn được.

« Báo *La Jeune République* có nói một câu như sau này, thật là đủ định rõ được cái vấn-đề; nói rằng: « Ở thuộc-địa không phải là chỉ có những cá sấu cả, còn có người nữa chứ! ». Không nói thuộc-địa nào, nói ngay nước Việt-Nam tôi, đất rộng hơn nước Pháp, dân mười tám triệu người, lại có đến 2 vạn mẫu đất trồng cao-su, nhưng mà chuyện cao-su lại là chuyện khác, đây không nói làm gì.

« Mười tám triệu con người ấy đã tỉnh thức dậy rồi, đã tỏ biết cái lẽ làm dân thế nào, ấy là cho rằng từ trước đến giờ vẫn mê ngủ, nhưng vị-tất! Dù thế nào mặc lòng, từ năm 1914 cho đến năm 1918, nước Pháp gọi đi đánh giặc thì thấy tỉnh-tao lắm; hàng vạn con người tình-nguyện đầu vào quân của công-lý, chính-nghĩa, tự-do, kẻ làm chiến-binh, kẻ làm công-binh, kẻ làm thợ chuyên-môn, kẻ làm quan thầy thuốc. Ở bên Pháp dễ còn có người nhớ, chứ ở bên chúng tôi nghe như quên cả rồi.

« Như thế thì dân An-Nam chúng tôi cũng biết chịu thương chịu khó. Chúng tôi xin thay lời cả dân ấy quả-quyết nói rằng: nếu bây giờ nước chúng tôi phải dịch-chủ tài-nô thì cũng lấy làm cực lắm. Nếu quả tài-chính nước Pháp

Quần-bách, cần phải bán thuộc-địa đi để trang-trải các khoản ngoại-trái, vì thuộc-địa bất-quá chỉ lợi cho mấy trăm kẻ có cổ-phần to trong các cuộc công-thương mà thôi, nếu quả đến thế thì chúng tôi xin bàn một điều như sau này, vì chuyện này quan-hệ đến chúng tôi nhiều hơn là kẻ khác. Xin thử nghĩ; trong việc này cái danh-dự nước Pháp, cái danh-dự cả thế-giới văn-minh há lại không khiến cho nước Pháp xử-trí theo cách này, duy có cách này mới là xứng-đáng, là trả lại cho người An-Nam cái đất của ông cha người ta.

« Như thế thì không phải là một cuộc mua bán đê-tiền, một chuyện gán nợ thật không xứng-đáng chút nào với một nước đại-danh trong thiên-hạ đã tự mình tuyên-bố cái chủ-nghĩa nhân-quyền cho thế-giới, không phải một cuộc cò-kè bớt một thêm hai nữa, mà là một sự cho lại, trả lại, một cái cử-động rất khoan-hồng, rất quảng-đại mà cũng rất hợp với lẽ công-bằng. Nhà nước bảo-hộ trong 75 năm nay, đã phí-tồn mất nhiều để giữ cho đất nước chúng tôi được yên-ôn, để dạy cho dân chúng tôi theo đòi văn-minh Thái-Tây, nhà nước có quyền được chúng tôi phải bồi-thường cái công của ấy. Dân chúng tôi 18 triệu người, tài-sản trong nước cũng nhiều, chúng tôi tưởng chúng tôi cũng có thể bồi-thường nhà nước xứng-đáng, chỉ xin tùy tài tùy sức chúng tôi mà định cho cái kỳ-hạn bao nhiêu năm để chúng tôi lo cho được.

« Hai nước Pháp Nam bấy giờ sẽ coi nhau như bè-bạn, đãi nhau như anh em, kẻ nợ người kia giúp đỡ lẫn nhau, sẽ đặt ra một cái chế-độ mới khiến cho các nhà chuyên-môn Pháp vẫn cứ giúp công trong cuộc tổ-chức

nước Tân-Nam-Việt, còn các nhà sĩ-nông công thương Pháp ở bên An-Nam bao nhiêu lợi-quyền hiện-tại và tương-lai vẫn bảo-toàn được tất cả. Còn cái mộng nào tốt đẹp bằng !

« Nước Pháp được cái danh-giá làm một việc đại-lượng mà nước Nam chúng tôi cũng được cái thỏa lòng bấy lâu trung-thành với Đại-Pháp, khi qui-quốc nguy-hiêm cũng một dạ thủy chung. Như thế cũng bỏ cái công bấy lâu tin cậy ở bảo-hộ. »

Lời bàn ấy ai là người An-Nam lại không sẵn lòng hoan-ngheh. Nhưng mà người Phi-luật-tân kia vận-động độc-lập cho nước mình, mỗi năm trừ một khoản dự-toán 400 vạn đồng, An-Nam ta phỏng có lo được bằng nửa số đó không ?

Giới thiệu sách mới

1 — *Recueil de textes à l'usage des candidats au brevet pour la connaissance des caractères chinois*. Avec traduction, par G. CORDIER. Sách chép nhặt những bài chữ nho để giúp cho các người đi thi bằng hán-tự, có dịch ra chữ Pháp. Sách này làm riêng cho người Tây dùng, nhưng người Nam ta học chữ nho xem cũng có lợi. — In ở Đông-kinh-ấn-quán Hà-nội. Sách giầy ước 80 trang.

2 — *Bách-phần luật-giải*. Luật đầu tiên bách-phần theo lời nghị ngày 16 tháng tư langsa năm 1916 (Arrêté du 16 Avril 1916), và các thử giấy tờ nữa thuộc về bằng-khoảng mà người trong cõi Á-đông ta thường dùng. — Của ông ĐẶNG BÁ-PHÚC tông-sự sở văn-tự tỉnh Vĩnh-long (Nam kỳ) soạn. In ở nhà in Duy-xuân, Sa-đéc, 1925.